

ISSN.0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



7 (338)

2004

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

7 (338)

2004

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



MỤC LỤC

NGUYỄN QUANG NGỌC

- Giáo sư Đào Duy Anh và môn Địa lý học lịch sử Việt Nam hiện đại 3

TẠ NGỌC LIÊN

- Học giả Đào Duy Anh với công tác khảo chứng, chú giải tài liệu sử tịch 7

VŨ DƯƠNG NINH

- Hiệp định Giơnevơ 1954 - Một nấc thang trên tiến trình giải phóng dân tộc 11

HỒ KHANG

- Chính sách đối xử với tù, hàng binh của Việt Nam trong 30 năm chiến tranh (1954-1975) 17

HỒ SƠN ĐÀI

- Vấn đề đấu tranh quân sự ở Nam Bộ sau Hiệp định Paris 28

VĂN TẠO

- Nhà yêu nước Nguyễn Thái Học xứng đáng được đứng trong hàng ngũ những anh hùng dân tộc thời Cận đại 34

NGUYỄN THỊ CHINH

- Sách báo cách mạng và tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống những khuynh hướng chính trị sai lầm, phản động thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939) 39

LÊ ĐÌNH SỸ	
- Tổng hành dinh khu A - Những di tích lịch sử thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cần được tôn tạo, bảo vệ	47
NGUYỄN HÀO HÙNG	
- Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào trong bối cảnh quốc tế mới (Dưới góc độ an ninh - chính trị)	51
ĐÌNH CÔNG TUẤN	
- Những bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện cải cách và mở cửa ở Trung Quốc	58
LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG	
HA MINH HỒNG	
- Tình hình giảng dạy lịch sử, văn hoá truyền thống ở bậc đại học trong bối cảnh kinh tế thị trường	67
TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	
- Vọng cung (hành cung) trong thành Sơn Tây có nên gọi là điện Kính Thiên?	72
THÔNG TIN	
N.P.C	
- Lễ công bố quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển	
VÕ KIM CƯƠNG	
- Hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Xuphanuvông	
PHƯƠNG CHI	
- Hội thảo khoa học: "Kết quả nghiên cứu bước đầu về một số loại hình di vật tiêu biểu ở Hoàng thành Thăng Long	
P.V	
- Triển lãm cổ vật bang giao thời Nguyễn tại Huế	

Ảnh bìa 1: Chợ Đồng Xuân - Hà Nội (1926)

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH VÀ MÔN ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

NGUYỄN QUANG NGỌC*

Môn Địa lý học lịch sử ở nước ta có mầm mống từ trước, nhưng chắc chắn chỉ ra đời vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XV với *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đúng như nhận xét của Giáo sư Đào Duy Anh, đây “là tác phẩm địa lý học chuyên môn xưa nhất của chúng ta, tác phẩm ấy là một nguồn tài liệu chủ yếu cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử” (1).

Tiếp theo *Dư địa chí* phải kể đến *Thiên Nam dư hạ tập* gồm 100 quyển nhưng nay chỉ còn 8 quyển trong đó có 1 quyển nói về địa lý hành chính dưới thời Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV. Sách *Lê triều hội điển* cũng có 1 quyển “*Hộ thuộc*” có chép về địa lý hành chính ở nước ta hồi những năm 30 đến cuối những năm 70 của thế kỷ XVIII. Các sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An thời Mạc chép về hình thể núi sông, tên gọi, sản vật, lễ thói, phong tục, vốn quý con người xứ Thuận Hoá, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi chép tổng hợp về khu vực Đàng Trong mà chủ yếu là hai xứ Thuận Quảng những năm 70 của thế kỷ XVIII, *Kiến văn tiểu lục* cũng của Lê Quý Đôn cung cấp nhiều tài liệu về các trấn Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang đặc biệt là

hệ thống sông ngòi và đường giao thông..., tuy chỉ chép về từng vùng cụ thể nhưng cũng đều là các sách địa lý học lịch sử tiêu biểu.

Những tác phẩm trên đã đặt cơ sở rất quan trọng cho sự phát triển trội vượt của môn Địa lý học lịch sử vào đầu đời Nguyễn. Hàng loạt các tác phẩm và các tác giả nổi tiếng xuất hiện như: *Nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, *Hoàng Việt dư địa chí* của Phan Huy Chú, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu, *Việt sử cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Hưng Hoá phong thổ chí* của Hoàng Bình Chính, *Hưng Hoá kỷ lược* của Phạm Thận Duật, *Việt sử địa dư* của Phan Đình Phùng, *Bắc Thành địa dư chí* của Lê Chất, các bộ *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn... Trong tất cả các bộ sách đó thì bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* thời Tự Đức là bộ sách tiêu biểu nhất cho lối viết địa chí truyền thống xưa - đúng như Giáo sư Đào Duy Anh nhận xét “là bộ địa chí đầy đủ nhất về tất cả các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam” (2).

* PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV.

Dưới thời Pháp thuộc, số học giả Việt Nam quan tâm đến Địa lý học lịch sử không nhiều và không có tác giả thực sự tiêu biểu. Trong khi đó lại xuất hiện khá nhiều học giả nước ngoài, mà nổi tiếng hơn cả là các học giả người Pháp như: H. Maspéro (Mát-pê-rô), L. Cadière (Ca-di-e), L. Aurousseau (Ô-rút-xô), C. L. Madrolle (Ma-dờ-rôn), Pierre Gourou (Gu-ru)...

Vào nửa cuối thế kỷ XX dưới chế độ mới, tuy có rất nhiều các công trình sử học lớn quan tâm đến Địa lý lịch sử Việt Nam và nhiều vấn đề về Địa - Hành chính, Địa - Văn hoá, Địa - Quân sự, Địa - Kinh tế... đã được xử lý và giải quyết khá thoả đáng, nhưng hầu như không có mấy tác giả coi Địa lý lịch sử là đối tượng nghiên cứu trực tiếp (3). Ngay từ đầu thế kỷ trước và nhất là từ đầu những năm 80 của thế XX cho đến nay, có rất nhiều công trình tỉnh chí, huyện chí, xã chí xuất hiện và chắc chắn không ít trong số đó là những tác phẩm Địa lý học lịch sử có giá trị (4). Thế nhưng những công trình này mới chỉ đề cập đến từng khu vực cụ thể và thành công của nó chỉ có thể được coi là những ví dụ đóng góp thêm vào môn *Địa lý học lịch sử Việt Nam* đang trên đà phát triển mà thôi.

Nhìn lại toàn bộ một thế kỷ nghiên cứu Địa lý học lịch sử Việt Nam, chúng tôi thấy chỉ có Giáo sư Đào Duy Anh là người không chỉ lấy Địa lý học lịch sử Việt Nam là đối tượng nghiên cứu trực tiếp mà ông chính là người khéo kết hợp hài hoà giữa tri thức uyên bác của một học giả lỗi lạc với truyền thống và kinh nghiệm khảo cứu Địa lý học lịch sử của Việt Nam và phương Đông, cùng phương pháp tiếp cận mới chính xác và hiệu quả của các học giả phương Tây. Chính sự kết hợp này đã nâng tầm các công trình của ông nổi bật và trội vượt so với các công trình của các tác giả đi trước.

Thật ra, Giáo sư Đào Duy Anh trước sau chỉ coi mình là một nhà sử học, lấy “nghiên cứu sử học là lẽ sống” (5) của cả cuộc đời mình. Để phục vụ cho nghiên cứu sử học, ông không thể không đi sâu nghiên cứu Địa lý học lịch sử vì “địa lý học lịch sử là một địa hạt chưa mấy ai đụng đến mà đối với nền Sử học của ta nó lại rất là cần thiết” (6). Ông không phải là người chuyên viết hay viết nhiều về Địa lý học lịch sử (7), nhưng các công trình của ông vừa có tính tổng hợp, tổng kết cao, vừa đi sâu vào các lĩnh vực cụ thể với những phát hiện và đóng góp mới mẻ. Giáo sư Đào Duy Anh cho rằng vấn đề quan trọng trước hết của Địa lý học lịch sử Việt Nam là phải “xác định cương vực của nước ta và vị trí của các khu vực hành chính trải qua các đời” (8). Vì thế ông đã dành nhiều thời gian và công sức tập trung nghiên cứu từ cương vực của nước Văn Lang đời Hùng Vương, nước Âu Lạc đời An Dương Vương, trải qua các thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ Đại Việt đến quá trình mở mang lãnh thổ xuống phía Nam của các vương triều về sau. Trong số những công trình chuyên khảo về Địa lý học lịch sử của Giáo sư Đào Duy Anh thì cuốn sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* phải được coi là cuốn sách tiêu biểu nhất.

Đất nước Việt Nam qua các đời được chia ra thành 16 chương với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nước Văn Lang.
2. Nước Âu Lạc.
3. Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ của nhà Hán.
4. Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ ngoại tộc trong thời Tam Quốc và thời Lương Tấn.
5. Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ ngoại tộc trong thời Nam Bắc triều.

6. Nước ta dưới ách đô hộ của nhà Tùy và nhà Đường.

7. Cương vực nước ta ở bước đầu sau thời khôi phục tự chủ (họ Khúc, nhà Ngô và Thập nhị Sứ quân).

8. Cương vực nước ta thời Đinh Lê.

9. Cương vực nước ta thời Lý - nước Đại Việt.

10. Nước Đại Việt ở đời Trần và đời Hồ.

11. Những thay đổi về địa lý hành chính ở thời thuộc Minh.

12. Sự diên cách về địa lý hành chính qua các đời Lê Nguyễn.

13. Các tỉnh nước Việt Nam ở đời Nguyễn.

14. Sự mở mang lãnh thổ vào Nam qua các đời Lý Trần Hồ Lê.

15. Biên giới nước ta qua các đời.

16. Nhìn chung về lãnh thổ nước ta.

Các chương trên đã đề cập đến hầu hết các lĩnh vực như cương vực của nhà nước, vị trí các khu vực hành chính qua các đời, quá trình mở mang lãnh thổ và ổn định biên giới, các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm để bảo toàn lãnh thổ dân tộc... Đặc biệt dựa vào kết quả nghiên cứu tổng thể, ở phần cuối của cuốn sách, Giáo sư Đào Duy Anh đã phác dựng 8 tấm bản đồ để người đọc có thể dễ dàng hình dung toàn bộ quá trình phát triển và biến đổi của lãnh thổ đất nước trong khoảng thời gian kéo dài gần 2 thiên niên kỷ, tính từ đầu Công nguyên dưới ách đô hộ của nhà Hán cho đến đầu đời Nguyễn. Đáng rằng không khỏi có những vấn đề do hạn chế của những thành tựu khoa học ở vào đầu những năm 1960, khi tác giả làm sách hay vì những lý do phức tạp và tế nhị khác mà trong *Lời dẫn* của cuốn sách Giáo sư đã đề cập đến, chúng ta vẫn

không thể không khẳng định *Đất nước Việt Nam qua các đời* là công trình nghiên cứu đầy đủ và hệ thống hơn cả về đất nước Việt Nam của giới nghiên cứu Địa lý lịch sử Việt Nam thế kỷ XX. *Đất nước Việt Nam qua các đời* không chỉ là công trình vừa có tính tổng hợp, tổng kết, vừa chuẩn bị và vạch hướng cho tương lai phát triển của Địa lý học lịch sử Việt Nam. Giáo sư Đào Duy Anh, vì thế phải được coi là nhà Địa lý học lịch sử tiêu biểu nhất và nổi bật nhất ở thế kỷ XX. Ông cũng chính là người đắp móng xây nền cho môn học *Địa lý học lịch sử Việt Nam hiện đại*.

Bên cạnh *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Giáo sư Đào Duy Anh còn có *Địa lý học lịch sử về những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm* (9) là tổng hợp những phát hiện mới về địa lý học lịch sử phục vụ cho yêu cầu nghiên cứu phát huy truyền thống quân sự của cha ông trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; *Những đường giao thông lớn của nước ta trong thời cổ* (10) nhằm chứng minh tính thống nhất của lãnh thổ Việt Nam phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Cũng cần phải nói thêm là Giáo sư Đào Duy Anh còn có các bài viết về Địa lý học lịch sử khu vực Thăng Long - Hà Nội, Huế, Sài Gòn, cảng Hải Phòng và *Địa chí Thanh Hoá* (11)...

Bước sang thế kỷ XXI, trong xu thế phát triển như vũ bão của khoa học và kỹ thuật, các khoa học chuyên ngành càng ngày càng chia nhỏ và đi vào các lĩnh vực hết sức chuyên sâu thì nhu cầu mở rộng liên kết, liên ngành và nghiên cứu khu vực học càng ngày càng trở nên bức thiết. Nghiên cứu liên ngành và khu vực học không chỉ nâng tầm các thành tựu nghiên cứu chuyên sâu, chuyên ngành mà chính nó lại đổ chắc chân đế, tạo thêm nền tảng cho nghiên cứu chuyên

sâu, chuyên ngành tiếp tục phát triển và vươn lên tầm cao mới. Công cuộc xây dựng đất nước công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang đòi hỏi chúng ta phải có những công trình Địa - Chính trị, Địa - Quân sự, Địa - Kinh tế, Địa - Văn hoá... đủ sức làm cơ sở cho Đảng và Nhà nước hoạch định những chiến lược phát triển lâu dài. Vậy thì các học trò, các con cháu của

Giáo sư Đào Duy Anh, những người được thừa hưởng di sản vô giá của Giáo sư để lại sao không noi gương ông, tiếp bước ông, học tập và rút kinh nghiệm từ ông để xây dựng và mở mang chuyên ngành Địa lý học lịch sử ở trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội nói riêng, trong cả nước nói chung.

CHÚ THÍCH

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 6.

(2). Như trên, tr. 10.

(3). GS. Trần Quốc Vượng định nghĩa "Địa lý học lịch sử là một môn học xuyên ngành (*cross/trans - disciplinaire*), phối cả đối tượng Không - Thời gian, phối cả cách nhìn đồng lịch đại với cả hai phương pháp tiếp cận bản đồ học và điền dã".

Về các lĩnh vực Địa - Hành chính và Địa - Văn hoá phải kể đến một hệ thống các bài viết của GS. Trần Quốc Vượng từ năm 1959 cho đến nay và nhiều bài trong số đó đã được tập hợp trong sách *Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hoá* (năm 1998). Đã có nhà nghiên cứu cho đây là lĩnh vực "thành danh" nhất gần như đứng hàng đầu của GS. Trần Quốc Vượng. Tuy nhiên, đúng như GS. Trần Quốc Vượng khẳng định: "Đứng hàng đầu về Địa lý học lịch sử (Géographie - Historique) vẫn là Thầy tôi, GS. Đào Duy Anh, với tác phẩm bất hủ để đời *Đất nước Việt Nam qua các đời*."

Cũng không thể không nhắc đến hàng loạt những bài viết của nhà nghiên cứu địa lý Đinh Văn Nhật chủ yếu để giải thích các địa danh, các quận huyện thời kỳ Hai Bà Trưng và mở rộng ra cả thời kỳ Bắc thuộc. Công việc nghiên cứu này là dày công và cũng có được ảnh hưởng nhất định trong một số nhà nghiên cứu không chuyên sâu ở cả trong và ngoài nước. Điều đáng tiếc là phương pháp nghiên cứu của tác giả hầu như không dựa trên nguyên tắc lý thuyết chặt chẽ và việc giải thích các địa danh cổ phần nhiều chỉ là suy diễn và lắp ghép một cách giản đơn những địa danh

trên bản đồ hiện đại, nên giá trị đích thực của các kết quả nghiên cứu không cao. Ngay từ đầu những năm 1980, chúng tôi đã không xếp các bài viết của ông Đinh Văn Nhật vào hàng những công trình Địa lý học lịch sử chuyên nghiệp của Việt Nam và cho đến nay chúng tôi vẫn giữ nguyên ý kiến của mình (Xem: Nguyễn Quang Ngọc. *Từ một số địa danh trong chuyên đề địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng, suy nghĩ về một phương pháp địa danh học*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5-1982, tr. 78- 85).

(4). Chỉ tính riêng các sách Địa chí cấp tỉnh tính từ đầu những năm 1980 trở lại đây, có thể kể ra những sách sau:

- *Địa chí Hà Bắc* - 1982; *Địa chí Long An* - 1989; *Địa chí Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh* - 1987, 1988; *Địa chí Bến Tre* - 1991; *Địa chí Lạng Sơn* - 1999; *Địa chí Cao Bằng* - 2000; *Địa chí Quảng Ninh* - 2002, 2003; *Địa chí Thanh Hoá* - 2000; *Địa chí Bắc Giang* (Từ điển) - 2002; *Địa chí Khánh Hoà* - 2003; *Địa chí Đồng Tháp Mười*; *Địa chí Nam Định* - 2003....

(5), (6). *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Nxb. Trẻ, 2000, tr. 147.

(7). Có thể kể ra một số công trình Địa lý học lịch sử của Giáo sư Đào Duy Anh đã được xuất bản:

- *Đất nước Việt Nam qua các đời* (Nghiên cứu Địa lý học lịch sử Việt Nam), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964.

- *Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của Bạch Đằng*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 129, năm 1969, tr. 10-18.

(Xem tiếp trang 16)

HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH

VỚI CÔNG TÁC KHẢO CHỨNG, CHÚ GIẢI TÀI LIỆU SỬ TỊCH

TẠ NGỌC LIÊN*

Khi nói về sự nghiệp khoa học của học giả Đào Duy Anh, chúng ta không thể không nói tới đóng góp quan trọng của ông ở môn khảo chứng, chú giải mà ông thường gọi là "*chỉnh lý tài liệu*" trong nghiên cứu và dịch thuật.

Chúng ta đều biết, trong hơn 40 năm qua, ngành nghiên cứu lịch sử của nước ta đã đạt được một số thành tựu đáng kể, trong đó có một thành tựu nổi bật là cho dịch và công bố được những bộ sử có giá trị tiêu biểu nhất, trọng tâm của di sản sử tịch dân tộc, làm tài liệu cơ bản để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử Việt Nam, và Đào Duy Anh cùng một số học giả khác ở Viện Sử học như Trần Văn Giáp, Hoa Bằng, Hoàng Thúc Trâm, Phạm Trọng Diễm..., là những người đã có công lớn làm nên thành tựu kể trên.

Nếu đọc lại những dịch phẩm về sử học do Tổ biên dịch của Viện Sử học thực hiện, được xuất bản từ những năm 1962-1963, trở đi, chúng ta thấy trong đó học giả Đào Duy Anh thường đảm nhiệm công việc giám định, chỉnh lý văn bản, hiệu đính và chú giải. Thí dụ, *Đại Nam nhất thống chí* do Phạm Trọng Diễm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính; *Phủ biên tạp lục* do Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào

Duy Anh hiệu đính; *Đại Việt sử ký toàn thư* do Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng...

Để có được một bản dịch từ chữ Hán cổ ra Việt ngữ ngày nay đem xuất bản phải qua các công đoạn khảo chứng văn bản, dịch, hiệu đính, chú giải. Trong 4 công đoạn này, công đoạn nào cũng khó; song phải nói rằng khảo chứng văn bản và chú giải là hai khâu học thuật khó khăn, phức tạp nhất, bởi vì để thực hiện tốt công việc này, nhà nghiên cứu không chỉ giỏi chữ nghĩa mà còn phải có một vốn tri thức cổ học uyên bác, một nhà bác học về sách vở.

Nhìn vào lịch sử bộ môn huấn hử học, hiệu khám học, khảo chứng học, tức là môn khoa học chuyên chú giải sách vở và giám định, phân biệt sách thật, sách giả của người Trung Quốc từ thời Đường, Tống đến Minh, Thanh, chúng ta thấy có nhiều học giả lớn, như Tư Mã Trinh (đời Đường) khảo chứng sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên, làm thành bộ *Sử ký sách ẩn*. Trương Thủ Tiết (đời Đường) làm *Sử ký chính nghĩa*. Lịch Đạo Nguyễn thời Tấn chú giải sách *Thủy kinh*. Cố Viêm Vũ, Cố Tổ Vũ, Đới Chấn... đời Thanh, đều là những nhà khảo chứng nổi tiếng.

*PGS. TS. Viện Sử học.

Trong cái rừng cổ tịch của Trung Quốc có nhiều nguy thư, tức là nhiều sách giả. Vì vậy, việc nghiên cứu, phân biệt sách "chân, nguy" là một yêu cầu bức thiết và môn khảo chứng học rất phát triển ở Trung Quốc, đặc biệt là vào đời Thanh.

Ở Việt Nam thời xưa ít thấy có trường hợp chế tác nguy thư như ở Trung Quốc, nhưng di sản sách vở các cụ để lại rất bộn bề, phức tạp. Vì sách in ít, lại bị thất tán qua binh lửa liên miên, nên trong kho sách Hán Nôm hiện còn, đại bộ phận là sách chép tay, chứa đựng rất nhiều sai sót, nhầm lẫn, mà công tác khảo chứng, hiệu khám (tức là môn *văn bản học*) lại non kém, không phát triển, do đó các nhà nghiên cứu khi khai thác, sử dụng tài liệu cổ tịch gặp không ít khó khăn.

Ngay từ những năm 60 của thế kỷ trước, cũng như học giả Trần Văn Giáp, học giả Đào Duy Anh đã thấy đối với nguồn tài liệu lịch sử Việt Nam có nhiều vấn đề bức xúc về văn bản học và Đào Duy Anh đã viết bài **"Sự cần thiết chỉnh lý tài liệu trong công tác nghiên cứu và phiên dịch"** (Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 37-1962), trong đó, ông nói: *"Hiện nay tại Thư viện Khoa học Trung ương cũng như tại một số thư viện cơ quan (như Thư viện của Viện Sử học chẳng hạn) hay các thư viện riêng, chúng ta còn có một số thư tịch chữ Hán và chữ Nôm mà trong các mục lục xưa người ta gọi là quốc thư, đó đều là những tài liệu rất quý giá đối với sự nghiên cứu lịch sử, văn học và văn hóa xưa của ta về thời phong kiến và trước. Những tài liệu ấy, in cũng như viết tay, đều chưa được chỉnh lý, cho nên trong ấy có rất nhiều chỗ sai sót (ở đây chúng tôi không nêu lên những nguyên nhân phức*

tạp gây nên tình trạng sai sót ấy). Sự sử dụng những tài liệu ấy đặt ra một vấn đề tiên quyết là vấn đề chỉnh lý. Hiện nay các cơ quan nghiên cứu đã bắt đầu lần lượt phiên dịch những sách cũ ấy tùy theo chuyên môn của mình. Công việc phiên dịch cũng đặt ra vấn đề chỉnh lý thư tịch. Nếu không chỉnh lý mà cứ đem những tài liệu ấy ra mà sử dụng theo ý nguyên văn thì tất khó tránh khỏi những điều sai lầm tai hại cho học thuật, như loại "thử hỏi, lỗi ngữ", hay là "đô đô bình trượng ngã, thiết thiết phản nhập thiết" (1).

Trong công tác nghiên cứu cũng là công tác phiên dịch và hiệu đính của Tổ cổ sử (Viện Sử học), chúng tôi luôn luôn gặp những sách cũ có nhiều sai lầm như thế. Chúng tôi có thể nói rằng đối với tất cả thư tịch cũ của ta còn có ngày nay, muốn sử dụng chúng trong công tác nghiên cứu và phiên dịch thì nhất thiết phải làm công việc chỉnh lý trước đã".

Từ thực tế hàng ngày tiếp xúc với sách vở Hán Nôm, học giả Đào Duy Anh đã phát hiện và tổng kết thành 5 loại hình sai lầm thường gặp trong sách vở Hán Nôm là:

- Những chữ đồng âm lẫn với nhau (thí dụ sát là giết, lầm thành sát là xét)...
- Những chữ lầm thành chữ khác do tự dạng gần nhau ("*thập tam*" lầm thành "*thập nhất*". Nguyễn Kính Phi lầm thành Nguyễn Kính Kỷ)...
- Chép lầm vì lộn nghĩa ("*gia tội*" thành "*giảm tội*").
- Những chữ đảo lộn nhau ("*lý tụng*" (sử kiện) lầm thành "*tụng lý*" (lễ kiện)...
- Sót chữ, sót câu...

Cách đặt vấn đề và khái quát thực trạng phức tạp của sách vở Hán Nôm

của học giả Đào Duy Anh thật sự mang một ý nghĩa lý luận văn bản học. Cùng với hàng chục pho sách Hán Nôm viết về lịch sử, về văn chương, về đạo Phật, đã được Đào Duy Anh khảo chứng, chú giải một cách uyên bác, chứng tỏ ông là một nhà chú giải, khảo chứng tầm cỡ của nước ta.

Ở đây tôi chỉ nêu lên một vài dẫn chứng về sự đóng góp quan trọng của học giả Đào Duy Anh trên lĩnh vực chú giải, khảo chứng tài liệu lịch sử mà ông đã làm trong thời gian ông công tác tại Viện Sử học. Thí dụ:

1. Khảo chứng sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.

Chúng ta đều biết *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (viết ở Phú Xuân năm 1776) là nguồn tài liệu phong phú, quan trọng nhất ghi chép về đời sống kinh tế, chính trị, địa lý, lịch sử ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn trị vì. *Phủ biên tạp lục* đã được Viện Sử học cho xuất bản năm 1964, do Đỗ Mộng Khương dịch, Đào Duy Anh khảo chứng và hiệu đính. Năm 1977, *Phủ biên tạp lục* được tái bản, nằm trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (tập I).

Khi sử dụng *Phủ biên tạp lục*, chúng ta nói chung thường chỉ thấy đây là một quyển sách hết sức quý giá, chứ ít ai hiểu rằng để có được một bản dịch *Phủ biên tạp lục* như vậy, học giả Đào Duy Anh đã phải mất biết bao công sức trong việc khảo chứng, chỉnh lý văn bản trước khi dịch thuật.

Khi tiến hành khảo chứng văn bản *Phủ biên tạp lục*, học giả Đào Duy Anh tìm thấy 8 bản đều là sách chép tay, trong đó có 4 bản tốt nhất là bản của Thư viện Viện Sử học, bản của Thư viện Khoa học xã hội, bản của Trường Đại học Tổng hợp và bản của học giả Đào

Duy Anh sao chép và hiệu đính. Theo nghiên cứu của Đào Duy Anh thì mấy bản này cũng xuất từ 3 nguồn gốc chính là chép theo bản của Thư viện Bảo Đại, của Nội các ở Huế, và của Thư viện nhà Cao Xuân Dục (vốn được chép ở một bản của Quốc sử quán). Tuy nhiên, các bản này đều không hoàn chỉnh: bản thì chép nhầm lẫn, sai sót, bản thì thiếu phần cuối quyển I, quyển III... Tình trạng văn bản *Phủ biên tạp lục* vốn lộn xộn, thiếu sót và đầy rẫy nhầm lẫn như vậy đã khiến học giả Đào Duy Anh phải dày công giám định, chỉnh lý thành một văn bản nhất quán, đầy đủ, ổn định để hiệu đính và công bố.

Công việc ấy được ông tóm tắt lại như sau: "Chúng tôi đã đối chiếu ba bản ấy (tức là bản của Viện Sử học, Thư viện Khoa học Xã hội (nay đã chuyển về kho sách Viện Hán Nôm) và Trường Đại học Tổng hợp - TNL), đồng thời tra khảo đối chiếu với các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Ô Châu cận lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *An Nam chí [nguyên]* mà chép làm một bản tương đối ổn xác..." (xem Đào Duy Anh. *Giới thiệu tài liệu "Sách Phủ biên tạp lục" và bản dịch*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 64 - 7/1964).

Sách *Phủ biên tạp lục*, bản dịch hiện hành, chính là được dịch từ văn bản chữ Hán sau khi học giả Đào Duy Anh đã khảo chứng, chỉnh lý "tương đối ổn xác".

2. Chú giải sách *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Đại Việt sử ký toàn thư là bộ quốc sử lớn của Việt Nam, lần đầu tiên được Viện Sử học cho dịch và xuất bản thành 4 tập (in trong 2 năm 1967-1968). Học giả Đào

Duy Anh đã có công lớn trong việc hiệu đính, chú giải và khảo chứng bộ sách quan trọng này. Vì *Đại Việt sử ký toàn thư* là sách in, nên không có mấy phức tạp về mặt văn bản học. Việc khó khăn, phức tạp nhất ở đây là chú giải, khảo chứng, đặc biệt là khảo, chú về địa danh.

Phần chú giải, khảo chứng cho bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* mà học giả Đào Duy Anh đã làm cộng lại dày ngót 250 trang sách in. Qua phần chú giải *Đại Việt sử ký toàn thư*, người đọc thấy Đào Duy Anh quả là học giả có một vốn kinh nghiệm tri thức sâu rộng, vững chắc về lịch sử, về địa lý học lịch sử. Khối lượng cổ tịch của Trung Quốc, Việt Nam được Đào Duy Anh sử dụng để chú giải *Đại Việt sử ký toàn thư* rất đồ sộ và qua đây cũng chứng tỏ Đào Duy Anh là nhà bác học về sách vở.

Sự uyên bác của một nhà chú giải học không chỉ bộc lộ ở công trình có quy mô lớn, mà nhiều khi chỉ chú giải một cuốn sách nhỏ, thậm chí một bài văn bia, cũng đủ in đậm dấu ấn của một đầu óc trác việt. Tôi muốn nói tới trường hợp học giả Đào Duy Anh chú giải, khảo chứng tấm bia cổ ở Trường Xuân (Đông Sơn, Thanh Hóa) do ông phát hiện, dựng vào năm Đại Nghiệp thứ 14 (618) đời nhà Tùy, tức là một tấm bia có niên đại cổ nhất ở nước ta. Nội dung tấm bia cổ ở Trường Xuân có liên quan tới vấn đề nhà Tiền Lý và có nói đến nhân vật lịch sử Lê Cốc, vào đời Đại Nghiệp từng làm Thái thú Cửu Chân.

Từ tấm bia này, dựa vào các nguồn sử tịch Trung Quốc như *Lương thư*, *Trần thư*, *Tùy thư*... Đào Duy Anh đã chứng minh rằng trong 60 năm kể từ khi Lý Bôn khởi nghĩa (năm 541, đời nhà Lương) dựng ra nhà Tiền Lý rồi kế tiếp là Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, đã lãnh đạo nhân dân Giao Châu thoát ly ách thống trị của phong kiến Trung Hoa, bác lại ý kiến của học giả Pháp, H.Maspéro cho rằng trong 60 năm ấy, Giao Châu vẫn nằm dưới sự thống trị của Trung Quốc. Học giả Đào Duy Anh còn phát hiện sự nhầm lẫn của H.Maspéro khi học giả này nói viên Thái thú Đàm Hoàn làm quan thời nhà Trần, nhưng thực ra Đàm Hoàn làm quan thời nhà Lương, trước nhà Trần.

Từ năm 1960 trở đi (tức là từ khi về công tác tại Viện Sử học), Giáo sư Đào Duy Anh đã khảo chứng, chú giải, hiệu đính nhiều bộ sách nổi tiếng về sử học, văn học, triết học, như bên cạnh *Đại Nam nhất thống chí*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, ông còn khảo chú *Khóa hư lục*, *Bình thư yếu lược* (phụ *Hổ trưởng khu cơ*), *Truyện Hoa Tiên*, *Truyện Kiều*, thơ chữ Hán, chữ Nôm của Nguyễn Trãi...

Với những công trình này, chúng ta có đủ cơ sở để nhận định rằng, học giả Đào Duy Anh không những là một sử gia, một nhà địa lý học lịch sử lớn, nhà nghiên cứu văn học, văn hóa, nhà biên soạn từ điển danh tiếng, ông còn là nhà chú giải và khảo chứng học xuất sắc của nước ta.

CHÚ THÍCH

(1). Ngày xưa, để chỉ người học kém, đọc chữ nọ lẫn chữ kia, người ta nói là đọc *thỉ* (豕) làm *hợi* (亥), đọc *lô* (魯) làm *ngư* (魚) và để chế diễu, người ta nói là đọc câu "úc úc hồ văn tai (郁郁乎文哉)

(Luận ngữ) làm "Đô đô bình trượng ngã (都都平丈我) và đọc câu "Ấu ấu cập nhân ấu (幼幼及人幼) (Mạnh Tử) làm "Thiết thiết phản nhập thiết (切切反入切). Những câu đọc lầm thành chẳng có ý nghĩa gì cả.

HIỆP ĐỊNH GIÒNEVƠ 1954

MỘT NẮC THANG TRÊN TIẾN TRÌNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

VŨ DƯƠNG NINH*

Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương khai mạc ngày 8-5-1954, chưa đầy 24 giờ sau khi quân Pháp thất bại tại tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Cả nước Pháp treo cờ rủ. Đoàn đại biểu Pháp do Ngoại trưởng Bidôn dẫn đầu bước vào hội trường trong tang phục màu đen. Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH) do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn đến Hội nghị với tư thế của người chiến thắng. Có thể nói, đây là lần thứ tư diễn ra cuộc gặp chính thức giữa Pháp và Việt Nam trên bàn đàm phán kể từ khi nước Việt Nam độc lập ra đời.

1. Lần gặp đầu tiên được tiến hành tại Hà Nội vào đầu năm 1946. Chỉ vài ngày sau khi cả nước tiến hành Tổng khởi nghĩa, Xanhtơny đã trở lại Hà Nội trong sự che chở của người Mỹ đến Việt Nam trong tư cách phái bộ Đồng Minh. Ngay từ giây phút đầu tiên bay trên vùng trời Hà Nội, ông ta đã bị “cú sốc” tinh thần: “Trong khi máy bay lướt thấp trên vùng trời, chúng tôi nhìn thấy những chùm hoa lả màu đỏ nở rộ rất nhanh trong thành phố như để đón chào chúng tôi. Máy bay hạ xuống thấp hơn nữa, lúc đó chúng tôi mới phân biệt được đó là những

lá cờ đỏ sao vàng. Chúng tôi nhìn nhau, kinh ngạc, hiểu rằng đây không phải là sự đón tiếp mà chúng tôi hy vọng từ đây lòng” (1).

Trong hoàn cảnh ấy, người Pháp bắt buộc phải tiếp xúc với Chính phủ VNDCCH do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Sau một thời gian thương lượng bí mật, ngày 6-3-1946, bản Hiệp định sơ bộ được ký kết. Đây là lần đầu tiên, người đại diện nước Pháp là Xanhtơny đã phải đàm phán với Việt Nam - một bên đối thoại với tư cách bình đẳng của 2 quốc gia, không còn là mối quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa nữa. Pháp phải công nhận Việt Nam là “một quốc gia tự do” nghĩa là không phải một xứ tự trị nhưng cũng chưa là một nước độc lập mặc dù nhà nước này có “chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng của mình”. Và cũng theo Hiệp định, Pháp được đưa 15 ngàn quân vào phía Bắc vĩ tuyến 16 trong thời hạn 5 năm. Đây là một sự nhân nhượng cần thiết trong bối cảnh đầy phức tạp của mối quan hệ ba bên Pháp - Hoa - Việt. Chúng ta hòa với Pháp nhằm “tránh tình thế bất lợi: phải cô lập chiến đấu cùng một lúc với nhiều lực lượng phản động (thực dân Pháp, Tàu trắng, bọn phản động trong nước), chúng

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

sẽ đúc thành một khối và được bọn đế quốc Anh, Mỹ giúp sức để đánh ta...” (2).

Cũng trong năm 1946, sau cuộc gặp Hồ Chí Minh - Đắcgiăngliơ tại vịnh Hạ Long, đã có 2 cuộc đàm phán tiếp theo của đoàn đại biểu VNDCCH với đoàn đại biểu Pháp tại Đà Lạt và tại Phôngtennoblô. Trong cả 2 cuộc gặp này, lập trường của Việt Nam là rõ ràng và nhất quán, đòi sự công nhận độc lập, chủ quyền và thống nhất. Thái độ ngoan cố của Chính phủ Pháp đã dẫn tới sự tan vỡ của cả 2 hội nghị và cuối cùng, cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ trong cả nước.

Phải đến năm 1965, trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng thống Pháp Đơ Gôn mới tỏ ý lấy làm tiếc vì hai dân tộc chưa hiểu biết lẫn nhau và năm 1993, trong chuyến thăm Việt Nam, Tổng thống Mítơrăng thừa nhận: “Tôi nhớ chuyến thăm nước Pháp của Hồ Chí Minh để tìm người đối thoại trước Hội nghị Phôngtennoblô với mong muốn thương lượng về hướng độc lập nhưng không tìm được” (3).

2. Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương diễn ra trong một bối cảnh khác trước. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã giành được nhiều chiến thắng vang dội mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ. Thực dân Pháp được Mỹ viện trợ tới 73% chi phí chiến tranh vẫn không thoát khỏi sự bế tắc dẫn tới thất bại. Trong thời gian này, Chính phủ Pari đã thay đổi tới 20 nội các, cử 13 chính khách và danh tướng sang Đông Dương làm cao ủy và tổng chỉ huy chiến trường (4) nhưng cũng không cứu vãn nổi tình hình. Rõ ràng, tương quan lực lượng giữa hai bên đã thay đổi so với 9 năm về trước.

Điều khác biệt thứ hai là tình hình thế giới đã có nhiều biến đổi lớn trong

không khí chiến tranh lạnh giữa 2 phe XHCN và TBCN. Ở miền Đông Á, điều đó bộc lộ trong sự ra đời 2 nhà nước trên bán đảo Triều Tiên là Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên, sự thành lập của nước CHND Trung Hoa và Chính quyền Quốc dân đảng tháo chạy ra Đài Loan. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) càng làm nổi rõ sự đối đầu giữa một bên là miền Bắc với Chí nguyện quân Trung Quốc “kháng Mỹ viện Triều” và một bên là miền Nam với sự tham chiến trực tiếp của quân Mỹ. Còn ở Việt Nam, mục tiêu chủ yếu của cuộc kháng chiến là đánh đuổi thực dân Pháp để bảo vệ độc lập và thống nhất Tổ quốc, tính chất cơ bản vẫn là phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã giành được sự đồng tình ủng hộ và viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô, trong khi Pháp được Mỹ cung cấp tiền bạc, vũ khí và các phương tiện chiến tranh. Nghĩa là chiến trường Việt Nam tuy không có sự đối đầu giáp mặt giữa quân Trung Quốc và quân Mỹ như ở Triều Tiên nhưng cuộc chiến tranh này cũng bị cuốn hút vào vòng xoáy của mối mâu thuẫn hai phe thời chiến tranh lạnh. Trên một mức độ nhất định, chiến tranh Đông Dương đã bị quốc tế hóa.

Đến năm 1953, việc đình chiến ở Triều Tiên được coi như một giải pháp đặt ra cho cuộc chiến tranh Đông Dương trong tình thế quân Pháp ngày càng sa lầy. Tại hội nghị Béc-lin (tháng 2-1954), vấn đề triệu tập một hội nghị quốc tế về Đông Dương đạt được sự thỏa thuận giữa 4 nước là Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp. Từ đó diễn ra một quá trình thu xếp giữa các nước lớn để tiến tới tổ chức Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương. Như vậy, trên bình diện ngoại giao, vấn đề Đông Dương cũng đã được quốc tế hóa. Cuộc đàm

phần lần này không chỉ tiến hành giữa 2 đối thủ trực tiếp là Việt Nam và Pháp như hồi năm 1946 mà có sự tham gia của các nước lớn. Với yếu tố quốc tế hóa như vậy, dấu ấn của các cường quốc trong tiến trình và kết quả hội nghị là điều không tránh khỏi.

Điều khác biệt thứ ba, VNDCCH là một bên chủ yếu trong cuộc chiến tranh đã được mời đến dự Hội nghị Giơnevơ để bàn về chính công việc của mình chứ không phải là tham gia một cách chủ động trong cuộc đàm phán song phương với đối thủ như tình hình năm 1946. Lại nữa, đề nghị của Việt Nam về sự tham dự của các lực lượng kháng chiến ở Lào và Campuchia đều không được xét đến trong khi 3 chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên lại tham gia với tư cách đầy đủ của 3 đoàn đại biểu “quốc gia liên kết”. Do vậy, với phép tính đơn giản về thành phần hội nghị, sẽ thấy có sự chênh lệch theo tỷ lệ 3 trên 6 trong tương quan giữa hai phía. Đó là điều bất lợi đối với ta song không thể làm thay đổi hoàn toàn tương quan lực lượng đã được thử thách trên chiến trường.

Điều khác biệt thứ tư chính là những thành tựu mà ta đã giành được trong các văn kiện của Hiệp định Giơnevơ. Nếu như năm 1946, đại biểu Pháp cố tránh né từ “độc lập” mà chỉ công nhận Việt Nam là một “quốc gia tự do” với nội hàm khá mơ hồ thì sau 9 năm chiến tranh, trong bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ đã viết: “Hội nghị tuyên bố đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” và “Hội nghị chứng nhận tuyên bố của chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Cao Miên, Lào và Việt Nam” (5). Cũng năm 1946, ta chấp nhận

cho 15 ngàn quân Pháp vào miền Bắc vĩ tuyến 16 thì Hiệp định Giơnevơ quy định quân Pháp phải tập kết ở phía Nam vĩ tuyến 17 để sau đó rút khỏi Việt Nam: “Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng sẵn sàng rút quân đội Pháp khỏi Cao Miên, Lào và Việt Nam ...” (6).

Như vậy, Chính phủ Pháp đã chính thức tuyên bố với sự chứng nhận quốc tế về 2 điều cơ bản là công nhận độc lập của Việt Nam và sẽ rút quân khỏi Việt Nam, điều mà trong Hiệp định sơ bộ 8 năm về trước ta phải nhân nhượng. Với những kết quả đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “Hội nghị Giơnevơ đã kết thúc. Ngoại giao ta đã thắng lợi to” (7). Trong Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng có viết: “Đạt được Hiệp định nói trên là một thắng lợi vĩ đại của nhân dân và quân đội ta đoàn kết, nhất trí, anh dũng chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và của Đảng (8).

3. Đối với Việt Nam, thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ là điều đã được khẳng định và cần phải khẳng định. Tuy vậy, cũng còn có những điều chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của ta, chủ yếu tập trung vào 2 vấn đề: vấn đề giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 13 hay 16 nhưng cuối cùng là 17; Vấn đề thời hạn tiến hành tổng tuyển cử là sau 6 tháng hay 12 tháng nhưng cuối cùng là 2 năm. Đó là sự thực lịch sử mà ai cũng thấy, song nhìn nhận điều này như thế nào thì lại có những ý kiến khác nhau. Nhất là sau khi chúng ta thành công trong tiến trình Hội nghị Pari và đạt được kết quả trong những điều khoản của Hiệp định Pari 1973 thì những bản khoản về Hiệp định Giơnevơ lại được nhắc đến.

Rõ ràng là bằng những thắng lợi to lớn của quân dân ta trên chiến trường, Mỹ

đã buộc phải đàm phán tay đôi với ta trong suốt thời gian dài đầy trắc trở, vừa đánh vừa đàm để cuối cùng đi đến việc ký kết Hiệp định vào tháng 1-1973. Ta giữ được thế chủ động trên bàn đàm phán với Mỹ, chủ động trong mối quan hệ với các nước anh em để định ra đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ của mình. Đó là thành công lớn trên mặt trận ngoại giao trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, đánh dấu bước trưởng thành của nền ngoại giao Việt Nam. Mỹ phải công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam “như Hiệp định Giơnevơ đã công nhận”, điều mà 19 năm trước Mỹ tránh né. Quân Mỹ phải rút khỏi Việt Nam, điều mà 19 năm trước, Mỹ tự cho mình cái quyền xâm lược Việt Nam với sự thành lập SEATO. Nhưng từ những kết quả Pari 1973 nhìn lại, chúng ta nên đánh giá về kết quả Giơnevơ 1954 như thế nào?

Trả lời câu hỏi này, trước hết nên nhắc lại “luật chơi” trên bàn đàm phán quốc tế. Trừ trường hợp đầu hàng không điều kiện mà bên thua phải chấp nhận mọi đòi hỏi của bên thắng còn trong các cuộc thương lượng, mỗi bên đều cố giành phần lớn nhất mà mình có thể, đồng thời phải nhân nhượng những điều mình chưa thể. Cho nên ngay sau khi hiệp ước được ký kết thì mỗi bên đều có điều thỏa mãn và cũng có những điều chưa thỏa mãn, đó là lẽ thường tình. Cuộc đấu tranh lại tiếp tục với hy vọng của mỗi bên sẽ tiến lên một bước cao hơn. Hơn thế nữa, khi cuộc đàm phán được quốc tế hóa với nhiều bên tham gia thì trong khi tìm giải pháp cho cái chung, mỗi bên đều tính đến phần thành quả cho riêng mình. Nhà nghiên cứu lịch sử ngoại giao Khắc Huỳnh viết rất đúng rằng: “Cho nên thực chất Hiệp định Giơnevơ là một thỏa hiệp quốc tế được các nước lớn sắp

đặt, trong đó mỗi bên tham gia đều được một phần của chiếc bánh” (9). Phần bánh đó to hay nhỏ tùy thuộc vào thực lực của mỗi bên và sự khôn khéo của mỗi đoàn đại biểu.

Trở lại bối cảnh lịch sử nửa đầu thập kỷ 50. Cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện ngày càng phát triển mạnh mẽ, được sự đoàn kết nhất trí của toàn thể nhân dân và sự đồng tình ủng hộ của các nước XHCN, của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, kể cả nhân dân Pháp. Quân dân ta đã thắng lớn trong nhiều chiến dịch, đặc biệt vĩ đại là chiến dịch Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Nhìn lại, có ý kiến cho rằng trên đà thắng lợi như vậy, nếu ta cứ đánh tiếp đến cùng, không ký Hiệp định thì sẽ không phải đi một chặng đường dài gian khổ tiếp sau để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đó là một nguyện vọng chính đáng nhưng mang tính chủ quan, không tính đến tình hình khách quan của ta, của phe ta và của đối phương.

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 diễn ra trước khi ký Hiệp định Giơnevơ một tuần lễ đã nhận định tình hình như sau: “Những thắng lợi ấy đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược” (10). Nên lưu ý đầy đủ đến đoạn “*chưa phải biến chuyển căn bản có tính chiến lược*”. Đó là một nhận định sáng suốt và thực tế, đánh giá đúng mức tương quan lực lượng để có thể tìm điểm dừng cần thiết. Điều này không chỉ thu hẹp trong phạm vi quân sự mà ngay trong lĩnh vực ngoại giao, ta cũng chưa thể đàm phán trực tiếp tay đôi với Pháp khi mà cuộc chiến tranh Đông Dương đã mang tính chất quốc tế hóa.

Nhất là những biến chuyển trong tình hình quốc tế khi các nước lớn có xu hướng tìm giải pháp hòa hoãn thì các nước nhỏ cũng khó mà đi ngược lại xu hướng đó. Về phe ta, Trung Quốc, Liên Xô tích cực ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp, đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của các chiến dịch. Song tình hình các nước đó đòi hỏi làm dịu không khí căng thẳng ở vùng Đông Á. Điều Liên Xô quan tâm là vấn đề Tây Âu mà điểm nóng thường trực là Béclin và nước Đức cùng mối đe dọa chủ yếu đến từ Mỹ và NATO. Nhất là sau khi Stalin từ trần thì xu hướng tìm kiếm sự hòa hoãn trong đường lối quốc tế của Liên Xô ngày càng rõ nét và sự không ổn định của hàng ngũ lãnh đạo cấp cao trong Đảng và Nhà nước cũng đòi hỏi một sự dàn xếp bên ngoài để giải quyết những vấn đề bên trong. Còn nước CHND Trung Hoa trong 5 năm sau ngày thành lập vẫn chưa thực sự ra khỏi tình hình thời chiến: 1. Phải tiếp tục truy quét tàn quân Quốc dân đảng và luôn đề phòng sự phản công từ Đài Loan có Mỹ giúp sức; 2. Tham gia trực tiếp cuộc chiến tranh Triều Tiên chống Mỹ; 3. Viện trợ cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp. Do vậy, Trung Quốc cần tạo dựng một môi trường hòa bình trong khu vực để có điều kiện phục hồi và xây dựng đất nước sau nhiều năm chiến tranh. Về phía đối phương, tình trạng sa lầy trên chiến trường buộc Chính phủ Pháp phải tìm cách rút lui trong danh dự. Sự tính toán đó được Anh ủng hộ vì không muốn ảnh hưởng cách mạng lan rộng sang các thuộc địa của mình. Mỹ vừa muốn Pháp đẩy mạnh chiến tranh để giành ưu thế, vừa muốn thay thế Pháp trên địa bàn chiến lược này nhưng lại chưa thực sẵn sàng vì lo

ngại xảy ra một Triều Tiên thứ hai. Trong bối cảnh như vậy, cuộc đình chiến ở Triều Tiên là bước đi đầu tiên của sự hòa hoãn giữa các nước lớn và được coi như một khuôn mẫu để giải quyết vấn đề chiến tranh Đông Dương.

*

Từ những điểm trên, có thể thấy rằng Hiệp định Giơnevơ là sản phẩm của một quá trình vừa đấu tranh, vừa nhượng giữa các bên tham gia cuộc đàm phán. Nó phản ánh tương quan lực lượng trên chiến trường, đồng thời chịu tác động chung của tình hình thế giới. Đoàn đại biểu mỗi nước đều cố giành cho mình được phần có lợi nhất song vẫn không thể vượt ra khỏi khả năng thực tế và không thể không cân nhắc đến ý đồ của các bạn đồng minh cũng như của đối phương. Trên nguyên tắc bình đẳng giữa các đoàn đại biểu, cũng không thể phủ nhận một thực tế về mối quan hệ giữa nước lớn và nước nhỏ trong lịch sử quan hệ quốc tế.

Mặc dù còn có mong muốn đạt được đôi điều có lợi hơn nhưng nhìn từ các khía cạnh, có thể thấy rằng Hiệp định Giơnevơ là một thắng lợi về chính trị và ngoại giao tương ứng với những thắng lợi quân sự. Đồng thời, Hội nghị cũng để lại nhiều kinh nghiệm đấu tranh ngoại giao mà sau này được vận dụng thành công trong cuộc hòa đàm ở Pari. Cho nên, nhìn suốt quá trình đấu tranh từ sau Cách mạng Tháng Tám, Hiệp định Giơnevơ chính là một thành công lớn của cuộc kháng chiến chống Pháp, đánh dấu một nấc thang đi lên trong tiến trình giải phóng dân tộc.

Tháng 6 năm 2004

CHÚ THÍCH

- (1). Jean Sainteny: *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 92.
- (2). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Văn kiện Đảng 1945-1954*, tập 1. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 43.
- (3). Dẫn theo George Saunier: *François Mitterrand với châu Á*. Tham luận tại Hội thảo khoa học "Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại" tổ chức tại Hà Nội, ngày 13 và 14-4-2004.
- (4). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975. Thắng lợi và bài học*. Phần phụ lục. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 479-480.
- (5). Dẫn theo *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 159.
- (6). *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*. Sdd, tr. 159.
- (7). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 228.
- (8). Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 233.
- (9). Khắc Huỳnh: *Hội nghị Genève 1954 về Đông Dương sau 5 thập kỷ nhìn lại*. Tạp chí Xưa & Nay, số 143, tháng 7-2003, tr. 7.
- (10). Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 223.

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH VÀ MÔN ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 6)

- *Lai lịch thành Sài Gòn* (Tư liệu địa lý lịch sử), Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 140, năm 1971, tr. 63-64.
- *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955 (Các chương viết về Việt tộc, Bách Việt, Tượng Quận, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam...).
- *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Nxb. Trẻ, 2000 (phần Nghiên cứu Địa lý học lịch sử và tiếp tục làm từ điển) tr. 147- 153.
- (8). *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sdd, tr. 147.
- (9). Tiếc là công trình quan trọng này không được xuất bản thành sách. Tuy Giáo sư Đào Duy Anh cũng tự an ủi mình rằng "tôi đã đem dùng vào phần chú giải của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* do tôi hiệu đính và khảo chứng nên bản thảo ấy mà không được in ra thì cũng không thiệt thòi gì lắm".
- (10). Hình như Giáo sư Đào Duy Anh cũng chưa kịp xuất bản thành sách riêng về vấn đề này.
- (11). Qua Hồi ký Đào Duy Anh (*Nhớ nghĩ chiều hôm*) và qua tư liệu của Giáo sư Viện sĩ Đào Thế Tuấn, con trai cả của Giáo sư thì vào cuối những năm 1940 và đầu năm 1950, Giáo sư Đào Duy Anh đã từng di diễn dã ở Thanh Hoá và triển khai nghiên cứu biên soạn Địa chí Thanh Hoá. Tuy nhiên công việc chưa đến hồi kết thúc thì vào mùa Hè năm 1950, Giáo sư Đào Duy Anh được điều động ra công tác ở Việt Bắc, mới chỉ kịp in thạch bản một tập tài liệu để thông báo cho hội viên Chi hội Văn hoá Thanh Hoá, còn tất cả các tài liệu thu thập được Giáo sư đã bàn giao lại cho thường trực Chi hội Văn hoá Thanh Hoá. (*Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sdd, tr. 123).

CHÍNH SÁCH ĐỐI XỬ VỚI TÙ, HÀNG BINH CỦA VIỆT NAM TRONG 30 NĂM CHIẾN TRANH (1945-1975)

HỒ KHANG*

Trong lịch sử hiện đại Việt Nam, khoảng thời gian từ 1945 đến 1975, nhân dân Việt Nam phải ròng rã tiến hành hai cuộc chiến tranh yêu nước chống lại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vì nền tự do, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Suốt 30 năm đó, 1.100.000 người Việt Nam yêu nước đã chiến đấu và anh dũng hy sinh, 600.000 thương binh, 300.000 người bị mất tích trong chiến đấu, 2.000.000 người dân bị giết hại, khoảng 2.000.000 người bị tàn tật do bom đạn đối phương, 2.000.000 người bị nhiễm chất độc hoá học mà Mỹ đã rải xuống miền Nam Việt Nam, 500.000 trẻ em sinh ra bị dị dạng vì ảnh hưởng các loại chất độc trên của Mỹ (1). Thế nhưng, cũng suốt 30 năm đó, Việt Nam luôn đối xử nhân đạo đối với tù binh và hàng binh của đối phương. Đây là một chính sách nhất quán, bất di bất dịch của Đảng, của Chính phủ, Quân đội và toàn thể nhân dân Việt Nam.

Trong 30 năm chiến tranh, Đảng Cộng sản, Nhà nước và Quân đội nhân dân Việt Nam luôn nhất quán thực hiện chính sách đối xử nhân đạo đối với tù binh và hàng binh của quân đội đối phương. Chính sách đó được thể hiện rất rõ trước hết ở hệ thống nghị quyết, chỉ thị

của Đảng và Chính phủ; Ở các quy định, mệnh lệnh và kỷ luật chiến trường của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ngay từ những ngày đầu, khi ký *Tạm ước* 14-9-1946 với Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn đồng bào và chiến sĩ cả nước: "Đối với quân đội Pháp phải lịch sự", "tuyệt đối không được dùng cách kịch liệt". Chỉ thị *Toàn quốc kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra ngày 22-12-1946 đề ra những "điều răn" cho quân dân Việt Nam trong khi kháng chiến. Những "điều răn" ấy - mà thực chất là phương châm hoạt động của quân dân Việt Nam, được in thành truyền đơn, biểu ngữ để dán ở những nơi công cộng hoặc phân phát cho mọi người. Một trong những "điều răn" ấy, giành cho quân đội, là "*Không ngược đãi tù binh*" (2).

Sau ngày *Toàn quốc kháng chiến*, trong hệ thống văn kiện chỉ đạo kháng chiến của Đảng, Chính phủ, Quân đội, bao gồm nghị quyết, chỉ thị, điện chỉ đạo, mệnh lệnh, chính sách đối với tù binh, hàng binh luôn được đề cập tới mà nội dung cốt lõi, xuyên suốt là việc nghiêm cấm mọi cá nhân và đơn vị nào có biểu hiện không tuân thủ chính sách đối với tù, hàng binh; Có biểu hiện đối xử tệ bạc,

*TS. Viện Lịch sử Quân sự.

bạc đãi tù, hàng binh. Nếu cá nhân và đơn vị nào vi phạm sẽ bị nghiêm trị. Chẳng hạn, *Nghị quyết án Hội nghị quân sự toàn quốc* (1-1947) quy định rõ: Nếu bắt được tù binh đối phương thì phải *"mang về không được giết, nếu giết phải nghiêm trị"* (3). Tiếp đó, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ 3 (6-1947) đề ra việc *"thi hành khẩu hiệu ưu đãi tù binh một cách thiết thực hơn, trừng trị những cán bộ hay đội viên làm sai khẩu hiệu đó"* (4). Trước đó, ngày 17-1-1947, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam ra *Chỉ thị gửi chính trị viên các cấp*, trong đó quy định: *"Biệt đãi tù binh là một nhiệm vụ công tác chính trị. Phải giải thích cho bộ đội biết công dụng lớn của sự ưu đãi tù binh, nhất là tù binh sĩ quan và nhảy dù. Nghiêm lệnh cho bộ đội không được giết tù binh"* (5). Tháng 9 năm đó, Bộ Tổng chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ thị cho các khu, các trung đoàn và tiểu đoàn độc lập phải thực hiện mệnh lệnh phóng thích tù binh. Bản *chỉ thị* viết: *"Thả tù binh là một mệnh lệnh, đồng thời là một khẩu hiệu nêu ra để giải thích cho bộ đội và dân chúng... Thực hiện chủ trương này, các khu phải làm theo mấy điều chỉ thị dưới đây: 1. Khi bắt được tù binh, phải hết sức đối đãi, cho ăn uống tử tế, chỉ tước khí giới mà không được dụng đến đồ vật thường của họ; 2. Hỏi ngay lấy tin tức về quân sự của địch (làm tài liệu tuyên truyền, ghi tích về sau). Hỏi họ nếu muốn về thì tức khắc thả ngay sau khi đã tuyên truyền và tổ chức dân chúng ứ lại..."*

Tóm lại, chủ trương thả tù binh trước hết là gây trong hàng ngũ binh lính địch một dư luận: Có lọt vào tay Quân đội nhân dân Việt Nam cũng không bị giết mà còn được đối đãi tử tế... làm cho binh lính hiểu rõ Chính phủ ta và Quân đội ta không giống như lời bọn cầm đầu họ đã nhồi sọ" (6).

Trong một Chỉ thị bổ sung sau đó về việc *thả tù binh* (ngày 9-9-1947), Cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam nhắc các khu và các đơn vị quân đội rằng: "Khi bắt được tù binh... nếu xét ra có thể tha được thì không nên để lâu, vì: a) Người lính sẽ không dám trở lại bộ đội của họ; b) Bọn chỉ huy sẽ nghi ngờ người lính đó trở thành tay sai cho ta; c) Được đối đãi tử tế, sống dễ chịu, yên ổn, họ sẽ không muốn về bên kia nữa" (7).

Trước tình hình số binh lính người Âu trong quân đội Liên hiệp Pháp bỏ sang hàng ngũ kháng chiến ngày càng nhiều, "để việc dùng, chăm sóc đời sống của họ được hợp lý, chu đáo theo chính sách khoan đãi và trọng dụng hàng binh" (8), ngày 1-2-1948, Cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ thị cho các đơn vị, hướng dẫn *cách dùng, cách đối đãi* hàng binh. Theo đó:

A. Cách dùng: Dùng họ vào các công việc đúng với năng lực chuyên môn và nguyện vọng của họ, kể cả việc nếu họ hăng hái muốn cầm súng ra trận thì "ta nên nhận lòng hăng hái lúc đầu của họ... cho mỗi người vào một đại đội có chính trị viên khá để họ cùng đi chiến đấu".

B. Cách đối đãi: 1. Đối với sĩ quan cũng như những người làm chuyên môn... lương bổng hàng tháng nhiều nhất từ 500 đồng đến 600 đồng (cả sinh hoạt phí) - Quyết định số 80B của Bộ, ban hành ngày 29-7-1947; 2. Đối với binh lính ở trong các đơn vị chiến đấu cũng như làm các công việc bình thường, lương bổng nhất định là 500 đồng một tháng; 3. Quần áo dài 2 bộ, quần áo lót 2 bộ, giày tất 2 đôi, mũ một chiếc một năm.

Ngoài việc ăn mặc, chúng ta còn phải chăm lo về mặt tinh thần cho họ..." (9).

Từ năm 1950, cùng với đà phát triển của cuộc kháng chiến, công tác tù, hàng

binh cũng cần được nâng cao hơn. Các cuộc hội nghị toàn quốc bàn về vấn đề này trong các năm từ 1950 đến 1953, một mặt tái khẳng định lại chủ trương giữ vững và thi hành chính sách đối xử nhân đạo đối với tù, hàng binh; Mặt khác, đề ra các giải pháp hiệu quả nhằm tăng cường công tác quản lý, giáo dục tù, hàng binh. Ví dụ, *Nghị quyết Hội nghị địch vận toàn quốc* (8-1952) đề ra nhiệm vụ: "Cần sửa chữa những khuyết điểm trong khi thi hành chính sách tù, hàng binh: 1. Phổ biến và giáo dục chính sách của Đảng đối với tù, hàng binh thật kỹ lưỡng trong Đảng, trong các cán bộ (nhất là cán bộ bộ đội và cán bộ phụ trách các trại tù binh), trong bộ đội chủ lực, địa phương, dân quân du kích và nhân dân; 2. Thường xuyên kiểm tra việc giáo dục quản trị các trại tù hàng binh, thường phạt những đơn vị và cá nhân trong việc chấp hành chính sách tù hàng binh ở mặt trận hay hậu phương; 3. Quy định chế độ cấp dưỡng và quản trị đối với từng loại tù hàng binh, tăng cường và phổ biến kinh nghiệm giáo dục, xem việc giáo dục là việc quan trọng nhất trước khi thả; 4. Đối với tù binh, chú ý khai thác những tài liệu để tuyên truyền, những tài liệu để giúp ích cho quân sự. Đối với binh lính Âu Phi, hướng dẫn họ tổ chức Ủy ban đòi hoà bình ở Việt Nam và hồi hương quân đội viễn chinh Pháp để giáo dục họ và tập dượt cho họ đấu tranh; 5. Nghiên cứu để giải quyết vấn đề hàng binh Âu Phi trong việc giáo dục, sử dụng và cấp dưỡng theo hướng vừa cải tạo họ vừa làm bớt gánh nặng của nhân dân, của Chính phủ" (10).

Còn *Nghị quyết Hội nghị địch vận toàn quốc năm 1953* đề ra nhiệm vụ "gấp rút cải tiến toàn bộ công tác tù, hàng binh nguy: 1. Kiện toàn ngay các trại, chủ yếu là tăng cường cán bộ, giáo dục tư tưởng lập trường dứt khoát, không quan

liêu, quân phiệt... Công tác quản lý phải bảo đảm chế độ cung cấp, tăng cường sức khoẻ tù, hàng binh...; 2. Đối với các hạng nguy binh đào ngũ, giải ngũ về nhà hay tù binh phóng thích, phải có kế hoạch thiết thực tranh thủ họ, quan tâm đến đời sống vật chất của họ, giúp đỡ công ăn việc làm, cho họ hưởng quyền công dân và chia phần ruộng nếu nhân dân không phản đối, tiếp tục giác ngộ chính trị, động viên tòng quân đi đánh tham gia kháng chiến vào dân quân du kích, tham gia các đoàn thể...; 3. Phải nghiêm khắc kiểm tra việc chấp hành chính sách tù, hàng binh, kiên quyết sửa chữa những sai lầm, trọng tâm là ở các trại và các địa phương có nhiều nguy binh về nhà; ... Nghiêm khắc thi hành kỷ luật với những ai làm sai chính sách. Ngoài ra cần chú trọng thực hiện chính sách khen thưởng nguy binh lập công" (11).

Ngày 28-5-1953, thay mặt Ban Bí thư Trung ương Đảng, Tổng Bí thư Trường Chinh đã ra Chỉ thị số 45/CT-TW *Về chính sách đối với nguy binh*, trong đó quy định rõ chính sách đối với nguy binh phản chiến, nguy binh đầu hàng, nguy binh bỏ hàng ngũ địch trở về nhà và đối với tù binh nguy và gia đình họ. *Chỉ thị* nêu rõ: "Chính sách của chúng ta đối với họ là khoan hồng, chủ yếu là không giết, không làm nhục, không ngược đãi họ và cứu chữa những người bị thương. Ngoài việc tước vũ khí, quân dụng và tài liệu quân sự, còn tất cả các đồ vật riêng của họ, kể cả tiền bạc, đều để nguyên cho họ" (12).

Như thế, chính sách đối xử khoan hồng, nhân đạo đối với tù binh và hàng binh của Đảng, Nhà nước, Quân đội Việt Nam là nhất quán. Chính sách đó luôn được phổ biến, giáo dục sâu rộng trong Đảng, chính quyền các cấp, các đơn vị quân đội nói riêng và lực lượng vũ trang

nói chung. Trước mỗi một chiến dịch, cán bộ, chiến sĩ đều được học tập, quán triệt những quy định đối với tù binh, hàng binh và sau khi chiến dịch kết thúc, các lực lượng tham gia đều tiến hành kiểm điểm việc thực hiện công tác đó. Đơn cử như trước khi Chiến dịch Biên Giới (1950) mở màn, Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp trong *Mệnh lệnh gửi các cấp chỉ huy, toàn thể chiến sĩ Vệ quốc quân, bộ đội địa phương, dân quân du kích* đã tuyên bố: "Kỷ luật chiến trường cần được đề cao... tù hàng binh cần được khoan dãi" (13). *Chỉ thị về nhiệm vụ công tác chính trị* của Đảng uỷ Mặt trận cũng chỉ rõ: Phải "thực hiện việc thả tù binh cho kịp thời trong phạm vi không lộ bí mật. Tổ chức trạm tiếp nhận hàng binh, tù binh cho chu đáo" (14). Trong quá trình diễn biến của Chiến dịch Biên Giới, Bộ chỉ huy chiến dịch, Đảng uỷ Mặt trận còn ra nhiều chỉ thị bổ sung về công tác đối với tù, hàng binh. Chẳng hạn, ngày 10-9-1950, Bộ chỉ huy chiến dịch lệnh cho bộ đội khi vào tiếp quản các thị trấn Cao Bằng, Đông Khê, Thất Khê, phải thực hiện nghiêm chính sách nhân đạo đối với tù hàng binh: "*Cấm giết hại, ngược đãi, tra tấn tù binh; cấm lấy quần áo và đồ dùng riêng của họ hay mua bán, đổi chác với họ. Thi hành chính sách khoan hồng đối với nguy binh, không được xâm phạm đến tài sản vợ con của họ. Thả tù binh trong phạm vi không làm lộ bí mật*" (15). Tiếp đó, ngày 17-10-1950, Đảng uỷ Mặt trận ra *Chỉ thị bổ sung về việc tù binh*, trong đó nhấn mạnh chính sách "khoan dãi" đối với tù binh và quy định rõ chính sách đối với thương binh địch cũng như việc tổ chức, tiếp nhận tù, hàng binh ở từng cấp. Toát lên từ những quy định này là tính nhân đạo, khoan hồng; Là quy rõ trách nhiệm của các

cấp, các đơn vị trong việc chấp hành mệnh lệnh và những quy định đối với tù, hàng binh.

Hoặc ở chiến dịch Điện Biên Phủ cũng vậy. Các văn bản như chỉ thị, nghị quyết, điện chỉ đạo của Bộ Chỉ huy, Đảng uỷ Mặt trận đều đề cập rất cụ thể vấn đề chính sách tù, hàng binh. Trước khi bước vào chiến dịch này, cũng như ở những chiến dịch trước đó, tháng 1-1954, Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã công bố *5 điều kỷ luật chiến trường*. Điều 5 quy định: "Cán bộ và chiến sĩ nào, đơn vị nào chấp hành đúng chính sách thương binh tử sĩ, chính sách chiến lợi phẩm, tù hàng binh thì được khen thưởng. Người nào, đơn vị nào không chấp hành đúng chính sách thương binh tử sĩ, huỷ hoại hoặc sử dụng bữa bãi chiến lợi phẩm, bắn giết hành hạ tù hàng binh thì bị trừng phạt" (16). Cuối tháng 1-1954, Tổng cục Chính trị ra Chỉ thị số 23/CT công bố và hướng dẫn việc chấp hành 5 điều kỷ luật chiến trường, nêu rõ: "*Đó là kỷ luật quân sự, kỷ luật thép của quân đội cách mạng chúng ta. Cán bộ và bộ đội thấm nhuần nội dung và ý nghĩa 5 điều kỷ luật chiến trường để mọi người tự giác và nghiêm chỉnh chấp hành*" (17).

Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đã nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh đó. Trong quá trình chiến đấu, ta vừa đánh vừa làm công tác binh vận, gọi hàng được một số binh sĩ địch. Đồng thời, ta tích cực cứu chữa tại chỗ cho những tù hàng binh bị thương, ngừng bắn cho phía Pháp thu dọn chiến trường và cứu chữa thương binh, chủ động đề nghị phía Pháp đến nhận thương binh, tù binh...

Sau khi chiến dịch kết thúc, ta đã tổ chức cứu chữa gấp hơn 1.000 thương binh địch và giao cho phía Pháp. Đồng thời, để

đảm bảo khẩu phần lương thực, thực phẩm và việc cứu chữa cho tù, hàng binh lúc ấy lên tới con số rất cao - vượt xa dự kiến ban đầu của phía Việt Nam, ta đã phải san sẻ bớt tiêu chuẩn ăn và cơ sở thuốc chữa trị của bộ đội; Phải huy động cả lực lượng hậu cần chiến dịch - thậm chí tận dụng cả những nhân viên y tế Pháp là tù binh vào công việc chữa trị tù, hàng binh...

Sau Hiệp định Giơnevơ, phía Việt Nam đã thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản quy định, trong đó bao gồm việc trao trả tù binh cho đúng tinh thần nhân đạo. Toàn bộ số tù, hàng binh Pháp bị bắt trong suốt 9 năm (1945-1954) đã được giao cho phía Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), chính sách nhân đạo đối với tù, hàng binh của Đảng, Nhà nước và Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục được bổ sung; Được quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc. Đây là một nội dung quan trọng của công tác binh vận - công tác được xác định là nhiệm vụ có ý nghĩa to lớn, có tầm quan trọng chiến lược trong đường lối kháng chiến của Việt Nam nhằm phát huy tối đa tinh thần dân tộc tiềm tàng trong mỗi người Việt Nam yêu nước; Nêu cao tính nhân văn của sự nghiệp kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam ký tuyên bố gia nhập *Công ước Giơnevơ 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh* (thường được gọi là Luật nhân đạo quốc tế).

Những năm đầu chống chiến lược *Chiến tranh đặc biệt* (1961-1965), Đảng, Nhà nước, Quân đội đã chú trọng đúng mức tới chính sách tù, hàng binh. Ví dụ, trong bức điện gửi *Ban Binh vận* thuộc *Trung ương Cục miền Nam* (năm

1961), *Ban Thống nhất Trung ương* cho rằng: "*Công tác binh vận có tầm quan trọng chiến lược. Nó mang tính giai cấp, tính dân tộc, tính nhân đạo, tính quần chúng và tính chuyên môn*". Trên tinh thần đó, Ban Thống nhất chỉ thị: "*Nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách đối với gia đình binh sĩ, với tù hàng binh, kể cả với binh sĩ Mỹ*" (18). Trên thực tế, Trung ương Cục miền Nam đã tổ chức nhiều cuộc họp bàn về công tác binh vận nhằm xây dựng, bổ sung chính sách đối với các đối tượng trên đây cũng như đề ra các giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách này trong thực tiễn chiến trường miền Nam Việt Nam. Chẳng hạn, tại Hội nghị binh vận toàn miền Nam kéo dài hơn 1 tháng (từ tháng 8 đến tháng 9-1962), các đại biểu đã "đề xuất và đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam công bố các chính sách đối với nghĩa binh, hàng binh, tù binh" (19). Tiếp đó, tháng 6-1963, Quân uỷ Miền lệnh cho các quân khu, các đơn vị vũ trang Quân giải phóng miền Nam "*Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách tù, hàng binh, tổ chức bộ máy chỉ đạo (làm công tác này) từ Bộ chỉ huy Miền tới đại đội chiến đấu*".

Trong những năm Mỹ tiến hành chiến lược *Chiến tranh cục bộ* (1965-1968) và các năm sau đó, chủ trương và chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước ta là "*Vận dụng những điểm của Công ước Giơnevơ phù hợp với chính sách nhân đạo của ta nhằm chủ yếu làm cho tù, hàng binh thấy được mục đích và tính chất cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, chính sách nhân đạo của Chính phủ ta*" (20). Trong các điện chỉ đạo gửi lãnh đạo, chỉ huy

các chiến trường, đồng chí Lê Duẩn, trên cương vị là Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã nhiều lần nhắc nhở về công tác binh vận, về việc thực hiện nghiêm chính sách nhân đạo đối với tù hàng binh và yêu cầu kiện toàn cơ quan và đội ngũ cán bộ làm công tác này để giúp cấp uỷ, chỉ huy các cấp lãnh đạo, điều hành việc tổ chức thực hiện chính sách tù, hàng binh.

Là cơ quan đảm trách công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam đã ra nhiều văn bản như chỉ thị quy định cụ thể về công tác thực hiện chính sách tù, hàng binh. Những năm từ 1964 trở đi, chiến tranh diễn ra trên cả hai miền đất nước Việt Nam. Việc giáo dục, tuyên truyền chính sách tù, hàng binh của Đảng, Nhà nước được triển khai sâu rộng không chỉ trong lực lượng vũ trang mà còn trong các cấp chính quyền, đoàn thể xã hội và mọi tầng lớp nhân dân. Riêng đối với lực lượng vũ trang 3 thứ quân (chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ), trước, trong và sau mỗi đợt hoạt động quân sự, mỗi chiến dịch, cán bộ, chiến sĩ đều được quán triệt kỷ luật chiến trường, bao gồm kỷ luật đối xử khoan hồng và nhân đạo đối với tù, hàng binh. Trong công văn số 31/HM ngày 10-12-1965 gửi Cục Chính trị Miền, Tổng cục Chính trị nhấn mạnh "Cần chấp hành chính sách tù hàng binh thật nghiêm túc... Đối với binh sĩ (ngụy), giáo dục, cải tạo và khoan hồng, sử dụng một phần... Đối với binh sĩ Mỹ phải tranh thủ giáo dục, làm cho chúng hiểu chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng và sự khoan hồng của quân và dân ta... Nói chung, chính sách đối với tù hàng binh là không được ngược đãi nhưng

quản lý phải chặt và nghiêm, chấp hành chính sách đúng đắn" (21). Tháng 4-1967, Tổng cục Chính trị chỉ thị cho Đảng uỷ, Thủ trưởng quân chính và cơ quan chính trị các cấp cần "tiến hành giáo dục công tác binh dịch vận cho toàn thể cán bộ, chiến sĩ, chú trọng công trường, bộ đội chủ lực, các đơn vị ở tuyến một, các đơn vị sắp đi làm nhiệm vụ chiến đấu, cán bộ quân chính các cấp, nhất là cán bộ sơ cấp, nhằm làm cho cán bộ, chiến sĩ hiểu rõ ý nghĩa quan trọng của công tác này, nắm vững chính sách đối với tù hàng binh và biết cách tổ chức tiến hành công tác cụ thể trong các tình huống" (22). Tại lớp tập huấn cán bộ trung cao cấp toàn quân tháng 3-1971, báo cáo của Tổng cục Chính trị nhận định trong những chiến dịch quân sự vừa qua, "*việc chấp hành chính sách đối với tù hàng binh nói chung là tốt, nghiêm chỉnh, khoan hồng khi chúng bị bắt và đầu hàng; đối xử đúng mức không bắn giết, không đánh đập, mắng nhiếc, cho ăn uống tử tế, băng bó những tên bị thương*" (23). Trong cuộc tiến công chiến lược 1972, Tổng cục Chính trị điện cho Trung ương Cục, Cục Chính trị Miền, cơ quan chính trị các Mặt trận: "*Nghiêm cấm mọi sự vi phạm chính sách đối với tù, hàng binh*".

Nhất quán với chủ trương, chính sách tù hàng binh mà Đảng, Nhà nước Việt Nam đề ra, ngày 25-1-1972, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam công bố chính sách 10 điểm đối với gia đình và cá nhân sĩ quan, binh lính, đội viên lực lượng phòng vệ dân sự của quân đội Sài Gòn; Đối với học sinh, sinh viên, trí thức, công chức bị Chính quyền Sài Gòn bắt lính... Tư tưởng xuyên suốt chính sách này xem các đối tượng trên đây là nạn nhân, là những

người bị cưỡng ép; Nếu họ quay về với nhân dân, với cách mạng sẽ được hưởng đầy đủ chính sách khoan hồng và hơn thế, hành động đó của họ được xem là yêu nước.

Những năm cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, căn cứ vào nguyện vọng và sự tiến bộ của số đông hàng binh, tù binh người Việt Nam, sau khi thống nhất với Bộ Tổng tham mưu và Tổng cục Hậu cần, ngày 3-8-1974, Tổng cục Chính trị ra chỉ thị nêu rõ:

"A. *Đối với hàng binh*: Trước mắt, quân đội vẫn tiếp tục quản lý, giáo dục, sử dụng và bảo đảm đời sống hàng binh như hiện tại. Riêng về quyền công dân của họ, cần thực hiện một số điểm sau đây: 1. Đối xử như những người dân bình thường (kể cả việc bầu cử và ứng cử), không gọi là "hàng binh" mà gọi theo tên đơn vị sản xuất; 2. Cho hưởng lương và các quyền lợi khác như chế độ chung của Nhà nước quy định cho những người lao động trong các ngành nghề lao động sản xuất có tổ chức. Nếu xếp vào các đơn vị quốc phòng, hưởng lương và quyền lợi như mọi công nhân viên quốc phòng khác (kể cả quyền bầu cử và ứng cử)...; 3. Hàng binh nào có thân nhân ở miền Bắc muốn về với gia đình nếu được gia đình đảm bảo và chính quyền địa phương đồng ý thì cho về hoặc muốn lập gia đình thì ta giúp đỡ; 4. Hàng binh đã tách ra, dợt trao trả như tù binh thì vẫn quản lý theo chế độ hàng binh...".

"B. *Đối với tù binh*: Trong khi chưa trao trả, tiếp tục quản lý, giáo dục, sử dụng đúng chính sách. Cần giải quyết một số điểm: 1. Những tù binh có gia đình ở miền Bắc, nếu đã cải tạo tiến bộ, được gia đình bảo đảm và chính quyền địa phương đồng ý thì phóng thích cho về với gia đình và hưởng quyền công dân; 2.

Số tù binh là con em cán bộ ta ở miền Nam nếu đã cải tạo tiến bộ, muốn ở lại với ta nhưng không có gia đình ở miền Bắc thì phóng thích, cho hưởng các quyền lợi như điểm 1, 2 mục A nói trên và chuyển họ về sản xuất, sinh hoạt với tập thể sản xuất của những hàng binh đã được hưởng quyền công dân; 3. Những "Lao công đào binh" nếu muốn ở lại với ta thì giải quyết như đối với hàng binh nói ở mục A" (24).

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã ra Tuyên bố 7 điểm về chính sách khoan hồng đối với sĩ quan, binh lính, cảnh sát, nhân viên nguy quyền. Trong các chỉ thị, điện văn gửi vào chiến trường, Tổng cục Chính trị nhắc nhở các đơn vị, các quân chủng, binh chủng "cần thực hiện tốt các chính sách của Mặt trận đối với các tầng lớp nhân dân, chính sách chiến lợi phẩm, chính sách tù hàng binh, chính sách khen thưởng kỷ luật và giữ gìn quan hệ tốt với nhân dân" (25).

Nhìn chung, suốt 30 năm chiến tranh, Đảng, Nhà nước, Quân đội nhân dân Việt Nam luôn nhất quán trong việc thi hành chính sách nhân đạo, khoan hồng đối với tù hàng binh đối phương và làm hết sức mình để đảm bảo tính mạng, tài sản và các điều kiện sinh hoạt, học tập, lao động, rèn luyện cho tù hàng binh. Trong kháng chiến chống Pháp, số lượng tù, hàng binh bị quân dân Việt Nam bắt ngày càng tăng, bao gồm quốc tịch 30 nước. Họ được đối xử nhân đạo: Được cứu chữa kịp thời ngay trên trận địa, được đảm bảo tính mạng, được đưa về các vị trí tập trung an toàn. Trại tù hàng binh không phải là khu vực khép kín bởi hàng rào, hào sâu hay tường cao cách biệt với thế giới bên ngoài mà thực sự đây là nơi chỉ có một

số bộ đội Việt Nam canh gác, bảo vệ; Thậm chí một số nơi, tù hàng binh còn được gửi vào trong dân, ở xen lẫn với dân địa phương. Việc cung cấp lương thực, thực phẩm, quân trang, quân dụng cho tù, hàng binh được chú trọng, thậm chí khá ưu đãi so với bộ đội Việt Nam (26). Cũng cần thấy thêm rằng, do tuân thủ một cách máy móc quy định của cấp trên nên có trường hợp chiến sĩ ta quá ưu đãi đối với tù, hàng binh như nhường chỗ nằm, nhường cả suất ăn của mình cho tù, hàng binh. Chính vì thế, trong các chỉ thị, mệnh lệnh cho bộ đội, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam đã không ít lần lưu ý các đơn vị rằng, phải thực hiện đúng chính sách nhân đạo đối với tù hàng binh nhưng "chúng ta không dùng chữ *ưu đãi* mà phải dùng chữ *khoan đãi*" (27). Trong nhiều trường hợp, các trại tù binh được hưởng chế độ "tự quản" - nghĩa là họ tự bầu ra đại biểu để duy trì mọi sinh hoạt, rèn luyện, học tập, lao động của trại. Ở chiến dịch Điện Biên Phủ, khi chiến sự diễn ra rất căng thẳng, ta vẫn lệnh cho bộ đội ngừng bắn để máy bay Pháp đến lấy thương, bệnh binh của họ... Kết thúc kháng chiến chống Pháp, thực hiện điều khoản 21 Hiệp định Giơnevơ, ta đã trao trả cho phía Pháp 13.414 tù binh, bao gồm 9.247 tù binh Âu Phi (28).

Trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), quân và dân ta trên cả hai miền Nam, Bắc thực hiện nghiêm chính sách đối với tù, hàng binh. Từ năm 1961, trên cơ sở *Cương lĩnh* của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam, ta công bố và thực hiện chính sách đối với tù, hàng binh, đối với các nhóm và các đơn vị Chính quyền Ngô Đình Diệm ly khai về với cách mạng, mà nội dung cơ bản là: Hoan nghênh, khen thưởng, giúp đỡ, bố trí việc làm, nơi ở cho họ hoặc cho họ giữ nguyên biên chế, giữ nguyên đơn vị để

thu nhận họ vào lực lượng vũ trang cách mạng. Những đơn vị nào hoặc những cá nhân nào trong số hàng binh, trong số các nhóm ly khai, nếu lập được thành tích, được khen thưởng. Ví dụ, tháng 10-1964, hai trung đội dân vệ ở Tam Quan (huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định) làm binh biến đã được ta đặt tên là trung đội "Đội Cung" và trung đội "Đội Cẩn" và 2 trung đội này được bổ sung vào Đại đội 2 bộ đội địa phương huyện Hoài Nhơn. Đại đội này về sau được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Quân giải phóng miền Nam...

Trong những năm từ 1965 trở đi, trên chiến trường miền Nam Việt Nam, quân đội Mỹ và quân đội một số nước đồng minh của Mỹ trực tiếp tham chiến. Ở miền Bắc, không quân, hải quân Mỹ gây cuộc chiến tranh phá hoại. Chiến sự gia tăng cả về quy mô và cường độ. Số tù, hàng binh là quân Sài Gòn, quân Mỹ và quân các nước đồng minh của Mỹ tăng lên. Nhất quán thực hiện chính sách tù, hàng binh, bộ đội ta nghiêm chỉnh chấp hành kỷ luật chiến trường, bao gồm các điều về đối xử với tù, hàng binh. Trong các trận giao tranh, các chiến dịch quân sự, trên chiến trường miền Nam, bộ đội ta đã nhiều lần:

- Băng bó, cứu chữa thương binh địch
- Phóng thích tù binh là quân nhân quân đội Sài Gòn ngay tại chiến trường.
- Cho máy bay Mỹ đáp xuống lấy thương binh, lấy xác quân nhân của họ; Có nhiều trường hợp, nhân dân còn khiêng xác lính Mỹ bị chết vào tận căn cứ trao cho phía Mỹ.
- Các ngày lễ trong năm (như ngày Quốc khánh Hoa Kỳ, Nô-en, Tết Nguyên đán), ta chủ động đề nghị hai bên ngừng bắn để binh lính Mỹ và đồng minh đi lễ tại nhà thờ hoặc vào thành phố...

- Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã nhiều lần tổ chức phóng thích tù binh Mỹ (lần đầu, ta trao trả thông qua trung gian là Đại sứ quán Úc ở Australia tại Phnôm Pênh, những lần sau, ta trao trả trực tiếp cho Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại miền Nam (MACV), ngay tại những địa điểm trong vùng căn cứ kháng chiến và buộc phía Mỹ phải chấp nhận một số điều kiện cũng như phải ký vào biên bản tiếp nhận.

Ở miền Bắc, hàng trăm tù binh Mỹ được đối xử nhân đạo. Khi bị bắt, có tới 46% trong số đó bị thương, nhiều người bị thương nặng. Phía Việt Nam đã tận tình cứu chữa - kể cả việc dùng những liều thuốc đắt tiền, quý hiếm. Trong điều kiện của miền Bắc Việt Nam lúc bấy giờ rất khó khăn, bộ đội và nhân dân bị thương nhiều do bom đạn Mỹ đêm ngày dội xuống, phía Việt Nam vẫn đảm bảo chế độ ăn, mặc, luyện tập, nghỉ ngơi, giải trí và những nhu cầu thiết yếu khác cho tù binh Mỹ. Về ăn, tù binh được ăn cao hơn mức ăn của bộ đội Việt Nam. Những tù binh bị ốm, bị thương, sức khoẻ kém, được ăn chế độ cao hơn so với đồng đội họ. Các dịp lễ, tết của người Việt Nam và Nô-en, ngày Quốc khánh Mỹ, họ được ăn những món ăn dân tộc mà họ ưa thích. Về mặc, họ được đảm bảo cấp phát đủ chăn, màn, quần áo và các đồ dùng cá nhân khác. Về đời sống tinh thần, mỗi trại đều có một phòng để các trại viên lập bàn thờ Chúa. Dịp lễ Nô-en hàng năm, họ được tạo điều kiện để dựng tượng Chúa, rước thánh giá, mời linh mục đến trại làm lễ. Những tù binh rèn luyện tốt còn được đến Nhà thờ lớn Hà Nội dự lễ. Ngoài ra, họ được cung cấp sách, báo; Được xem phim, thăm các viện bảo tàng, các di tích lịch sử, các khu vực bị bom Mỹ tàn phá. Ở mỗi trại,

có sân bãi phục vụ cho họ rèn luyện sức khoẻ, chơi các môn thể thao. Họ còn được viết thư gửi về gia đình hoặc nhắn tin trên đài phát thanh cũng như được nhận quà từ Mỹ gửi sang. Các nhà báo nước ngoài, thành viên các tổ chức hoà bình chống chiến tranh của Mỹ được vào trại tiếp xúc với tù binh để trực tiếp nhìn thấy sự đối xử khoan hồng, nhân đạo của Việt Nam. Sau ngày Hiệp định Pa-ri ký kết, phía Việt Nam đã trao trả hết số tù binh bị bắt, bị giam giữ ở cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam.

Với binh lính quân đội Sài Gòn, trước sau, Đảng, Nhà nước và Quân đội nhân dân Việt Nam đều chú trọng công tác vận động, giác ngộ họ ngã sang hàng ngũ cách mạng; Xem đây thuộc phạm vi công tác "dân vận", nghĩa là vận động quần chúng lầm đường. Trong chiến đấu, kỷ luật chiến trường được cán bộ, chiến sĩ nghiêm chỉnh chấp hành. Ở nhiều chiến dịch - như chiến dịch Đường 9 - Nam Lào năm 1971 chẳng hạn, bộ đội Việt Nam dựng biển báo với dòng chữ: "Anh em tàn binh đi đường này ra với Quân giải phóng sẽ được đối xử tử tế". Trong chiến dịch Xuân-Hè 1972, tại điểm cao 241, ta vây chặt và buộc Trung đoàn 56 thuộc Sư đoàn 2 Quân đội Sài Gòn phải đồng ý ra hàng tập thể, tránh được sự đổ máu cho cả hai bên. Ta xem đây là vụ binh biến tập thể và quyết định giữ nguyên cấp bậc cho sĩ quan và 300 binh sĩ của Trung đoàn này; Mặt trận Dân tộc giải phóng và chính quyền tỉnh Quảng Trị đã tổ chức lễ đón tiếp và công nhận quân hàm trung tá Quân giải phóng cho viên Trung đoàn trưởng Phạm Văn Đính, Trung đoàn phó Vĩnh Phong và quân hàm thiếu tá cho một số sĩ quan cấp dưới. Bên cạnh việc thực hiện nghiêm chính sách tù, hàng binh, ta còn làm tốt công tác quản lý, giáo dục, nuôi dưỡng, bảo vệ lực lượng này.

Các trại tù, hàng binh ở miền Nam được đặt ở những địa điểm an toàn, tránh bom đạn đánh phá của địch. Nhiều địa phương, do khó khăn về lương thực, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân phải bớt cả khẩu phần ăn, giành nuôi dưỡng tù, hàng binh. Trong những năm từ 1969 trở đi, số tù, hàng binh tăng lên. Tổng cục Chính trị quyết định lập thêm các trại ở Nam Quân khu IV để tiếp nhận tù, hàng binh từ đường 9 - Nam Lào Quảng Trị và một số tỉnh Khu V đưa ra. Qua phân loại, nhận thấy một bộ phận lớn trong số họ bị Chính quyền Thiệu cường bức vào lính, ta chủ trương đối xử với họ như những nạn nhân chiến tranh. Vì vậy, trong công tác cứu chữa, nuôi dưỡng, ta đã cố gắng đảm bảo điều kiện ăn ở, khám chữa bệnh và sinh hoạt học tập, rèn luyện, vui chơi giải trí cho từng hàng binh. Nhìn chung, sau một thời gian học tập, cải tạo, tù, hàng binh Quân đội Sài Gòn, tùy theo điều kiện của tình hình thực tế và tính đến nguyện vọng của họ, hoặc được phóng thích để trở về quê quán, hoặc được bố trí làm ăn sinh sống tại vùng giải phóng. Một bộ phận trong số họ được tin cậy bố trí tham gia các ban ngành, đoàn thể chính quyền và các đơn vị vũ trang cách mạng.

Một biểu hiện rõ ràng nhất là trong cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975, Đảng, Nhà nước và Quân đội nhân dân Việt Nam đã thực hiện nghiêm chính sách đối với tù, hàng binh cũng như đối với nhân viên Chính quyền Sài Gòn và thân nhân của họ. Đã không hề xảy ra cuộc "tắm máu" hay những hành động trả thù nào trong mùa Xuân 1975. Trên thực tế, giải phóng đến đâu, các địa phương đều thành lập ngay một bộ phận mà thành phần gồm cán bộ quân đội, công an giúp cho Ủy ban quân quản.

Chỉ thị số 239/CT-TW ngày 29-6-1976 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam nhắc nhở các cấp: Cần làm tốt công tác học tập, giáo dục cho binh lính, sĩ quan, nhân viên chính quyền chế độ cũ thấu suốt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính quyền cách mạng, "ngăn ngừa không cho kẻ địch phá hoại ta và tạo điều kiện cho số đông trở thành người lương thiện, làm lại cuộc đời của họ trong chế độ mới" (29). Vì vậy, sau khi công tác đăng ký trình diện, về cơ bản đã hoàn thành, tàn binh được dự các lớp học tập trung mà phần lớn do Chính quyền cách mạng ở các địa phương mở ngay tại chỗ. Sau một thời gian, họ trở về với cuộc sống thường nhật, hoà nhập dần vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Họ trở thành công dân của nước Việt Nam đã sạch bóng ngoại xâm. Và có tới 95% số này đã tự tay cầm lá phiếu bầu cử Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, ngày 25-4-1976.

Tóm lại, trong suốt 30 năm chiến tranh, đối với tù hàng binh, chính sách bất di bất dịch, được Đảng, Nhà nước Việt Nam đề ra và được quân dân Việt Nam thực hiện nghiêm là khoan hồng, nhân đạo. Đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể, khi đất nước Việt Nam còn nghèo khó, bị chiến tranh tàn phá nặng nề; Khi đối phương đã gieo rắc biết bao tội ác cho người dân vô tội, ở cả hai miền Nam, Bắc, càng thấy rõ tình nhân ái, sự bao dung, độ lượng của Nhà nước và nhân dân Việt Nam đối với tù, hàng binh ở bên kia chiến tuyến. Chính sách đó xuất phát và dựa trên nền tảng là đạo lý truyền thống của dân tộc Việt Nam, là tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, là quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam phân biệt rạch ròi giữa thế lực chủ mưu xâm lược và người bị lường gạt, xô đẩy vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

CHỮ THÍCH

- (1). Dẫn theo: Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng miền Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2000.
- (2). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 153.
- (3). *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập 2, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 96.
- (4). *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập 2, sdd, tr. 181.
- (5). Quân đội nhân dân Việt Nam: *Tổng cục Chính trị - biên niên sự kiện và tư liệu*, tập 1, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 48.
- (6), (7), (8), (9). Quân đội nhân dân Việt Nam: *Tổng cục Chính trị - biên niên sự kiện và tư liệu*. Sdd, tr. 93-94; 97, 128, 128.
- (10). *Công tác địch vận* (tài liệu công tác chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam). Tổng cục Chính trị xuất bản, 1959. tr.70, 71.
- (11). *Công tác địch vận* (tài liệu công tác chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam). Sdd, tr. 108, 109.
- (12). Trích trong *Công tác địch vận*, sdd, tr.79.
- (13). Trong cuốn: *Công tác chính trị chiến dịch*, tập 2, Tổng cục Chính trị xuất bản. 1959, tr.16.
- (14), (15). Trong cuốn: *Công tác chính trị chiến dịch*, tập 2, sdd, tr. 62, 70.
- (16), (17). Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Biên niên lịch sử Bộ Quốc phòng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 162, 163.
- (18). Điện Ban Thống nhất Trung ương gửi Ban Binh vận Trung ương Cục. Lưu tại Cục Dân vận và Tuyên truyền đặc biệt.
- (19). *Biên bản Hội nghị cán bộ binh vận toàn miền Nam* (9-1962), lưu tại Cục Dân vận và Tuyên truyền đặc biệt.
- (20). Chỉ thị của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, ngày 20-11-1969 *Về chính sách đối xử với tù hàng binh*, lưu tại Cục Dân vận và Tuyên truyền đặc biệt.
- (21), (22). Tổng cục Chính trị - Cục Tuyên truyền đặc biệt: *Công tác dân vận và tuyên truyền đặc biệt trong QĐNDVN*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội. 2003, tr. 347, 350, 351.
- (23). Quân đội nhân dân Việt Nam: Tổng cục Chính trị - *quá trình hình thành, tổ chức và chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội*, tập 2, quyển 2, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội. 1998, tr 435.
- (24). Chỉ thị số 12/CT-H của Tổng cục Chính trị QĐNDVN, sdd, tr. 618, 619.
- (25). Điện của Tổng cục Chính trị gửi các đơn vị chiến trường, các quân binh chủng về công tác chính trị, ngày 2-4-1975. Dẫn trong *Công tác dân vận và tuyên truyền đặc biệt...*, sdd, tr. 389.
- (26). Trong bài viết: *Những ngày sống bên hàng binh châu Âu*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 207 (III.2004), tác giả Lê Văn cho biết, chế độ sinh hoạt của hàng binh được ưu đãi theo chính sách. Trong khi bộ đội Việt Nam chỉ được cấp 7 lạng gạo với 3 đồng tiền đồ ăn một ngày thì họ được 20 đồng một ngày, hàng tháng họ còn được cấp 5 đồng tiêu vật.
- (27). *Chỉ thị bổ sung về việc tù binh của Đảng ủy Mặt trận* trong Chiến dịch Biên Giới 1950, trích trong: *Công tác chính trị chiến dịch*, tập 2, sdd, tr. 101.
- (28). Trong số 9.247 tù binh Âu Phi, có 1 thiếu tướng, 3 đại tá, 530 sĩ quan cấp úy, 3.525 hạ sĩ quan và 5.138 binh sĩ.
- (29). Lưu tại Cục Dân vận và Tuyên truyền đặc biệt.

VẤN ĐỀ ĐẤU TRANH QUÂN SỰ Ở NAM BỘ SAU HIỆP ĐỊNH PARIS

HỒ SƠN ĐÀI*

Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết tại Paris vào ngày 27 tháng 1 năm 1973. Những nội dung cơ bản của Hiệp định này là: Mỹ phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; Cam kết chấm dứt dính líu quân sự, rút hết quân Mỹ và các nước khác; Không can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam. Thực hiện nội dung Hiệp định, nhân dân miền Nam chuyển từ chiến tranh quân sự sang đấu tranh chính trị nhằm tiến tới tổng tuyển cử tự do dân chủ, có sự giám sát quốc tế, thống nhất nước nhà thông qua con đường hiệp thương giữa hai miền Nam Bắc. Tuy nhiên, đế quốc Mỹ không chịu thi hành Hiệp định, tiếp tục thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", chỉ huy ngụy quân, ngụy quyền sử dụng bạo lực phản cách mạng tiến hành lấn chiếm và bình định, sẵn sàng gây chiến, mưu toan phục hồi vùng chúng kiểm soát trên toàn lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Nhân dân miền Nam đứng trước sự lựa chọn: Vừa phải đấu tranh chính trị pháp lý đòi địch thi hành Hiệp định; Vừa phải giữ gìn, phát triển thế và lực cách mạng tiến tới hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Do đó, vấn đề đấu tranh quân sự không khỏi gặp

những khó khăn trong từng thời điểm, từng vùng chiến trường nhất định. Tại nhiều địa phương Nam Bộ, quân và dân ta đã nỗ lực khắc phục những khó khăn, tổn thất do hành động phá hoại Hiệp định của địch gây ra, từng bước khôi phục và đẩy mạnh đấu tranh quân sự cả trong nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn nhằm giành lại thế chủ động trên chiến trường. Quá trình đó diễn ra trong thời gian gần một năm, từ sau ngày ký Hiệp định Paris đến trước mùa khô 1973-1974.

*

Tuy bị thất bại hoàn toàn trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, buộc phải rút hết quân đội Mỹ và các nước phụ thuộc ra khỏi miền Nam Việt Nam, nhưng Mỹ vẫn tiếp tục sử dụng ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn làm công cụ để thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới, hòng chia cắt lâu dài nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành một quốc gia riêng biệt, thân Mỹ. Thông qua viện trợ quân sự và kinh tế, chúng tăng cường củng cố ngụy quân, ngụy quyền thực hiện kế hoạch xây dựng quân ngụy (1974-1979) làm chỗ dựa kéo dài chiến tranh; Tiếp tục duy trì một "lực lượng răn đe" ở Đông Nam Á bằng không quân, hải quân Mỹ (1) và xúc tiến ngoại giao cô lập Việt Nam; Tăng cường bình định và lấn chiếm

*TS. Phòng Khoa học Công nghệ - Môi trường Quân khu 7.

một cách quyết liệt với kế hoạch 3 năm (1975-1977), nhằm "duy trì trọn vẹn lãnh thổ đã kiểm soát không để mất thêm một áp nào" (kế hoạch Lý Thường Kiệt - 1973); Tranh thủ hoàn thành giai đoạn I phục hồi kinh tế (1973-1974) trong kế hoạch kinh tế dài hạn (1973-1980) nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, phong tỏa kinh tế ta ở vùng giải phóng. Mục tiêu chiến lược của Mỹ-Thiệu là đến những năm 1978-1980, chiến tranh sẽ tự tàn lụi, chúng kiểm soát lại toàn bộ miền Nam.

Ngay trước khi ký Hiệp định Paris, Mỹ tranh thủ thời gian tăng cường trang bị cho quân ngụy. Sau khi Hiệp định được ký kết, trong năm 1973, chúng lại tiếp tục đưa vào miền Nam Việt Nam một khối lượng lớn vũ khí trang bị và dự trữ vật tư chiến tranh (2). Nhờ vậy, Thiệu ra sức phát triển quân đội, xây dựng các binh chủng (trang bị thêm xe tăng M.48, pháo tầm xa 175 mm, máy bay cường kích F.5E), thành lập thêm các liên đoàn bảo an cơ động chiến đấu, nhiều tiểu đoàn cảnh sát dã chiến, tăng cường lực lượng bảo an và phòng vệ dân sự. Trong năm 1973, trên toàn chiến trường miền Nam, quân đội ngụy lên tới 720.000 tên, phòng vệ dân sự có 1.500.000 tên (trong đó 400.000 tên có vũ trang). Riêng tại chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, vào thời điểm tháng 1-1973, quân đội ngụy có 358.000 tên, phòng vệ dân sự vũ trang là 250.000 tên; bao gồm 6 sư đoàn và 7 trung đoàn chủ lực, 252 tiểu đoàn và 211 đại đội bảo an, 36 đại đội và 3.730 trung đội dân vệ; 1.216 xe thiết giáp, 798 khẩu pháo, 1.076 máy bay (trong đó có 314 máy bay chiến đấu), 1.330 tàu hải quân, 8.471 căn cứ đồn bốt các loại (3). Cộng chung, quân số địch đông gấp 2,5 lần so với các đơn vị lực lượng vũ trang cách mạng.

Lợi dụng điều khoản ngừng bắn, ngay từ đầu năm 1973, địch ồ ạt mở các cuộc hành quân "tràn ngập lãnh thổ", ráo riết thực hiện kế hoạch "bình định đặc biệt", chiếm lại các căn cứ lõm của ta, nong ra vùng giáp ranh, uy hiếp các hành lang vận chuyển, đẩy quân chủ lực của ta ra xa vùng kiểm soát của chúng; đồng thời thực hiện cuộc "cách mạng hành chính" củng cố bộ máy kim kẹp ở cơ sở, đẩy mạnh chiến tranh tâm lý, xuyên tạc Hiệp định Paris, tăng cường hoạt động tình báo, gián điệp, biệt kích, phá hoại cơ sở của ta. Vào thời điểm cao nhất trong năm 1973, chúng tập trung gần như toàn bộ quân địa phương và 60% quân chủ lực vào chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", bình định lấn chiếm.

Tại miền Đông Nam Bộ, địch ném bom Thiện Ngôn, Xa Mát, Lộc Ninh, lấn chiếm khu trung tuyến Bắc - Tây Bắc Sài Gòn, các khu vực đường số 7 Bến Cát, đường số 2 và 23 Bà Rịa - Long Khánh. Tại miền Trung Nam Bộ, chúng huy động lực lượng giải tỏa áp lực của ta ở ven thị xã Mỹ Tho, Nam - Bắc lộ 4; hành quân lấn chiếm ở tuyến biên giới Kiến Tường, vùng 20/7, Nam Giồng Trôm... Tại miền Tây Nam Bộ, địch liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét lấn chiếm cấp sư đoàn và tiểu khu, tập trung đánh vào vùng trung tâm Hậu Giang (tỉnh Chương Thiện của ngụy). Chỉ tính trong vòng 1 tháng sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực, trên toàn chiến trường miền Nam, địch đã vi phạm Hiệp định 70.000 lần, trong đó có 19.780 cuộc hành quân lấn chiếm, 30.375 vụ ném bom và 31.075 cuộc hành quân cảnh sát.

Như vậy, hiệp định lập lại hòa bình được ký kết nhưng trong thực tế, chiến tranh chưa chấm dứt mà vẫn tiếp tục tiếp diễn ở miền Nam nói chung, ở chiến trường Nam Bộ nói riêng.

Về phía ta, cuộc tổng tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam và đòn giáng trả cuộc tập kích chiến lược B.52 của Mỹ ở miền Bắc trong năm 1972 đã buộc địch phải ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, tạo ra một tình thế đưa cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam chuyển sang một giai đoạn mới. Tại Nam Bộ, các lực lượng vũ trang phối hợp với lực lượng chính trị thực hiện "kế hoạch thời cơ" tranh thủ cầm cờ, giữ đất, mở vùng trước giờ lệnh ngừng bắn có hiệu lực; phá vỡ các tuyến phòng ngự biên giới phía Bắc Sài Gòn, mở rộng vùng giải phóng và căn cứ địa, đưa lực lượng chủ lực về triển khai trên những địa bàn chiến lược quan trọng tạo thế bao vây uy hiếp địch ở vùng trung tuyến, vùng ven, các đường giao thông chiến lược và các thị trấn, thị xã, thành phố. Phong trào đấu tranh chính trị tại các đô thị phát triển mạnh mẽ. Quần chúng ở nông thôn đấu tranh bùng ra sản xuất, về vùng giải phóng xây dựng đời sống mới.

Trước tình hình trên, cuối tháng 1-1973, Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng gửi các khu ủy, quân khu ủy miền Nam bản Dự thảo Nghị quyết, trong đó chỉ rõ: "Trước hết, chưa thể coi là ở miền Nam đã thật hết tình trạng chiến tranh vì tình hình có thể phát triển theo hai khả năng, hoặc giữ được hòa bình, hoặc chiến tranh trở lại. Không thể có ảo tưởng địch sẽ thi hành một cách nghiêm chỉnh vì chúng rất lo ngại trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn..." (4). Từ đó, chúng ta phải "kiên quyết giữ vững hòa bình, không chủ động gây ra xung đột quân sự, gây ra nội chiến, ra sức giữ vững và phát huy thắng lợi đã giành được, củng cố và tăng cường thực lực về mọi mặt, tranh thủ thuận lợi mới, khả năng mới để đưa cách mạng tiến lên

bằng cao trào chính trị, có lực lượng vũ trang làm hậu thuẫn" (5).

Do quán triệt không đầy đủ nội dung Dự thảo Nghị quyết nêu trên, một số cán bộ các cấp ở Đông Nam Bộ và Trung Nam Bộ đã phạm sai lầm hữu khuynh trong chỉ đạo thực hành đấu tranh với địch sau Hiệp định Paris. Có nơi chủ trương phân tuyến với địch, rút các sư đoàn chủ lực về giữ căn cứ, giao cho bộ đội địa phương chống địch lấn chiếm. "Có xu hướng giản đơn cho là lửa chiến tranh chỉ "liu riu", hoặc đã "tắt lửa chiến trường". Cũng đã có một kế hoạch sử dụng 3,5 tỷ USD mà phía Mỹ đã hứa bồi thường chiến tranh để làm vốn tích lũy ban đầu. Ngay ở Tổng hành dinh cũng có ý kiến không muốn đánh trả, e ngại vi phạm Hiệp định Paris" (6). Một số địa phương còn đề ra chủ trương 5 cấm: cấm tiến công địch, cấm đánh quân địch lấn chiếm, cấm vây đồn, cấm pháo kích, cấm xây dựng xā chiến đấu. Không ít cán bộ tổ ra lúng túng cả trong nhận thức lẫn hành động thực tiễn trước yêu cầu nhiệm vụ mới. Thêm vào đó là tư tưởng mệt mỏi, ngại tiếp tục chiến tranh, ngại vi phạm Hiệp định...

Hành động chống phá Hiệp định quyết liệt của địch và sai lầm hữu khuynh của một số cán bộ các cấp đã dẫn đến kết quả gây cho ta không ít tổn thất khó khăn, đặc biệt là mất đất, mất dân. Trong tháng 2 và 3-1973, tại Đông Nam Bộ, địch lấn chiếm hầu hết các vùng ta mới mở, bao gồm 309 ấp với 290.000 dân. Tại Trung Nam Bộ, địch chiếm lại 120 ấp, 24 xã với hơn 100.000 dân, đóng mới 287 đồn bót. Tính đến tháng 8-1973 (khi Nghị quyết 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng được phổ biến trên chiến trường miền Nam), địch đã tiến hành hàng vạn cuộc hành quân lớn nhỏ (trung bình 30-40 cuộc/ngày, cao nhất trên 100 cuộc/ngày);

lấn chiếm được 835 ấp (trong đó có 457 ấp được giải phóng trước khi ngừng bắn); đóng mới 1.035 đồn bót (trong đó có 356 đồn bót bị ta tiêu diệt trước khi ngừng bắn); phá một số căn cứ lồi của ta đặc biệt ở địa bàn Trung Nam Bộ; đốt phá nhiều cửa khẩu, hành lang vận chuyển, nguồn cung cấp dự trữ chiến tranh của ta (7).

Mặc dù còn lúng túng về mặt chủ trương, nhưng trước hành động đánh phá điên cuồng của địch, lực lượng vũ trang của ta buộc phải nổ súng giáng trả. Tại Đông Nam Bộ, các lực lượng vũ trang kiên quyết đánh địch ở Nam Tòa thánh Tây Ninh, dọc sông Vàm Cỏ Đông, khu vực dọc các đường giao thông số 13, 15, 20, 7, 10. Đặc biệt, Sư đoàn 7 phối hợp với Trung đoàn độc lập 205 chặn đánh cuộc hành quân lớn của địch vào Dầu Tiếng, diệt và bắt sống hàng trăm tên địch. Tại Trung Nam Bộ, các lực lượng vũ trang cách mạng chặn đánh địch ở tuyến biên giới Hồng Ngự, Nam - Bắc lộ 4, Gò Công.

Riêng tại Tây Nam Bộ, ngay sau ngày Hiệp định Paris được ký kết, Bộ Tư lệnh Khu 9 (do đồng chí Lê Đức Anh, Phó Tư lệnh Miền kiêm Tư lệnh và đồng chí Võ Văn Kiệt, Bí thư Khu ủy kiêm Chính ủy) trên cơ sở nhận định địch sẽ không thi hành Hiệp định, tiếp tục chiến tranh, đã chỉ đạo các đơn vị vũ trang tiếp tục chiến đấu, giành thắng lợi lớn ở Long Mỹ, Tam Bình, Trà Ôn, mở rộng hành lang từ căn cứ U Minh lên Cần Thơ. Ngày 3-2-1973, Khu ủy Khu 9 họp Hội nghị Ban Thường vụ mở rộng quyết nghị đề nghị lên Trung ương Cục miền Nam tiếp tục được giữ thế tiến công, kiên quyết đánh trả địch lấn chiếm, từng bước đưa mũi đấu tranh chính trị và binh vận lên ngang hàng với mũi tiến công quân sự. Các trung đoàn chủ lực của Khu và Miền được giữ lại tiếp

tục chiến đấu, làm chỗ dựa cho lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương đánh bật nhiều cuộc hành quân lấn chiếm của địch, đặc biệt ở vùng trọng điểm Long Mỹ. Kinh nghiệm về hoạt động quân sự ở Tây Nam Bộ được phổ biến rộng rãi thông qua bản Thông báo của Bộ Tư lệnh Miền: "Quân khu 9 đã đánh giá đúng âm mưu ngoan cố phá hoại hiệp định, phá hoại hòa bình của địch, dự kiến được những thủ đoạn xảo quyệt của chúng nên đã chỉ đạo các lực lượng vũ trang có biện pháp đối phó thích hợp, kịp thời uốn nắn những tư tưởng lệch lạc, suy nghĩ đơn giản, ảo tưởng hòa bình, thiếu cảnh giác, trông chờ ủy ban quốc tế và Ban liên hiệp quân sự bốn bên đi kiểm tra. Khu ủy đã đánh giá đúng những mặt yếu mới của địch, nhất là tinh thần sa sút, nên đã có kế hoạch tấn công quân sự, kết hợp tấn công chính trị, binh vận ở cơ sở tương đối tốt" (8).

Rõ ràng, sự lúng túng ở chiến trường Đông và Trung Nam Bộ và thành công ở Tây Nam Bộ trong hoạt động đấu tranh quân sự đang đặt ra yêu cầu cần có chủ trương thống nhất, xuyên suốt từ trên xuống dưới về phương châm đấu tranh trong tình hình mới nhằm tiếp tục đưa cách mạng miền Nam tiến lên. Tháng 5-1973, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng bàn về vấn đề miền Nam. Tham dự Hội nghị, ngoài các Ủy viên Bộ Chính trị, còn có nhiều cán bộ lãnh đạo, chỉ huy từ chiến trường miền Nam ra (Nguyễn Văn Linh, Hoàng Văn Thái, Chu Huy Mân, Trần Nam Trung, Võ Văn Kiệt, Nguyễn Minh Đường, Trần Hữu Dục, Song Hào, Trần Quý Hai, Lê Trọng Tấn, Hoàng Minh Thảo). Hội nghị đã tập trung đánh giá tình hình cách mạng miền Nam, phân tích nguyên nhân dẫn đến thực trạng địch vẫn giành được quyền chủ

động tiến công, ta phải bị động đối phó, có những nơi mất đất, mất dân trong những tháng đầu năm 1973 là do "ta có khuyết điểm chứ không phải do địch mạnh, do lúc đầu ta không đánh giá hết âm mưu của địch và khả năng của chúng thực hiện âm mưu ấy. Chúng ta đã không có chủ trương kịp thời, nhất quán từ đầu về vị trí, nội dung của tiến công quân sự" (9). Từ đó, Hội nghị Bộ Chính trị chủ trương: "Trong khi địch dùng hành động quân sự đánh ta, ta vẫn cần phải chủ động tiến công địch, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và pháp lý... Tiến công quân sự bằng phản công của ta là chủ động, chỉ có qua đó mà từng bước đánh bại mọi hành động vi phạm của địch" (10). Nội dung Hội nghị Bộ Chính trị tháng 5-1973 là cơ sở để Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 diễn ra hai tháng sau đó và khẳng định: Cách mạng miền Nam có thể phải trải qua nhiều bước quá độ và chỉ có thể giành được thắng lợi bằng con đường bạo lực cách mạng, tiến hành khởi nghĩa dựa trên lực lượng chính trị và lực lượng quân sự hoặc là trong trường hợp chiến tranh lớn trở lại thì tiến hành chiến tranh cách mạng để giành thắng lợi hoàn toàn.

Quán triệt nội dung Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng, tháng 6-1973, Trung ương Cục miền Nam họp đề ra nhiệm vụ lãnh đạo các chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ đẩy mạnh xây dựng lực lượng chủ lực và lực lượng vũ trang địa phương, đẩy mạnh mũi tiến công đánh địch vi phạm Hiệp định. Từ tháng 6-1973, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đấu tranh chính trị ở vùng nông thôn tạm bị chiếm và ở các đô thị, phong trào xây dựng đời sống mọi mặt ở vùng giải phóng và căn cứ địa, hoạt động đấu tranh quân sự được đẩy lên

bước phát triển mới trên khắp các chiến trường.

Tại miền Đông Nam Bộ, các đơn vị quân chủ lực kết hợp cùng với lực lượng vũ trang địa phương áp sát ra vùng tranh chấp, vùng trung tuyến, vùng ven để hoạt động, tổ chức nhiều trận đánh thắng lợi ở Củ Chi, Gò Dầu, Trảng Bàng, Bến Cát, Đức Hòa, Cần Đước, Bàu Hàm; bám lại hoạt động tại các khu vực dọc các đường giao thông số 23, 1, 15, 24...

Tại miền Trung Nam Bộ, lực lượng vũ trang chuyển sang phản công, tiến công, chặn và đẩy lùi địch ở các khu vực Nam - Bắc lộ 4 (Mỹ Tho), Mỏ Cày, Giồng Trôm (Bến Tre); mở rộng diện tranh chấp làm chủ ở Kiến Phong, Chợ Gạo, Gò Công. Đến cuối năm 1973, ta đã khôi phục lại về cơ bản hình thái các mảng, các lõm giải phóng và tranh chấp trước ngày 27-1-1973, đặc biệt ở các khu vực Nam - Bắc lộ 4, Bến Tre, vùng 4 Kiến Tường. Chỉ trong vòng 2 tháng (9 và 10-1973), Quân khu 8 đã tiêu diệt, bức rút, bức hàng 79 đồn bốt, mở lại các vùng giải phóng Kiến Văn, Kiến Phong và vùng 20-7.

Tại miền Tây Nam Bộ, quân và dân Quân khu 9 tiếp tục giữ vững và đẩy mạnh đòn tiến công quân sự, đánh bại các cuộc hành quân lấn chiếm của địch, chẳng những giữ được hình thái trước ngày 27-1-1973 mà còn mở rộng các lõm giải phóng trên địa bàn các tỉnh. Đặc biệt, trong tháng 7-1973, các lực lượng vũ trang quân khu đã đánh bại cuộc hành quân lấn chiếm dài ngày của hơn 70 tiểu đoàn địch tại Chương Thiện. Đến tháng 10-1973, Quân khu đã đánh tổng cộng 5.840 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 48.029 tên địch, diệt và bức rút 386 đồn bốt, giải phóng được 2 xã, 112 ấp với 54.500 dân.

Cùng với mũi đấu tranh chính trị, binh vận, hoạt động tiến công quân sự trong những tháng cuối mùa mưa năm 1973 tại Nam Bộ đã góp phần đưa cách mạng miền Nam bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn giành thế chủ động, kiên quyết tấn công, giành thắng lợi trong đánh địch bình định lấn chiếm, khuyếch trương phong trào đấu tranh chính trị, phân hóa và cô lập địch, phát triển sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, xây dựng vùng giải phóng và căn cứ địa rừng núi, giữ vững và mở rộng nhiều mảng, lôa giải phóng ở đồng bằng sông Cửu Long. Tất cả tạo ra cơ sở để Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết tâm giải phóng miền Nam, đặt cơ sở để quân và dân Nam Bộ cùng quân và dân toàn miền Nam bước vào giai đoạn tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ, tiến lên thực hành Tổng tiến công và nổi dậy vào mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Có thể nói rằng, tại Nam Bộ, việc xác chọn phương thức đấu tranh quân sự từ sau khi ký Hiệp định đến tháng 10-1973 diễn ra thiếu sự thống nhất từ trên xuống dưới, thiếu sự đồng đều giữa các vùng chiến trường, do đó gây không ít tổn thất và khó khăn cho cách mạng. Trong khoảng thời gian đó, các lực lượng vũ trang cách mạng không ngừng hoàn thiện nhận thức trong việc đánh giá kẻ thù, trong phân tích thực tiễn để tìm ra một lối đi chính xác, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu bức xúc của chiến trường. Cán bộ, chiến sĩ ở Nam Bộ, một lần nữa có cơ hội rèn luyện bản lĩnh chính trị, ý chí khắc phục khó khăn, tự chủ, sáng tạo, dám chịu trách nhiệm trong những tình huống có ý nghĩa bước ngoặt của lịch sử. Không ảo tưởng với kẻ thù, nắm vững tư tưởng bạo lực cách mạng, tư tưởng tiến công và tiến công liên tục là bài học sâu sắc nhất hình thành từ thực tiễn hoạt động đấu tranh quân sự trong thời đoạn lịch sử sau Hiệp định Paris.

CHÚ THÍCH

(1). Lực lượng quân sự Mỹ vẫn có mặt ở Đông Bắc Thái Lan, Guam, Philippin và Hạm đội 7 với 4 hàng không mẫu hạm, 855 máy bay chiến thuật, 173 máy bay chiến lược B.52.

(2). Trong tháng 10 và 11-1972, Mỹ đưa vào miền Nam Việt Nam 652 máy bay các loại (trong đó có 250 máy bay chiến đấu, 300 máy bay lên thẳng, 60 máy bay trinh sát), 450 khẩu pháo các loại (trong đó có 70 khẩu từ 155 đến 175mm, 60 khẩu pháo phòng không), 220 xe thiết giáp. Trong năm 1973, đưa tiếp 100 khẩu pháo từ 105 đến 175mm, 24 khẩu pháo phòng không, 98 máy bay. Đến cuối năm 1973, tổng số dự trữ vật tư chiến tranh của quân ngụy lên tới 1.939.000 tấn, gồm 480.000 tấn đạn, 760 tấn xăng dầu, 690.000 tấn phương tiện khác.

(3). Ban Tổng kết chiến tranh B2. *Báo cáo tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên chiến*

trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, 1979. Tài liệu lưu trữ Phòng Khoa học Công nghệ - Môi trường Quân khu 7.

(4). Xem Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, tập II. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 143.

(5). Võ Nguyên Giáp. *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 48-49.

(6). Võ Nguyên Giáp. Sdd, tr. 48-49.

(7). Ban Tổng kết chiến tranh B2. Tlđd.

(8). Hoàng Văn Thái. *Điện gửi các chiến trường về một số kinh nghiệm bước đầu của Quân khu 9*. LS.114. Lưu trữ Phòng Khoa học Công nghệ - Môi trường Quân khu 7.

(9), (10). Võ Nguyên Giáp. Sdd, tr. 67.

NHÀ YÊU NƯỚC NGUYỄN THÁI HỌC

XỨNG ĐÁNG ĐƯỢC ĐỨNG TRONG HÀNG NGŨ

NHỮNG ANH HÙNG DÂN TỘC THỜI CẬN ĐẠI

VĂN TẠO*

Trong thực tế, thời đại lịch sử nào dân tộc Việt Nam cũng sản sinh ra những anh hùng dân tộc, mà thời cận đại những nhà yêu nước kiệt xuất như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thái Học, Lương Ngọc Quyến... đều xứng đáng được gọi là những anh hùng dân tộc. Và nếu "*Qua thành, bại mà luận anh hùng*" thì thành, bại của các nhà yêu nước kể trên đều tương tự nhau, đều chưa thành công nhưng đã để lại những bài học lịch sử quý báu cho đời sau - điều mà ông cha ta thường nói: "Thất bại có khi lại là mẹ thành công".

Riêng về Nguyễn Thái Học, tôi đã từng luận giải trong một số công trình nghiên cứu. Năm 1995, trong bài "Viếng thăm bia mộ Nguyễn Thái Học" tôi đã viết: "Trong bài thơ của cô Giang (Nguyễn Thị Giang) - người yêu của Nguyễn Thái Học, một nữ chiến sĩ kiên trung gan dạ của Việt Nam quốc dân đảng (VNQDD) (1) trước lúc quyền sinh, đã có hai câu kết:

"Thế ru? đời thế ru mà?

Đời mà ai biết! Người mà ai hay?" (2)

Thực tế không hẳn như vậy. Những người cộng sản Việt Nam đã đánh giá đúng mức và coi trọng kế thừa tinh hoa

của tất cả các phong trào cách mạng đi trước trong đó có VNQDD: *Đời đã biết* đến sự nghiệp của các chiến sĩ VNQDD qua các báo chí, sử sách; *Người đã hay* đến các danh nhân VNQDD với tên đường Nguyễn Thái Học rất lớn cũng như tên đường Nguyễn Khắc Nhu đã có ở Hà Nội, tên đường Cô Giang, Cô Bắc ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay, khu bia mộ các chiến sĩ VNQDD tại Thị xã Yên Bái đã được tôn tạo khang trang, được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.

Tôi cho rằng việc làm trên của nhân dân ta đối với VNQDD - Nguyễn Thái Học rất đáng quý, nhưng còn chưa đánh giá đúng vai trò lịch sử của tổ chức này.

Trước hết tôi xin lược lại những nhận thức lịch sử về "VNQDD - Nguyễn Thái Học" từ khi đảng này ra đời cho đến khởi nghĩa Yên Bái tháng 2-1930 để đi đến điều khẳng định kể trên.

Khác với các cuộc khởi nghĩa trước, từ Phan Đình Phùng đến Hoàng Hoa Thám, tất cả đều còn trong phạm trù phong kiến (Vấn thân, Thổ hào) mang tính tôn quân (Cần Vương), còn Nguyễn Thái Học với điều lệ, chương trình của VNQDD đã vượt sang phạm trù tư sản dân chủ theo

*GS. Viện Sử học.

con đường của Cách mạng tư sản Pháp 1789 (3).

VNQDD ra đời đồng thời với các chính đảng tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam trong khoảng những năm 1925-1929. Lúc đó những người cộng sản Việt Nam đã đánh giá đúng vai trò của VNQDD:

"Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định: *"Việt Nam quốc dân đảng là đoàn thể gồm đại đa số trí thức, tiểu tư sản, trung tư sản, mục đích là đánh đuổi Pháp. Tính chất của đoàn thể đó là quốc gia tư bản, tức là chủ nghĩa mưu đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, nhưng lại phản lại công nông, không chủ trương giai cấp đấu tranh..."* (4).

An Nam cộng sản đảng thì nêu rõ chủ trương cần thu hút VNQDD vào Đồng minh phản đế, đã nói rõ trong Thông cáo của mình cho các đảng viên: *"Phải biết đấu đến như Quốc dân đảng Việt Nam mà có thể tổ chức vào Phản đế đại đồng minh cũng nên tổ chức"* (5). Thư của Trung ương Đông Dương cộng sản đảng gửi cho đảng viên An Nam cộng sản đảng ở Trung Quốc ngày 5-10-1929 lại nhấn mạnh:

"Đảng cần nhắc hiện thời có thể cộng tác với Quốc dân đảng. Không ai không biết rằng đảng này tự xưng là quốc gia, nhưng hiện nay cách mệnh đang ở giai đoạn dân chủ, cần làm cho tiểu tư sản đi với vô sản..." (6). Đến Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam thì Nghị quyết của Hội nghị đã ghi rõ: *"Đối với Quốc dân đảng: Chúng ta phải ra sức tranh thủ lực lượng của Quốc dân đảng; Tổ chức đảng viên Quốc dân đảng vào Hội Phản đế"* (7).

Còn về phía VNQDD, một số nhà lãnh đạo đảng đã bày tỏ thiện chí hợp tác với các tổ chức cộng sản, như đã cử phái viên

tìm gặp Đảng Tân Việt ở trong Nam, gặp Hội Thanh niên ở Xiêm. Đặc biệt là Nam Đồng thư xã cơ quan của VNQDD do Phạm Tuấn Tài phụ trách đã cử hai đại biểu sang Trung Quốc tìm gặp Tổng bộ Hội Thanh niên để bàn chủ trương liên minh chống Pháp. Một trong số hai đại biểu đó là Nguyễn Đức Cảnh được thuyết phục ở lại tiếp thu lý luận cách mạng mới, chuyển sang Hội Thanh niên, trở thành một chiến sĩ cộng sản kiên trung, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hội nghị hợp nhất tháng 2 năm 1930.

Những sự kiện lịch sử kể trên cho thấy, từ khi ra đời đến ngày khởi nghĩa tháng 2-1930, VNQDD tỏ ra là *một đảng cách mạng chân chính của tiểu tư sản và tư sản dân tộc Việt Nam*, được các tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản đánh giá đúng và có sự hợp tác chân thành và thân thiện, *không để xảy ra "đăng tranh"* làm phương hại đến truyền thống đoàn kết cứu nước của dân tộc. Đánh giá cao tinh thần yêu nước của nhiều chiến sĩ VNQDD, nên các tổ chức cộng sản đã có chủ trương giác ngộ, thu hút họ vào tổ chức của mình mà sau Nguyễn Đức Cảnh còn nhiều trường hợp khác nữa, tiêu biểu như Trần Huy Liệu, Nguyễn Bình...

Điều không thành đạt của VNQDD là ở phương pháp tổ chức và đấu tranh - cái mà các nhà lãnh đạo cách mạng vô sản sau này đã nhận xét và từ đó rút ra những kinh nghiệm:

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, trong thơ "Lịch sử nước ta" đã ca ngợi:

"Kìa Yên Bái, nọ Nghệ An

Hai lần khởi nghĩa tiếng vang toàn cầu" (8).

Nhưng về thất bại thì năm 1945, dưới bút danh Trần Dân Tiên, Nguyễn Ái Quốc cũng đã viết: *"Việt Nam quốc dân đảng ... muốn một nước cộng hòa, nhưng*

thứ cộng hoà nào? Sẽ cai trị quốc gia như thế nào? Với phương pháp gì người ta sẽ xây dựng lại kinh tế quốc gia?... Hoạt động của VNQDD chỉ chú trọng tổ chức binh sĩ Việt Nam trong đội quân thuộc địa Pháp để chuẩn bị bạo động. Việc gia nhập đảng quá dễ dàng, thành thử bọn phản động dễ chui vào Đảng". ... Họ đã "đấu tranh chống chế độ thực dân Pháp để giành lại độc lập cho Tổ quốc" (9).

Đồng chí Trường Chinh trong "Bàn về cách mạng Việt Nam" viết: "Cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị chìm trong máu (1930) đã kết thúc thời kỳ cách mạng do tư sản dân tộc lãnh đạo. Các cuộc vận động cách mạng của thời kỳ này thất bại là vì không lập được mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và phong kiến, lấy liên minh công nông làm nền tảng và do giai cấp công nhân và đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo; Các đảng phái cách mạng không ăn sâu, bám chắc trong quần chúng nhân dân; Kỷ luật không nghiêm, đường lối chính trị không được thiết thực, rõ ràng; Đấu tranh võ trang có tính chất hẹp, manh động v.v..." (10).

Đồng chí Lê Duẩn trong bài "Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam" đã viết: Khẩu hiệu "Không thành công cũng thành nhân" mà các lãnh tụ của VNQDD nêu ra khi bước vào cuộc bạo động, đã "biểu lộ tính chất hấp tấp tiểu tư sản, tính chất hăng hái nhất thời và đồng thời cũng biểu lộ tính chất không vững chắc, non yếu của phong trào tư sản" (11).

Trong sách *Lịch sử Việt Nam*, tập II đã cho trích dẫn nhận định của đồng chí Lê Duẩn và viết thêm: "Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa Yên Bái đã có tác dụng cổ vũ lòng yêu nước và mài sắc thêm chí căm thù giặc của nhân dân ta. Những tấm gương hy sinh quả cảm của các chiến sĩ Yên Bái đã góp phần tiếp nối truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc" (12).

Sách *Lịch sử cận đại*, tập III viết: VNQDD chính thức ra đời vào đêm 25 tháng 12 năm 1927, là một tổ chức cách mạng tiêu biểu nhất cho xu hướng cách mạng quốc gia trong suốt thời kỳ tồn tại của nó. Cơ sở lý luận mà VNQDD dùng để cứu nước không đâu xa lạ ngoài tư tưởng cách mạng tư sản 1789 của Pháp và tư tưởng cách mạng tư sản Trung Quốc sau Cách mạng Tháng Mười (tức Chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn - VT)... Nhưng đáng chú ý là Chủ nghĩa Tam Dân này chỉ nêu có hai khẩu hiệu là "Cách mạng dân tộc" và "Thiết lập dân quyền" còn khẩu hiệu thứ ba quan trọng mà Tôn Trung Sơn đề ra là "Bình quân địa quyền, tiết chế tư bản" thì bị bỏ đi và cũng không đề ra: "Liên Nga, liên cộng ủng hộ công nông" như Tôn Trung Sơn". Sách có nhận định thêm: "Đó là chỗ lỗi thời của chủ nghĩa dân chủ tư sản mà VNQDD áp ử. Điều này còn cắt nghĩa vì sao VNQDD cho đến trước ngày khởi nghĩa vẫn bị cô độc và càng đi sâu vào con đường bạo động, con đường âm mưu trong bóng tối của một nhóm đảng viên, con đường đó cuối cùng nhất định chỉ có thể đi đến thất bại để nhường bước cho một trào lưu tiến bộ hơn phát triển" (13).

Đồng chí Trần Huy Liệu - người đã từng là đảng viên VNQDD, sau chuyển sang Đảng Cộng sản trong *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* đã viết: "Điểm lại quá trình hoạt động của VNQDD từ cuối năm 1927 đến cuối năm 1931, chúng ta thấy tính chất dân tộc chống bọn cướp nước là đế quốc chủ nghĩa Pháp đã được biểu hiện rõ rệt. Nhưng đồng thời nó cũng đánh dấu tính chất manh động và phiêu lưu của giai cấp tiểu tư sản và nông dân một khi không ở dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân" (14).

Cuộc Hội thảo ngày 22-8-1996 về "Phong trào yêu nước của VNQDD ở Hải

Phòng - Kiến An năm 1928-1930" lại góp phần làm rõ thêm thành công và thất bại của các cuộc nổi dậy ở Vinh Bảo (Hải Phòng), Phụ Dực (Thái Bình) - khu vực mà Nguyễn Thái Học được phân công chỉ đạo. Cuộc Hội thảo về "*Khởi nghĩa Yên Bái của VNQDD*" tháng 11-1996 tại Thị xã Yên Bái lại làm rõ cống hiến của VNQDD trong cuộc nổi dậy diệt địch ở Thị xã Yên Bái giành được chính quyền ở huyện lỵ Lâm Thao...

Trong hai cuộc hội thảo này, nhiều tham luận đã đánh giá cao hơn những đóng góp của VNQDD - Nguyễn Thái Học vào lịch sử dân tộc và vai trò của hai nhà lãnh đạo Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu. Tham luận của GS. Nguyễn Văn Kiệm không tán thành cách nhận định về thất bại của VNQDD trong sách *Lịch sử Việt Nam*, tập II do GS. Nguyễn Khánh Toàn chủ biên. Tác giả viết: *Chúng tôi cho rằng những lời phê phán này dường như không thật trúng đích và có phần quá gay gắt* và nhận xét việc không đưa ảnh Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu vào cuốn sách trên cùng với ảnh các nhà yêu nước thời cận đại như Lương Văn Can, Trịnh Văn Cấn... là một thiếu sót cần khắc phục khi tái bản. GS. Đinh Xuân Lâm đánh giá cao tinh thần yêu nước, dũng khí quật cường bất khuất, ý chí quyết tâm bạo động vũ trang cứu nước của Nguyễn Thái Học. Các tham luận khác cũng đã ca ngợi tinh thần lạc quan yêu nước của Nguyễn Thái Học và các chiến sĩ VNQDD trước khi lên đoạn đầu đài... Nhìn chung hầu hết các tham luận của hai cuộc hội thảo kể trên đều tỏ lòng mong muốn trên tinh thần "Công minh lịch sử" và "Khách quan khoa học" đánh giá đúng hơn vai trò cùng cống hiến của VNQDD từ tháng 2-1930 trở về trước cũng như của hai lãnh tụ Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu.

Lược qua tiến trình nhận thức kể trên, tôi có thể khẳng định rằng, hai nhà yêu nước Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu xứng đáng được tôn vinh đứng trong hàng ngũ các anh hùng dân tộc thời cận đại dựa trên 3 lý do sau đây:

1. Xét về chủ trương, đường lối cứu nước thì VNQDD đã vượt khỏi phạm trù phong kiến với xu hướng Cần Vương bước sang con đường tư sản dân chủ có chương trình, điều lệ và cao hơn các cuộc khởi nghĩa trước.

2. So với các hoạt động vũ trang yêu nước trước VNQDD, thì hoạt động vũ trang của VNQDD không bó hẹp trong các chiến khu hay căn cứ địa mà đã mở rộng ra phạm vi cả Bắc Bộ, ở cả nông thôn và thành thị. Thành công không lớn nhưng cũng đáng kể. Cụ thể: Tại Yên Bái đã diệt được gần chục tên Pháp, đưa cờ khởi nghĩa tung bay trên đồn địch trong gần một ngày, chiếm được phủ lỵ Lâm Thao, uy hiếp địch ở các vùng lân cận... ở phía Đông, chiếm được huyện lỵ Vinh Bảo giết được tri huyện Hoàng Gia Mô làm chủ được tỉnh thể trong vài ngày, lấy được huyện lỵ Phụ Dực không phải nổ súng, gây được tiếng vang trong cả vùng Đông Bắc...

3. Những nhà lãnh đạo cũng như những nhân vật trọng yếu của VNQDD từ khi tham gia hoạt động đến khi thất bại phải lên đoạn đầu đài đều biểu lộ tinh thần yêu nước nồng nàn, dũng khí anh hùng bất khuất, tinh thần lạc quan... đáng được cả nước tôn vinh.

Cùng với sự tôn vinh trên đây, tôi cũng xin kiến nghị dựng tượng đài Nguyễn Thái Học tại một vị trí xứng đáng ở Thị xã Vinh Yên.

Đặt bia kỷ niệm ở nơi chiến sĩ Nguyễn Thị Giang quỳ sinh và quy hoạch làng Thổ Tang thành một địa danh lịch sử để đón khách tham quan du lịch trong và ngoài nước.

CHÚ THÍCH

(1). Trong bài này, tôi dùng từ "VNQDD - Nguyễn Thái Học" để chỉ VNQDD từ tháng 2-1930 trở về trước.

(2). Nguyễn Thái Học. "Tủ sách Tiến Bộ" - Cơ sở xuất bản Phạm Quang Khải. Sài Gòn, 1969.

(3). *Điều lệ đầu tiên* của VNQDD năm 1928 ghi là theo "Chủ nghĩa xã hội dân chủ"; Mục đích: Đoàn kết các lực lượng cả nam lẫn nữ để: a/ Đẩy mạnh cách mạng dân tộc; b/ Xây dựng nền dân chủ trực tiếp; c/ Giúp đỡ các dân tộc bị áp bức. *Điều lệ sửa đổi* năm 1929 ghi: Mục đích như trên, nhưng *chương trình hành động* ghi: Nguyên tắc: Tự do - Bình đẳng - Bác ái. *Mục đích*: Cách mạng dân tộc, cách mạng chính trị, cách mạng xã hội. Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo. Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt Nam, tập II: *Tân Việt cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng*. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 93, 113, 121.

(4), (5), (6). ĐCSVN. *Các tổ chức tiền thân của Đảng*. Văn kiện, Hà Nội, 1977, tr. 217, 262, 312.

(7). *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập II (1930). Nxb. CTQG, Hà Nội, 1998, tr. 12.

(8). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập III (1930-1945). Nxb. Sự thật, 1983, tr. 222.

(9). Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 69-70.

(10). Trường Chinh. *Bàn về cách mạng Việt Nam*. Quyển I. BCH TƯ xb. In lần thứ hai, 1956, tr. 64.

(11). Lê Duẩn. *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 41.

(12). Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên). *Lịch sử Việt Nam*, tập II. In lần thứ hai, Nxb. Khoa học xã hội, 1989, tr. 250.

(13). Trần Văn Giàu (chủ biên). *Lịch sử cận đại*, tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 174-178.

(14). Trần Huy Liệu. *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, tập I. Nxb. Văn Sử Địa, 1956, tr. 299.

SÁCH BÁO CÁCH MẠNG VÀ TIẾN BỘ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH...

(Tiếp theo trang 46)

nhà văn có những khuynh hướng chính trị khác nhau vào mặt trận đấu tranh chống thực dân, tay sai. Những hoạt động sôi nổi của các nhà báo cách mạng và tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống

khuyên hướng chính trị sai lầm phản động trong những năm này đã góp phần làm phong phú hơn trang sử đấu tranh trên mặt trận văn hoá tư tưởng của Đảng.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Nguyễn Thành. *Báo chí cách mạng Việt Nam (1925-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 198.

(2), (3), (5), (6). *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, Tập 6, tr. 296, 288, 296, 231.

(4). "Phải đề phòng bọn tởrốtkit trong phong trào ái hữu và nghiệp đoàn", *Báo Dân chúng*, số 16.

(7). "Chúng tôi với cuộc công thải Đông Dương" của T. T (bút danh của đồng chí Trường Chinh, *Báo Tin tức* cơ quan của Mặt trận dân chủ (thực

chất là của Xứ uỷ Bắc Kỳ) do đồng chí Trường Chinh trực tiếp phụ trách, số 12.

(8). *Họa chiến tranh với vấn đề phòng thủ Đông Dương (của Siêu Hải, Tập sách Tiến bộ, xuất bản năm 1938), Làm sao cho Tàu thắng Nhật (Đông Phương thư xá), Liên Á, chính sách xâm lược của Nhật (của D.K tức Đào Duy Kỳ, Tập sách Dân chúng); Cái họa phát xít, họa chung của nhân loại (của Tử Hải, Nxb Tư tưởng mới, năm 1937)...*

(9). Dẫn theo Nguyễn Thành. *Báo Dân chúng*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1981, tr. 20.

SÁCH BÁO CÁCH MẠNG VÀ TIẾN BỘ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG NHỮNG KHUYNH HƯỚNG CHÍNH TRỊ SAI LẦM, PHẢN ĐỘNG THỜI KỲ MẶT TRẬN DÂN CHỦ (1936-1939)

NGUYỄN THỊ CHINH*

Trong lịch sử sách báo cách mạng Việt Nam trước năm 1945, thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936-1939) được biết đến như một khoảng thời gian mà ở đó, sách báo cách mạng chiếm lĩnh trận địa công khai và nhờ vậy, đây là lần đầu tiên chủ nghĩa cộng sản được truyền bá công khai rộng rãi trong quảng đại quần chúng từ thành thị đến nông thôn. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, hoạt động báo chí xuất bản đã góp phần tích cực vào việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, đấu tranh đòi tự do dân chủ, hòa bình, chống những khuynh hướng chính trị sai lầm, phản động... Trên trận tuyến đó, Đảng ta đã tập hợp được nhiều cá nhân, tổ chức tiến bộ cùng tham gia. Nhờ vậy, thời kỳ này, sách báo cách mạng và tiến bộ phát triển mạnh mẽ, xuất hiện nhiều cây bút chính trị lý luận sắc sảo; Bước đầu Đảng ta xây dựng đội ngũ cán bộ làm báo và sự chỉ đạo của Đảng đối với báo chí xuất bản là tập trung. Hoạt động khá sôi nổi của những sách báo cách mạng còn tác động sâu sắc đến hoạt động báo chí xuất bản thời bấy giờ, làm cho giới báo chí có nhiều biến động về khuynh hướng và thái độ chính trị. Bài

viết này đề cập đến một số vấn đề của sách báo cách mạng và tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống những khuynh hướng chính trị sai lầm, phản động nói trên.

1. Về việc nhìn nhận vấn đề Mặt trận nhân dân Pháp. Trên cơ sở theo dõi sát diễn biến tình hình chính trị nước Pháp, Đảng ta nhận thấy, Mặt trận nhân dân Pháp được thành lập, Chính phủ phái tả lên cầm quyền, nhưng về căn bản đó vẫn là chính quyền tư sản. Trước những chuyển biến của tình hình chính trị nước Pháp, giới cầm quyền Pháp ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng mặc dù không thực hiện chính sách áp bức, đàn áp, khủng bố trắng trợn phong trào cách mạng như trước, nhưng chúng vẫn tìm mọi cách kìm hãm và sẵn sàng khủng bố, đàn áp khi có điều kiện. Trong tình hình đó, tại Hội nghị Trung ương tháng 7-1936, Đảng ta chủ trương nêu khẩu hiệu ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp. Cần nhấn mạnh rằng, Đảng ta chủ trương ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp nhưng đó là một sự ủng hộ có điều kiện. Điều này được thể hiện rõ trong một số cuốn sách như *Vì sao cần ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp* của Thanh Hương

*Tạp chí Lịch sử Đảng.

(bút danh của đồng chí Hà Huy Tập, xuất bản năm 1937), *Thái độ đối với Mặt trận bình dân Pháp* trong *Cộng sản từng thơ*, số 4 (tháng 1-1937,... Bài "Đường lối chính trị của chúng tôi" đăng trên *L'Avant - garde* (danh nghĩa là cơ quan của lao động và nhân dân Đông Dương, thực chất là của Trung ương Đảng do đồng chí Hà Huy Tập chỉ đạo), số 1, có đoạn viết: "Mặt trận nhân dân Pháp không phải đưa tới thành lập chính quyền cách mạng và cũng không phải hợp tác giai cấp giữa vô sản và tư sản phản động, mà là một tập hợp lực lượng chống phát xít, do đó chúng ta ủng hộ" (1).

Phái Tờrốtkit ở Đông Dương cho rằng Mặt trận nhân dân Pháp vẫn là chính quyền tư sản và ra sức chống lại. Hơn nữa, lấy tin tức từ các báo của bọn cực hữu ở Pháp, một số phần tử của phái Tờrốtkit bình luận sai lệch, viết nhiều bài chống lại Mặt trận nhân dân Pháp và vu cáo Đảng cộng sản Pháp... Trên tờ *Tháng Mười* (Tạp chí lý luận ra hàng tháng của phái Tờrốtkit) đã đăng nhiều bài chống lại chủ trương này của Đảng ta và vu cáo Đảng cộng sản Đông Dương. Trong bài "Cộng sản giả, cộng sản thiệt, đệ tứ giả, đệ tứ thiệt" đăng trên tờ *Tháng Mười*, số 2, tháng 10-1938, phái Tờrốtkit viết: "Họ xưng là cách mạng mà về thực hành họ ủng hộ những chánh phủ đế quốc của Mặt trận bình dân. Họ xưng là cộng sản mà về thực hành họ bênh vực tư hữu tài sản của bọn đại tư bản và của tư bản tài chính. Họ xưng là đồ đệ Marx và Lêninne mà về thực hành họ dùng lối thỏa hiệp giai cấp trong những "Mặt trận bình dân, Mặt trận dân chủ". Họ phản đối chiến tranh đế quốc mà họ lại theo đế quốc để đánh giặc đế quốc"... Nhận thức đây là vấn đề lớn, ảnh hưởng đến cuộc đấu tranh của nhân dân ta, sách báo cách mạng và tiến bộ đã kịp thời tố cáo, vạch

trần luận điệu sai trái của phái Tờrốtkit. Trong bài "Cuộc biểu tình vừa qua đã dạy cho ta những gì?" đăng trên *Tin Tức* số 5, ngày 4 đến 11-5-1938, đồng chí Trường Chinh viết: "Trước nạn phát xít và chiến tranh, quần chúng nhận thấy Mặt trận bình dân là cần thiết. Bọn Tờrốtkit chửi Mặt trận bình dân, phá hoại Mặt trận bình dân đối với quần chúng đã rõ ràng là bọn phản động". Đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về Mặt trận nhân dân Pháp của một số bộ phận trong nhân dân, các nhà báo cách mạng và tiến bộ viết nhiều sách trình bày về Mặt trận nhân dân Pháp và nêu rõ quan điểm của Đảng ta về vấn đề này. Đó là các cuốn: *Mặt trận nhân dân Pháp đi đến đâu* (Nguyễn Sơn Trà), *Chiến thuật Mặt trận bình dân với xứ Đông Dương* (Hiệu sách Đồng Xuân xuất bản năm 1938), *Từ Mặt trận bình dân đến cách mạng vô sản* (Nhà xuất bản Tư tưởng mới, năm 1937)... Đồng chí Nguyễn Văn Tạo trong cuốn *Mặt trận bình dân Pháp và những nguyện vọng của dân chúng Đông Dương*, đã giới thiệu về Mặt trận bình dân Pháp, về chính phủ mới của Mặt trận; Tập hợp những nguyện vọng bức thiết và chính đáng của nhân dân in trong cuốn sách, coi đó như một bản kiến nghị trình lên chính phủ. Sôi nổi, kịp thời nhất vẫn là báo chí. Những bài như "Chúng tôi nói sự thật" (số 1), của Hồng Quý Vĩ (tức là Hà Huy Tập) đăng trên *L'Avant - garde*, "Bọn Tờrốtkit đã hoàn toàn nói láo và vu cáo cho giai cấp thợ thuyền và Đảng cộng sản Pháp" (Báo *Dân chúng*, cơ quan công khai của Đảng cộng sản Việt Nam, số 38)... đã tập trung, vạch trần âm mưu thủ đoạn, quan điểm sai trái của Tờrốtkit, sách báo cách mạng và tiến bộ giới thiệu những chủ trương cải cách tiến bộ của Chính phủ Pháp đối với các nước thuộc địa Pháp; Những hoạt động của các phái đoàn sang

điều tra tình hình Đông Dương, những nhân vật chính trị và xã hội nổi tiếng có những hoạt động ủng hộ quyền lợi nhân dân các nước thuộc địa.

Bên cạnh chính kiến của những người cộng sản về một vấn đề cụ thể *ủng hộ hay không ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp*, sách báo cách mạng và tiến bộ thời kỳ này đã góp phần vào cuộc đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, hoà bình.

2. *Về đấu tranh với phái Tờrốtkit về vấn đề Mặt trận dân chủ.* Tranh thủ mọi điều kiện thuận lợi mới, Đảng ta đã huy động nhiều tầng lớp nhân dân vào một phong trào dân chủ công khai. Trong thư ngỏ của Ban chấp hành Trung ương gửi cho các đảng phái và các dân tộc ở Đông Dương (7-1936), Đảng ta nêu rõ chủ trương phải lập Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, đề ra 12 điểm yêu sách, khẩn thiết kêu gọi các đảng phái cách mạng đoàn kết lại trong Mặt trận bình dân Đông Dương để bảo vệ hòa bình, đòi các quyền tự do dân chủ. Trung ương Đảng yêu cầu: Các báo chí công khai phải luôn luôn ra một phong trào dư luận để cổ động cho chính sách của Đảng (2). Cùng với chính quyền thực dân và nhiều đảng phái khác, phái Tờrốtkit lúc bấy giờ dùng báo chí để chống lại đường lối chính trị của Đảng ta. Họ còn đưa ra chủ trương thành lập Mặt trận công nông để chống Mặt trận dân chủ. Đảng ta chỉ rõ: “Trong việc tranh đấu để thực hiện Mặt trận dân chủ Đông Dương ta không thể không thẳng tay vạch mặt nạ tội Tờrốtkit là bọn khiêu khích, phá hoại Mặt trận bình dân, trực tiếp giúp cho phát xít bằng những chứng cứ thực tế” (3). Những luận điệu sai trái, phản động của phái Tờrốtkit đều bị bóc trần trên sách báo, bị những người cộng sản và những trí thức yêu nước tiến bộ cảm tình với Đảng vạch trần. Tiêu biểu phải kể đến cuốn *Tờrốtkit*

và *phản cách mạng* của Thanh Hương (bút danh của đồng chí Hà Huy Tập, xuất bản tháng 3-1937); *Chiến thuật Mặt trận bình dân với xứ Đông Dương* (của Hiệu sách Đồng Xuân, xuất bản năm 1938), *Chiến tuyến bình dân* (Nhà xuất bản Việt Dân) và các bài báo của Nguyễn An Ninh và Hà Huy Tập... đăng trên báo *La Lutte, L' Avant - garde, Notre Voix v.v...*

Những người cộng sản chỉ rõ sự cần thiết phải thành lập Mặt trận nhân dân để tập hợp đại biểu các đảng phái vô sản, đại biểu các giai cấp trung gian, những ai cảm tình với việc thành lập Mặt trận nhân dân Đông Dương.... Trên tờ *Tin Tức*, đồng chí Trường - Chinh viết một loạt bài với chủ đề “Đi tới Mặt trận dân chủ Đông Dương”. Theo đồng chí Trường-Chinh, có lập Mặt trận dân chủ, mới đòi được tự do, cơm áo và hoà bình, mới cần đường được chủ nghĩa phát xít là kẻ thù nguy hiểm nhất của loài người đang gây tai họa cho nhân dân nhiều nước và đe dọa chiến tranh ở nhiều nơi.

Trên thực tế, chủ trương của Đảng về việc thành lập Mặt trận dân chủ đã dấy lên phong trào quần chúng sôi nổi rộng rãi trong cả nước, được thể hiện rõ trong phong trào Đại hội Đông Dương (1936), qua những cuộc đấu tranh, mít tinh lớn của các tầng lớp nhân dân ba miền, ở việc tập hợp nguyện vọng dân chúng trong dịp tiếp Gôđa, Bơrêviê...

3. *Về vấn đề ái hữu và nghiệp đoàn.* Trong thời kỳ cách mạng bị khủng bố ác liệt, các hội ái hữu của giai cấp công nhân, nông dân và các nghiệp đoàn của công nhân bị nhà cầm quyền coi là những tổ chức cộng sản, bất hợp pháp, do vậy, các tổ chức này đều bị giải tán, hoặc bị đàn áp. Đến thời kỳ Mặt trận dân chủ, vấn đề ái hữu và nghiệp đoàn trở thành yêu cầu có tính thời sự, phản ánh nguyện vọng cấp bách của quần chúng lao động.

Nhờ đoàn kết, đấu tranh của các tầng lớp xã hội, ở Bắc Kỳ, thống sứ Saten phải chấp nhận yêu sách cho tự do lập các hội ái hữu. Thắng lợi của quần chúng Bắc Kỳ ảnh hưởng tới các xứ khác, chính quyền thực dân và phái Tờrốtkit tìm mọi cách cản trở. Trong khi chính quyền thực dân sử dụng pháp lệnh, hoặc ban bố các nghị định để cấm, còn phái Tờrốtkit tung ra những lời lẽ phản cách mạng để phá chủ trương này của ta. Trong bài “Dân chủ quyền”, đăng trên Tạp chí *Tháng Mười* (số 1, tháng 9-1938), Tờrốtkit viết: “Tự do hội hiệp ư? Trong chế độ mà thợ thuyền và nông dân đói rách, không tiền mua chỗ để hội họp, không có thì giờ để hội hiệp và không có binh lực để ủng hộ mình để chống lại sự phá hoại của tư sản, thì tự do hội hiệp chỉ là tự do cho giai cấp tư bản liên hiệp lại để tiến công quần chúng”. Đảng ta cho rằng: “Muốn thống nhất cuộc đấu tranh của các lớp quần chúng, muốn thống nhất giai cấp thợ thuyền, phải đề phòng những thủ đoạn khiêu khích của tụi tởrốtkit, phải đuổi chúng ra ngoài vòng tổ chức và ngoài cuộc đấu tranh của quần chúng” (4). Trên vấn đề này, báo *Dân chúng*, số 9 ra ngày 20-8-1938, đăng bài xã luận “Ái hữu và nghiệp đoàn”, nêu rõ ái hữu và nghiệp đoàn có mối quan hệ mật thiết với nhau; Ái hữu chuẩn bị trực tiếp cho nghiệp đoàn, nghiệp đoàn thúc đẩy việc hình thành tổ chức ái hữu. Bên cạnh đó, vẫn có các hội ái hữu, đồng hương, hợp tác... để lôi kéo đông đảo quần chúng vào hàng ngũ tổ chức.

Được sự chỉ đạo của Đảng và được báo chí cổ động, tổ chức ái hữu phát triển rộng khắp trong công nhân viên chức các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thủ công nghiệp, dịch vụ... Báo chí đưa tin về việc thành lập các hội ái hữu. Việc chính quyền và bọn tay sai đe dọa, khủng bố các hội ái hữu liên bị

các báo *Dân chúng*, *Thế giới*, *Tin tức* đưa tin và bình luận. Bên cạnh đó, thời gian này, một loạt ấn phẩm về vấn đề tự do nghiệp đoàn, ái hữu như *Điều lệ Bắc Kỳ ấn công ái hữu hội* (1938), *Điều lệ công hội sản nghiệp thống nhất* (1937), *Điều lệ hội cứu tế đỏ Đông Dương*... được lưu hành rộng rãi. Trong cuộc đấu tranh này, sôi nổi nhất là cuộc đấu tranh đòi tự do ngôn luận, lập nghiệp đoàn báo giới.

Để gây một phong trào rộng lớn ủng hộ các hoạt động báo chí, Trung ương yêu cầu: “Đảng ta cần cổ động triệu tập các cuộc hội nghị báo chí, văn sĩ, các cuộc đại biểu hội nghị của các hương hữu... đấu rằng ta có thể hay không có thể chỉ đạo những cuộc hội nghị như thế, ta cũng nên nhiệt tình cổ động cho nó để phổ biến cái quan điểm liên hành động trong dân chúng và để khuyến khích các hội quần chúng, đề ra những yêu cầu có tích chất cấp tiến...” (5). Trong thời gian này và là lần đầu tiên trong lịch sử báo chí nước ta, xuất hiện *Đại hội báo chí*. Từ tháng 3 đến tháng 6-1937, có tới ba Đại hội báo chí được tổ chức ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, góp phần mở rộng lĩnh vực hoạt động báo chí công khai của Đảng. Các đại hội diễn ra sôi nổi, thu hút đông đảo các thành phần ngoài báo giới tham gia như công nhân, nông dân, học sinh... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, trong đó có chính sách đàn áp của chính quyền thực dân, và sự phá hoại của bọn tay sai, phản động, việc lập tổ chức của giới báo chí trên thực tế đã không thực hiện được. Dẫu không đạt yêu cầu như mong muốn là tổ chức nghiệp đoàn và tự do ngôn luận, nhưng cuộc đấu tranh của giới báo chí đã góp phần tích cực vào việc hình thành mặt trận tổ chức giáo dục nhà báo về ý thức chính trị và đấu tranh chính trị, chống chính sách phản động của nhà cầm quyền. Và hơn thế nữa, nó đã góp phần vào thắng lợi căn bản trong chính

sách mặt trận của Đảng trên lĩnh vực báo chí cũng như thức tỉnh và tập hợp được nhiều nhà báo tiến bộ, kể cả nhà báo của Pháp trong cuộc đấu tranh của ta. Đến ngày 30-8-1938, nhà cầm quyền buộc phải ban hành sắc lệnh tự do báo chí ở Nam Kỳ. Trên thực tế, mặt trận báo chí dân chủ vẫn hình thành qua các cuộc đấu tranh 1-5-1938, tranh cử vào viện dân biểu, đòi ân xá chính trị phạm (30 tờ báo tham gia), chống trở lại Hiệp ước 1884 (16 tờ tham gia)...

4. Trong cuộc đấu tranh đòi thả tù chính trị. Ngày 9-3-1933, ở Pari, Ủy ban ân xá (đại xá) cho những người Đông Dương (Comité d'Amnistie aux Indochinois) được thành lập. Từ đó, vấn đề đòi ân xá tù chính trị ở Đông Dương trở thành vấn đề sôi động trong dư luận nước Pháp, trước hết là những người tiến bộ. Sau khi Mặt trận nhân dân Pháp lên cầm quyền, Điểm 1 trong chương trình hành động của Mặt trận là "Tổng đại xá". Đảng ta dựa vào điểm đó phát động những đợt đấu tranh đòi thả hết tù chính trị. Dưới sức ép của dư luận, của báo chí tiến bộ, chính giới Pháp buộc phải ủng hộ chủ trương trên đây của Đảng ta thông qua ủy ban đòi đại xá ở Đông Dương. Về vấn đề này, phái Quốc dân Đảng đồng tình, phái "Dân chủ" không quan tâm, còn phái Tờrốtkit kịch liệt phản đối. Lý giải việc phái Tờrốtkit phản đối là vì những người bị bọn đế quốc giam cầm, không chịu thả hết thì phần đông là những người cộng sản kiên cường, họ kiên quyết đấu tranh chống phái này đến cùng. Báo chí cách mạng và tiến bộ ở trong nước cũng như ở Pháp liên tục đăng tin, bài về đấu tranh đòi thả hết tù chính trị ở Đông Dương; Vạch trần tội ác của bọn cầm quyền phản động thuộc địa chống lại chương trình của Mặt trận nhân dân ở Pháp, tố cáo sự giả dối của Bộ trưởng

thuộc địa Mutê (người mà trước đây cũng là thành viên của Ủy ban ân xá) và động viên các lực lượng đấu tranh về vấn đề này. Theo quy định những người được ra tù (kể cả chính trị phạm) đều phải về quê để quản thúc, định kỳ phải trình diện, đi ra khỏi làng phải xin phép, có người phải biệt xứ... Đảng ta đưa ra chủ trương đấu tranh xoá biệt xứ, chống quản thúc, được tự do đi lại làm ăn, chế độ tù chính trị phải được thực hiện theo luật pháp quốc tế... Ngày 1-7-1939, Xứ uỷ Bắc Kỳ, Đảng cộng sản Đông Dương thông qua các tờ báo của mình và vận động được 25 tờ báo cả tiếng Pháp và tiếng Việt, kí tên gửi kiến nghị lên Tổng thống Pháp A. Caborong yêu cầu: Đại ân xá toàn bộ tù chính trị; Xoá bỏ những án phụ thuộc (biệt xứ, quản thúc) cho tất cả những người đã được tha và những người sắp được tha để giúp họ phương kế sống, thiết lập 1 chế độ đích thực cho tù chính trị ở các lao tù. Bản kiến nghị được đăng trên các báo có đại diện kí tên (30 tờ) và in thành truyền đơn phát tán để mọi tầng lớp nhân dân có thể ký tên bày tỏ đồng tình và gửi về các toà soạn để sau đó chuyển sang Pháp. Cuộc vận động đưa kiến nghị này ghi thêm 1 thắng lợi nữa cho Mặt trận dân chủ, tranh thủ được nhiều tờ báo trước đây không ủng hộ hoặc phản đối chủ trương này của ta bấy giờ cùng với ta bày tỏ nguyện vọng đòi đại xá tù chính trị. Tuy nhiên, trên thực tế hiệu quả của cuộc đấu tranh này không cao. Với việc đại ân xá cả ngàn chính trị phạm trở về với dân, nhưng đây là số những người mà chính quyền thuộc địa đã quyết định tha từ cuối 1936 đến 1937. Bởi vì từ cuối năm 1938 sang năm 1939, Đông Dương và thế giới đứng trước nguy cơ chiến tranh, tình hình chính trị ở Pháp có những biến động, nhất là sau khi chính quyền của Mặt trận bình dân sụp

đổ thì bọn phản động thuộc địa ngày càng đối phó quyết liệt với phong trào cách mạng, do vậy, chúng chỉ thả rất ít tù chính trị.

5. *Tranh cử vào các viện dân biểu và đấu tranh trong các viện dân biểu* cũng là một nội dung đấu tranh mà báo chí cách mạng và tiến bộ tham gia và có những đóng góp cụ thể. Trong thời kỳ này, Đảng ta chủ trương: “Vô luận là cuộc tuyển cử gì, Đảng có thể tham gia được là nên tham gia. Chúng ta cần lợi dụng các thời kỳ tranh cử mà tuyên truyền khẩu hiệu của ta, phải lợi dụng vào các cơ quan gọi là lập hiến mà bênh vực quyền lợi cho quần chúng lao động và các lớp dân chúng bị áp bức. Các đảng bộ tương đương phải dự bị những người ra ứng cử trong các viện dân biểu, các hội đồng thành phố” (6). Trên tinh thần đó, tổ chức Đảng ở các xứ lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi mở rộng chế độ tuyển cử, đưa đảng viên và những người có tư tưởng tiến bộ ra tranh cử... Thực tế đã chứng minh chủ trương sáng tạo này của Đảng ta. Trong những cuộc tổng tuyển cử tại các viện dân biểu năm 1937-1938, danh sách ứng cử của Mặt trận dân chủ đã giành thắng lợi ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ và có cả đại biểu trong Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương. Đặc biệt, ở Trung Kỳ, ta đã lập được Mặt trận dân chủ trong nghị trường, đưa được nhiều đại biểu của nhân dân các tỉnh vào viện dân biểu, nhất là đưa tiếng nói của quần chúng vào Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương vốn được xem là nơi độc quyền của đế quốc và tay sai. Và cũng qua đó Đảng ta đã trực tiếp bảo vệ quyền lợi của quần chúng, đánh mạnh vào thủ đoạn lừa dối của chính quyền thực dân và tay sai; Vạch trần sự thật của chế độ tuyển cử, cũng như hoạt động của viện dân biểu. Mặt khác, cuộc đấu tranh còn giáo dục ý thức

sinh hoạt dân chủ cho quần chúng, phân biệt những “đại biểu” giả dối, phản bội quyền lợi của nhân dân; Củng cố mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng...

Trong các cuộc tranh cử này, ngoài những tờ báo do Đảng lãnh đạo như tờ *Tin tức, Sông Hương tục bản, Dân chúng, Dân, Le Peuple, Notre Voix, Đời nay*, ta còn liên minh với các tờ *Ngày nay (của nhóm Ngày nay), Demain (Chi nhánh Bắc Đông Dương Đảng xã hội Pháp)* để cổ vũ, đấu tranh, tranh cử ở nghị trường. Trong cuộc tuyển cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ (4-1939), Mặt trận dân chủ có tờ báo *Dân chúng, Đông Phương tạp chí* được Báo *Đời nay* tập mới và Báo *Notre voix* (do Xứ uỷ Bắc Kỳ phụ trách) hưởng ứng. Do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, danh sách do Mặt trận dân chủ giới thiệu không giành thắng lợi, còn danh sách của Tờótkít đưa ra đắc cử. Trong cuốn *Tự chỉ trích*, đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã vạch rõ nguyên nhân thất bại và những kinh nghiệm về cuộc tuyển cử này.

6. *Về vấn đề phòng thủ Đông Dương.* Từ cuối 1937 đầu 1938, tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, chủ nghĩa phát xít đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình thế giới. Tháng 10-1937, phát xít Nhật mở rộng chiến tranh sang Trung Quốc. Đứng trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương họp mở rộng (3-1938), ra Nghị quyết về phòng thủ Đông Dương và vận động binh lính. Nghị quyết chỉ rõ chống phát xít Nhật, giải quyết biện chứng mối quan hệ tích cực giữa phòng thủ Đông Dương với đấu tranh đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống là cách phòng thủ có hiệu quả cao nhất. Về vấn đề này, phái thân Nhật hoan nghênh Nhật vào Đông Dương vì mang lại độc lập, quyền tự trị. Còn phái Tờótkít cho rằng chiến tranh đang lan

trần, số phận Đông Dương không tránh được họa ngoại xâm; Chúng đưa ra một loạt chủ trương tiêu cực như trốn lính, tẩy chay quốc trái, phá công nghiệp quân sự, phản đối phòng thủ... Vạch trần những luận điệu trên đây, những người cộng sản một mặt công khai bày tỏ thái độ là sẵn sàng liên hiệp với hết thảy các phần tử chống phát xít không phân biệt nòi giống để thành lập một Mặt trận dân chủ chống phát xít và chiến tranh, mặt khác kịch liệt tố cáo những hành động của phái thân Nhật ở Đông Dương, phái Tôrotskít về vấn đề này (7).

Cũng trong thời gian này, nhiều cuốn sách đề cập tới tình hình Đông Dương và họa phát xít được xuất bản (8). Trong đó phải kể đến cuốn *Vấn đề phòng thủ Đông Dương* của Lê Hồng Phong (xuất bản năm 1939), đã tập trung nêu rõ vai trò, vị trí, ý nghĩa của cuộc đấu tranh để phòng thủ Đông Dương trong phong trào vận động dân chủ, một phong trào do Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo đã tập hợp mạnh mẽ và đông đảo các tầng lớp nhân dân trên đường tranh đấu dưới ngọn cờ của Mặt trận dân chủ. Sau một năm thực hiện Nghị quyết Trung ương về phòng thủ Đông Dương, đồng chí Lê Hồng Phong trong cuốn sách này đã tổng kết tình hình, đi sâu vào chủ đề phòng thủ, đặt cuộc vận động phòng thủ trong toàn bộ cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống và hòa bình, chống phản động thuộc địa, chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh, phê phán, uốn nắn những xu hướng tả khuynh và hữu khuynh, vạch rõ bản chất phản động của những phần tử chống phòng thủ Đông Dương, chống Mặt trận dân chủ Đông Dương.

7. Về việc chống trở lại Hiệp ước 1884. Khi Chiến tranh thế giới thứ Hai đang đến gần, một trong những sự kiện chính

trị đã tác động mạnh mẽ đến các tầng lớp nhân dân ba kỳ là tin tức về việc thực dân Pháp âm mưu giao Bắc Kỳ cho triều đình Huế. Sự thể là, nhân dịp kỷ niệm 150 ngày Cách mạng Pháp 1789, các quan lại thuộc địa đến Pari tham dự. Bảo Đại, Phạm Quỳnh và Viện trưởng Viện Dân biểu Bắc Kỳ Phạm Lê Bổng đến Pháp vào dịp này với chủ định vận động Chính phủ Pháp giao Bắc Kỳ về dưới quyền cai trị của Triều đình Huế (tức là trở lại những quy định trong Hiệp ước năm 1884 của nhà Nguyễn). Lúc bấy giờ, có khoảng 20 tờ báo của Pháp đã đưa tin là ngày 25-7-1939, Tổng thống Pháp ra một sắc lệnh sáp nhập Bắc Kỳ vào Nam Triều. Tin này gây chấn động dư luận Việt Nam, nhất là dư luận ở Bắc Kỳ; Làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và bọn phản động vốn đã sâu sắc càng trở nên sâu sắc hơn. Xứ uỷ Bắc Kỳ phát động phong trào quần chúng mạnh mẽ, tranh thủ được 93 dân biểu, cùng với việc sử dụng báo chí trong Mặt trận dân chủ đấu tranh và được báo chí cách mạng ở Nam Kỳ hưởng ứng. Báo Notre Voix, là tờ báo đầu tiên vạch rõ âm mưu ấy của bọn thực dân và bọn Bảo hoàng muốn kéo dài lịch sử. Âm mưu này vốn có từ lâu, đặc biệt là từ 1933 khi Bảo Đại đem Phạm Quỳnh về Huế. Rất nhiều báo khác như tờ Đồi nay, Thế giới, Lao động, Mới, Ngày mới, Người mới,... kịch liệt phản đối chủ trương cực kỳ quái gở này. Trong bài "Đi đến sự thống nhất dân tộc Việt Nam" (Báo Dân chúng số 79) viết: "Chúng lại dương mưu mô với bọn phong kiến bản xứ để trở lại Hiệp ước 1884, sáp nhập Bắc Kỳ với Trung Kỳ... tức là tăng quyền hạn cho bọn vua quan bản xứ để chúng giúp tay một cách đắc lực hơn bọn đế quốc đang áp bức dân chúng trở lại 1884 không có chút gì có thể gọi "trả lại chủ quyền nước cho người Nam" hoặc thống nhất dân tộc Việt Nam" như bọn "quốc gia" Bảo hoàng rêu rao lừa

gạt nó cũng không có một mảy gì là lập hiến theo ý nghĩa nói rộng tự do dân chủ cho dân chúng như lời cảm dỗ của bè đảng Phạm Quỳnh". Bài báo kêu gọi: "Tất cả lực lượng dân chủ tiến bộ trong xứ không phân biệt giai cấp, đảng phái, tôn giáo, dân tộc mau mau hãy thống nhất hành động để chống lại cái âm mưu phản động ấy, chống lại sự trở lại 1884 và tranh đấu đòi thống nhất dân tộc, đòi Trung, Nam, Bắc sum họp một nhà". Cũng theo bài báo này, các đảng phái dân chủ Pháp, những người Pháp cộng hoà muốn hợp tác giữa Pháp và Đông Dương trong tinh thần tự do bình đẳng cần phải hết lòng ủng hộ nhân dân Đông Dương chống bọn phản động thuộc địa. Nhìn chung, trong cuộc đấu tranh đột xuất này, báo chí cách mạng đóng vai trò tiên phong đã mạnh mẽ lên tiếng cảnh cáo âm mưu, toan tính và hành động của bọn phản động thuộc địa và bọn Bảo hoàng, bọn tay sai của phát xít Nhật và các thế lực phản động khác. Trước sự phản ứng kịp thời và mạnh mẽ của báo chí cách mạng, tiến bộ và của đông đảo các tầng lớp xã hội, âm mưu trở lại Hiệp ước 1884 bị đập tan và Bộ thuộc địa Pháp đã phải chũm ngượng rằng: "Cái tin sáp nhập Bắc Kỳ vào Huế chỉ là một tin đồn nhầm mà thôi!" (9). Điều quan trọng là qua cuộc đấu tranh này, báo chí cách mạng và tiến bộ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ giác ngộ chính trị cho đông đảo quần chúng, tranh thủ được nhiều người trong Viện Dân biểu Bắc Kỳ và một số đảng phái, nhóm chính trị vốn trước đây có quan điểm chính trị đối lập với Đảng ta.

Cuộc đấu tranh của sách báo cách mạng và tiến bộ thời kỳ này còn tập trung vào chủ đề chống khuynh hướng chính trị sai lầm, phản động diễn ra trên một số vấn đề như Liên Xô và Mặt trận dân chủ trên thế giới...

Trong điều kiện hoạt động hợp pháp, công khai, kết hợp bán công khai, bí mật của Đảng, trong không khí sôi sục của những ngày Đông Dương Đại hội, thành lập Mặt trận dân chủ, hoạt động của báo chí xuất bản có dịp bùng lên như bão táp. Trong những điều kiện thuận lợi mới, nhiều tác phẩm và bài viết của những nhà báo, nhà văn cách mạng, tiến bộ lần lượt ra đời hoặc công khai đăng tải trên báo chí đương thời. Sách báo cách mạng, tiến bộ thời kỳ này đã góp phần tích cực vào việc vạch trần những quan điểm sai lầm phản động của các đảng phái, nhóm chính trị khác muốn tìm cách phá hoại phong trào cách mạng, chống lại Đảng; Đấu tranh chống những tư tưởng hẹp hòi, hữu khuynh có khả năng xuất hiện trong điều kiện hoạt động mới; Kịp thời tuyên truyền phát động quần chúng tham gia thực hiện chủ trương của Đảng, góp phần tích cực vào các phong trào đấu tranh do Đảng đề xuất, bảo vệ và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối của Đảng cộng sản Đông Dương.

Từ cuối năm 1938, tình hình thế giới ngày càng biến chuyển theo chiều hướng xấu, nguy cơ chiến tranh ngày một đến gần. Tình hình chính trị ở Pháp ngày càng xấu đi, bọn phản động thuộc địa có cơ hội ngóc đầu dậy và thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng.

Ngày 29-8-1939, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh buộc báo chí đều phải kiểm duyệt trước khi in. Thời kỳ báo chí có đôi chút tự do đã kết thúc và mở đầu thời kỳ đàn áp của chế độ phát xít.

Hơn 3 năm hoạt động, phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho cách mạng Việt Nam. Riêng trên mặt trận báo chí tuyên truyền ta đã tập hợp được nhiều nhà báo,

(Xem tiếp trang 38)

TỔNG HÀNH DINH KHU A

NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC CẦN ĐƯỢC TÔN TẠO, BẢO VỆ

LÊ ĐÌNH SỸ*

Bảo tồn khu di tích thành cổ Hà Nội là rất cần thiết, quan trọng cho các thế hệ ngày nay và mai sau. Trong thành cổ Hà Nội vừa có di tích lịch sử - văn hoá thời cổ xưa, vừa có những di tích quan trọng của thời nay là Tổng hành dinh Khu A, nơi Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương, Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam đã làm việc, lãnh đạo và chỉ huy trong hoà bình xây dựng cũng như trong các cuộc kháng chiến, nhất là kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Vì vậy, để có phương án tôn tạo và bảo vệ tốt, chúng ta cần hiểu rõ thực trạng để có những giải pháp hợp lý.

Từ thời Lý, Thăng Long là Thủ đô của cả nước. Trải qua các triều đại quân chủ, trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, Thăng Long - Hà Nội đã gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của cả dân tộc. Đặc biệt, dưới các thời Lý, Trần và Lê sơ, Thăng Long là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá tiêu biểu của nước Đại Việt với những công trình kiến trúc nguy nga, lộng lẫy, nổi tiếng. Nhưng ngày nay, dấu tích của nó còn quá ít ỏi, chủ yếu đã bị phá huỷ và chôn vùi trong lòng đất. Di tích còn lại chỉ là Đoan Môn, nền điện Kính Thiên, Hậu Lâu, Bắc Môn

và Cột Cờ. Điện Kính Thiên nay chỉ còn phần nền cao hơn mặt bằng xung quanh khoảng 1,8m. Phía trước là Thềm rồng 9 bậc, mỗi bậc cao 20cm. Thềm có chiều dài 13 mét, chia thành 3 ngăn, ngăn giữa cách với hai ngăn cạnh là hai rồng đá. Thân rồng dài trên 5m. Năm 1999, Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội đã trùng tu Đoan Môn, Hậu Lâu và Bắc Môn. Ngoài các kiến trúc nói trên, di tích cổ trong thành còn có vài cổng nhỏ (như cổng ra vào Khu A) mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn.

Hiện tại, các di tích quý trong thành Hà Nội chủ yếu là di tích lịch sử cách mạng. Đó là Tổng hành dinh Khu A thời đại Hồ Chí Minh, gắn liền với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Có thể nêu lên một số nét chính của các di tích chủ yếu như sau:

1. Nhà Con Rồng trên nền điện Kính Thiên

Gọi là Nhà Con Rồng bởi vì ngôi nhà này xây dựng trên nền điện Kính Thiên mà phía trước có thềm rồng 9 bậc, với 2 con rồng đá lớn (thời Lê). (Sinh thời Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Uỷ viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam đã gọi

*Đại tá - TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

Tổng hành dinh (ngôi nhà này) là "Nhà Con Rồng" với ý nghĩa Nhà Rồng cùng với Nhà Trắng và Lầu Năm Góc là nơi diễn ra cuộc đấu trí giữa hai bộ thống soái, bộ chỉ huy tối cao Việt Nam và Mỹ trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước).

Nhà Con Rồng là ngôi nhà hai tầng bảy gian do Pháp xây năm 1886. Nhà này nằm ở giữa quần thể các di tích lịch sử cách mạng trong thành cổ như: Phía trước là Sở chỉ huy thường xuyên T78 và Nhà làm việc của Cục Tác chiến Bộ Tổng tham mưu; Phía sau là Sở chỉ huy D67.

Từ khi tiếp quản Thủ đô đến trước khi có Sở chỉ huy D67, Nhà Con Rồng là Tổng hành dinh của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tầng 2 là phòng họp của Tổng quân uỷ và là nơi làm việc của Đại tướng Tổng tư lệnh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp, của Tổng tham mưu trưởng Văn Tiến Dũng, của các Thủ trưởng và Tổng thanh tra quân đội. Ở đây có phòng họp của Tổng quân uỷ, sau này là Quân uỷ Trung ương.

Trong 21 năm chống Mỹ, cứu nước, Nhà Con Rồng đã chứng kiến những cuộc giao ban, nhiều cuộc họp quan trọng với nhiều quyết sách, chiến lược của Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương và Bộ Quốc phòng nhằm lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến.

Nhà Con Rồng thuộc loại di tích lưu niệm sự kiện cách mạng, là một điểm quan trọng của Tổng hành dinh Khu A. Gần 50 năm qua, Nhà Con Rồng gắn liền với sự trưởng thành của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong tâm thức của các cán bộ, chiến sĩ ta, Nhà Con Rồng là biểu tượng của trí tuệ của toàn quân, nhất là trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

2. Sở chỉ huy D67

Đây là ngôi nhà một tầng xây dựng từ 1967, hoàn thành và đưa vào sử dụng 8-

1968. Nhà gồm ba phòng, giữa là phòng họp, giao ban. Phòng phía Đông là nơi làm việc của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp; Phòng phía Tây là nơi làm việc của Thủ trưởng, Tổng Tham mưu trưởng Đại tướng Văn Tiến Dũng.

Sở chỉ huy D67 do Viện Thiết kế kiến trúc, Bộ Kiến trúc thiết kế theo yêu cầu của Quân uỷ Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh. Nhà được xây dựng để Thủ trưởng Bộ Quốc phòng làm việc trong thời chiến, nên khá kiên cố, tường cũng như mái đều bằng bê tông cốt thép, chịu lực khá dày, có khả năng chịu được tên lửa, rốc két hay bom đạn thông thường.

Tại Sở chỉ huy D67, trong kháng chiến chống Mỹ đã diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng của Quân uỷ Trung ương và Thủ trưởng Bộ Quốc phòng. Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn, các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng và các đồng chí Uỷ viên Bộ Chính trị khác đã đến họp ở đây. Tại Sở chỉ huy D67, Quân uỷ Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh đã chỉ đạo quân và dân miền Nam tiến hành cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, đã chỉ đạo quân và dân miền Bắc đánh tan cuộc Tập kích chiến lược bằng B52 của đế quốc Mỹ vào Hà Nội và Hải Phòng năm 1972. Đặc biệt là Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng, do đồng chí Lê Duẩn chủ trì, tiến hành từ ngày 18-12-1974 đến 8-1-1975, vạch ra đường lối, chủ trương chiến lược trong giai đoạn quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Thành phần Hội nghị mở rộng gồm các Uỷ viên Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương, các Phó Tổng tham mưu trưởng phụ trách tác chiến và các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy hai khu vực chiến trường trọng điểm là Nam Bộ và Khu V.

Sở chỉ huy D67 là trung tâm đầu não,

chỉ đạo chỉ huy các hoạt động quân sự trên chiến trường ba nước Đông Dương. Nơi đây đã ghi lại những dấu ấn lịch sử cực kỳ quan trọng - những quyết định lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

3. Nhà làm việc Cục Tác chiến

Nhà làm việc Cục Tác chiến là công trình kiến trúc hai tầng có mặt bằng hình chữ nhật dài 45m, rộng 17,2m, chiều cao hơn 12m. Công trình được xây dựng bằng bê tông cốt thép kết hợp với tường gạch chịu lực, khá kiên cố.

Đây là nơi làm việc của Cục Tác chiến Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam từ năm 1954 đến nay. Cục Tác chiến là cơ quan chiến lược của Bộ Tổng tham mưu. Hoạt động của Cục Tác chiến gắn liền với hoạt động chỉ đạo của Bộ Tổng tham mưu qua các thời kỳ, vì đây là cơ quan tham mưu cho Thủ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo tác chiến. Tại ngôi nhà này cũng đã diễn ra các cuộc giao ban quan trọng của Bộ Tổng tư lệnh và Bộ Tổng tham mưu, có đại diện của Tổng cục Chính trị và Tổng cục Hậu cần cùng dự.

Vào những thời điểm lịch sử quan trọng như Tết Mậu Thân 1968, cuộc tập kích 12 ngày đêm của không quân Mỹ năm 1972 và nhất là trong Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Văn Tiến Dũng và các đồng chí phụ trách tác chiến thường xuyên đến nhà này chủ trì các cuộc giao ban tác chiến. Trong thời điểm ấy, các đồng chí Bí thư thứ nhất Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ cũng đã đến đây theo dõi tình hình chiến sự.

Nhà làm việc của Cục Tác chiến là di tích cách mạng thuộc loại lưu niệm sự kiện lịch sử. Di tích này gắn liền với nhiều nhân vật lịch sử quan trọng, nhiều

cán bộ lão thành cách mạng của Đảng, Nhà nước và Quân đội ta.

4. Sở chỉ huy T78

Sở chỉ huy T78 là ngôi nhà một tầng phía trước nền điện Kính Thiên, được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 1978. Nơi đây, cuối năm 1978, đầu năm 1979 đã diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng của Bộ Tổng tham mưu vạch kế hoạch chiến lược đánh địch ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc. Các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng... đã đến dự họp cùng lãnh đạo Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu.

T78 là nơi Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy các lực lượng vũ trang xây dựng và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc từ năm 1978 về sau; Là nơi giao ban của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu hàng tuần, hàng quý, nơi thảo luận các tình huống chiến lược và bàn bạc các biện pháp tác chiến chiến lược trong hoà bình cũng như khi có chiến sự. Thời kỳ chiến tranh bảo vệ biên giới, các đồng chí tướng lĩnh cao cấp ở cương vị Tổng Tham mưu trưởng hoặc Phó Tổng tham mưu trưởng như Hoàng Văn Thái, Lê Trọng Tấn, Lê Ngọc Hiền, Phùng Thế Tài... từng trực tiếp chủ trì các cuộc giao ban, các đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Văn Tiến Dũng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Chu Huy Mân... đã đến dự để nắm tình hình chiến sự và chỉ đạo.

Với chức năng là phòng họp, phòng giao ban, nên nhà T78 còn được gọi là Sở chỉ huy thường xuyên của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu.

Trong các năm 1978 đến 1986 nhiều cuộc họp quan trọng đã diễn ra ở đây với sự tham dự của Tổng Bí thư Lê Duẩn, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và các đồng chí Lê Đức Thọ, Văn Tiến Dũng, Chu Huy Mân v.v...

Như vậy, T78 là một di tích lịch sử cách mạng quan trọng trong Khu A gắn liền với các hoạt động quân sự của Bộ Quốc phòng và của cả nước từ năm 1978 đến ngày nay.

5. Hệ thống hầm ngầm trong Khu A

Hệ thống hầm ngầm được xây dựng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Đây là hệ thống công trình quân sự ngầm hiện đại, kiên cố, bí mật, có không gian rộng và cả một hệ thống liên hoàn, bảo đảm an toàn cho Tổng hành dinh trong quá trình chỉ đạo chiến tranh.

Để bảo đảm sự chỉ huy liên tục, có hiệu quả trong mọi tình huống, khu hầm ngầm này không chỉ kiên cố mà còn được trang bị hệ thống thông tin chỉ huy hiện đại. Các phương tiện, thiết bị ở đây có thể bảo đảm trực ban, trực chiến cả ngày đêm. Trong đó có điện thoại trực tuyến liên lạc với Chủ tịch Hồ Chí Minh, để báo cáo với Người khi có máy bay địch bay vào vùng trời Hà Nội hoặc các tình hình quan trọng khác. Trong hầm ngầm cũng có hệ thống loa thông báo tin tức phòng không cho Bác và các đồng chí trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư...

Tại hầm sở chỉ huy còn có bàn ấn nút báo động tới các hệ thống loa ở Nhà hát lớn thành phố hoặc trên Hội trường Ba Đình... nhằm thông báo cho nhân dân biết hoạt động của máy bay địch ở vùng trời Thủ đô.

Ngay trong hệ thống công trình công sự ngầm ở Khu A đã diễn ra những cuộc họp quan trọng của Quân uỷ Trung ương, Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu trong thời kỳ cả nước có chiến tranh.

*

Như vậy, Thành cổ Hà Nội là một quần thể di tích có ý nghĩa to lớn trong

lịch sử 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Từ thời Lý đến thời đại Hồ Chí Minh, hàng trăm thế hệ người Việt Nam đã chứng kiến các bước thăng trầm của đô thành gắn liền với tiến trình lịch sử ngàn năm dựng nước và giữ nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đánh thắng đế quốc Mỹ. Đó là một trong những trang sử vẻ vang, hào hùng của dân tộc Việt Nam. Để đánh thắng kẻ xâm lược lớn mạnh đó, chúng ta đã tập trung trí tuệ, sức lực cả dân tộc. Suốt 21 năm kháng chiến, Thành cổ Hà Nội - nơi được Đảng và Nhà nước chọn làm trụ sở cơ quan đầu não của Bộ Quốc phòng, đã giữ một vai trò hết sức quan trọng, là Tổng hành dinh, trung tâm hoạch định các kế hoạch chiến lược lớn, góp phần quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh. Những chiến công oai hùng của quân và dân ta trên chiến trường chống Mỹ và chống quân xâm lược ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc luôn luôn xuất phát từ sự chỉ đạo của Tổng hành dinh, Nhà Con Rồng, Sở chỉ huy D67 và Sở chỉ huy thường xuyên T78 - nơi Bác Hồ, Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương và Bộ Quốc phòng thống nhất các kế hoạch chiến lược lớn. Tham mưu và triển khai các kế hoạch đó còn ở trụ sở của Cục Tác chiến Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam. Những di tích lịch sử như Nhà Con Rồng, nhà D67, nhà T78, nhà làm việc Cục Tác chiến và hệ thống công trình ngầm là những di tích đương đại tiêu biểu trong Khu A.

Những di tích lịch sử cách mạng trong Khu A đã được Bộ Quốc phòng bàn giao cho Thành phố Hà Nội quản lý vào ngày 28-4-2004. Chắc chắn, Thành cổ Hà Nội sẽ được cải tạo, sửa chữa theo một kế hoạch tổng thể khoa học nhằm thiết thực kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

QUAN HỆ ĐẶC BIỆT VIỆT NAM - LÀO TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI

(DƯỚI GÓC ĐỘ AN NINH - CHÍNH TRỊ)

NGUYỄN HÀO HÙNG*

QUAN HỆ ĐẶC BIỆT VIỆT NAM - LÀO TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI

Từ khi chiến tranh lạnh kết thúc, nhất là bước vào thế kỷ XXI, thế giới đang vận động theo những xu hướng mà nhiều quốc gia, đặc biệt là những nước đi sau như chúng ta, khó có thể cưỡng lại được như toàn cầu hóa, xã hội thông tin, cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức... Thế giới cũng đang đứng trước những vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết được nếu không có sự hợp tác đa phương như bảo vệ môi trường sinh thái, ngăn chặn đại dịch AIDS, chống hiểm họa khủng bố, mới đây là đại dịch SARS, đại dịch cúm gia cầm...

Thật vậy, thách thức của toàn cầu hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ trên cả bình diện khu vực vực lẫn quốc gia, bao trùm lên mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của từng dân tộc. Trên thực tế, xu thế đa cực hoá chính trị và toàn cầu hoá kinh tế đang ngày càng phát triển. Chủ nghĩa bá quyền vẫn phát huy tác dụng, vì vậy hợp

tác và kiềm chế lẫn nhau đã trở thành nét đặc trưng nhất trong quan hệ giữa các nước lớn.

Từ sau sự kiện 11-9-2001, ở Đông Nam Á nổi lên hai khuynh hướng chính. Một là, cuộc tranh giành ưu thế giữa các trung tâm quyền lực bên ngoài Đông Nam Á nổi bật là giữa Mỹ và Trung Quốc tại khu vực này đang diễn ra ngày càng gay gắt, là biểu hiện rõ nét sức ép của toàn cầu hoá đối với Hiệp hội ASEAN nói chung và từng nước Đông Nam Á nói riêng. Hai là, Đông Nam Á vừa trải qua những thách thức hiểm nghèo của cơn bão toàn cầu hoá, đó là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ (1997-1998) và đại dịch SARS (2003). Trong bối cảnh đó, thế giới chứng kiến một Đông Nam Á đang gồng sức lại để đối phó và thích ứng với những thách thức đó. Năm 2003 vừa qua đã xuất hiện những nhu cầu hoàn toàn mới trong nền kinh tế của các nước ASEAN, khi các nước này đang tìm cách thay đổi mô hình kinh tế quá phụ thuộc vào đầu tư của thị trường bên ngoài, thuần túy dựa vào xuất khẩu để phát triển, đi theo

*Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

con đường phát triển bền vững, kích thích nhu cầu bên trong, tìm thêm động lực tăng trưởng mang tính tổng hợp, đa dạng hoá. Điều này giải thích quan hệ song phương giữa các quốc gia càng được chú trọng nhờ tính hiệu quả thực tế cao, bên cạnh các mối quan hệ đa phương, phù hợp với lợi ích giữa các nước đối tác cũng như lợi ích của ASEAN. Chúng ta cũng nhận thấy sự phát triển mạnh mẽ của các mối quan hệ hợp tác song phương và đa phương trong thời gian gần đây ở khu vực này. Đó là Hội nghị các tỉnh và các doanh nghiệp trong khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia (tháng 9-2003), Hội nghị cấp cao thường niên các tỉnh ba nước Việt Nam, Lào, Thái Lan sử dụng Đường 8 lần thứ VII tại Nakhon Phanom (Thái Lan), Hội nghị phát triển du lịch ba nước Việt Nam, Lào, Thái Lan sử dụng Đường 8 lần thứ IV tại Hà Tĩnh (tháng 9-2003), Hội nghị Thượng đỉnh Bangan tháng 11-2003 tại Mianma giữa bốn nước Thái Lan, Lào, Campuchia và Mianma, cuộc họp Nội các chung Việt Nam-Thái Lan vừa mới được tổ chức (trong hai ngày 20 và 21-2-2004) tại Đà Nẵng và Nakhon Phanom như một mô hình đối thoại chính trị mới; Đặc biệt, Hội nghị hẹp Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM Retreat) mới đây (4-3-2004), tại Thành phố Hạ Long của Việt Nam. Những hoạt động đó cho thấy ASEAN và các thành viên của nó đang có những bước đi tích cực để triển khai chiến lược đối ngoại của mình cũng như triển khai hợp tác nội khối trên các lĩnh vực cụ thể theo hướng khắc phục những hạn chế do cơ chế hợp tác chưa phát huy được hiệu quả mong muốn, nhằm nâng cao uy tín và vị thế của ASEAN trên trường thế giới kể từ sau Hội nghị cấp

cao ASEAN IX (10-2003), thích ứng với những vận hội và thách thức do khu vực hoá và toàn cầu hoá đem lại.

NHỮNG NHÂN TỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG QUAN HỆ ĐẶC BIỆT VIỆT NAM - LÀO

Việc xác định rõ những nhân tố thuận lợi và khó khăn trong quan hệ đặc biệt Việt Nam-Lào chỉ có ý nghĩa trong việc phân tích điểm xuất phát, đánh giá những tiềm năng và những thách thức của mối quan hệ này, nhằm giúp nhận thức sâu sắc hơn tính tất yếu khách quan của việc Việt Nam và Lào phải dựa vào nhau, gắn kết với nhau trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

Những nhân tố thuận lợi

Về lịch sử, Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng, có quan hệ hữu nghị từ lâu đời. Mối quan hệ ấy đã được Đảng, Chính phủ, quân đội và nhân dân hai nước không ngừng vun đắp, trải qua nhiều thử thách gian nan đã trở thành "*mối quan hệ mẫu mực hiếm có, vô cùng trong sáng, rất mực thủy chung, gian khổ không đổi thay, đạn bom không lay chuyển*" (1). Đây là tài sản tinh thần vô giá để hai dân tộc bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước với một sự chọn lựa đầy quả cảm, khai phá chung con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nhân loại. Hiện nay, cả Việt Nam và Lào đều xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể về kinh tế - xã hội đến năm 2020, các nước ASEAN cũng đã xác lập tầm nhìn ASEAN 2020, đó là những cơ sở chủ quan thuận lợi để hai nước có thể hoạch định chiến lược hợp tác song phương cũng như hợp tác khu vực trong giai đoạn trước mắt, theo nguyên lý tương tác và bổ sung lẫn

nhau. Mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam phải trở thành nước công nghiệp hoá, trong khi đó Lào cũng phải *"thoát khỏi tình trạng kém phát triển"* và *"có nhân tố cơ bản để bước vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá"* (2). Trong nhu cầu phát triển của Việt Nam và Lào, hai nước đều có điểm chung là cần có một môi trường hoà bình, một chế độ chính trị ổn định để phát triển bền vững. Hai nước đều do Đảng Cộng sản lãnh đạo, cùng một hệ thống chính trị và có sự tương đồng trong cơ chế tổ chức tập trung dân chủ: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Đặc điểm này quyết định toàn bộ quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam-Lào, vì nó quy định đường lối, tổ chức thực hiện và phương hướng phát triển của mỗi nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn hiện nay, nội dung ổn định chính trị-xã hội ở hai nước chúng ta được Đảng và nhân dân hai nước thực hiện đang thể hiện ngày một rõ. Đó là giữ cho toàn bộ hệ thống chính trị hoạt động nhịp nhàng, có hiệu quả; cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ được vận hành một cách hài hoà, đồng bộ. Trật tự trị an được bảo đảm; quốc phòng, an ninh được giữ vững, kinh tế phát triển vững chắc; đời sống văn hoá lành mạnh... Tất cả những yếu tố đó làm cho đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, sinh hoạt vật chất và tinh thần được nâng lên; nhân dân ngày càng tin tưởng vào Đảng và Nhà nước, tích cực tham gia vào các phong trào, vươn lên làm chủ xã hội.

Để tiếp tục thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, hoàn thiện chế độ dân chủ nhân dân, từng bước đưa nước Lào tiến lên chủ nghĩa xã hội, ngoài phát huy nội lực, về đối ngoại CHDCND Lào chủ trương thực hiện đường lối đối ngoại hoà

binh, độc lập, hữu nghị và hợp tác. Chính sách đối ngoại của Lào được xây dựng trên cơ sở phân tích vị thế địa - chính trị của nước mình trong khu vực Đông Nam Á. Lào là một nước nhỏ, kinh tế chậm phát triển, lại nằm giữa các nước láng giềng lớn. Nhân tố biệt lập của Lào do nằm sâu trong lục địa, không có đường ra biển trong thời đại toàn cầu hoá hoàn toàn có thể khắc phục được bởi sự nảy sinh của hàng loạt mối dây liên kết xuyên quốc gia. Thậm chí nhân tố biệt lập của Lào có thể được cải biến thành nhân tố trung tâm trong môi trường liên kết tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS). Trên thực tế, Lào có vị trí không thể thiếu trong hợp tác tứ giác kinh tế Lào-Vân Nam-Mianma- Thái Lan hay trong hợp tác 6 nước tiểu vùng Mê Công mở rộng: Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Mianma, Việt Nam, Campuchia. Về mặt chính trị, việc nước Lào tuyên bố tiến lên chủ nghĩa xã hội khiến Lào tự coi mình ở vị trí tiếp ranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Trong điều kiện hậu chiến tranh lạnh, điều này không làm cho nước Lào bị cô lập, mà trái lại làm cho Lào và Việt Nam càng gần bó với nhau, đa dạng hoá thêm bản sắc của ASEAN và do đó, khuyến khích tính bổ sung và tính hợp tác của Lào với các nước ASEAN khác. Xuất phát từ nhân tố địa-chính trị trên, Lào chủ trương một chính sách đối ngoại mềm mại, uyển chuyển. Lào tuyên bố *"thực hiện chính sách quan hệ đa hướng, đa phương và đa dạng, từng bước mở rộng quan hệ một cách thích hợp theo điều kiện và khả năng thực tế, gắn quan hệ về chính trị, ngoại giao với quan hệ hợp tác về kinh tế trong quan hệ quốc tế"* (3). Mặc dù là một nền kinh tế mở nhưng do năng

lực và tiềm năng của nước Lào chưa được khai thác nên mức độ hội nhập của Lào vào kinh tế khu vực và thế giới còn rất hạn chế. Tuy cũng là thành viên mới của ASEAN nhưng Việt Nam có trình độ phát triển cao hơn nên mức độ hội nhập cũng cao hơn Lào. Bằng chứng là chương trình AFTA, Việt Nam phải thực hiện trước Lào 2 năm (2006 so với năm 2008). Vì vậy, trong khi tích cực chuẩn bị các bước hội nhập, Lào đẩy mạnh quan hệ song phương chủ yếu với các nước trong khu vực. Điều này gắn với việc phát huy những điều kiện địa-chính trị và địa-kinh tế của Lào. Đặc biệt, Lào phát triển quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác với cả Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam nhằm tận dụng lợi thế của từng nước, tạo ra sự cân bằng lợi ích giữa họ như một điều kiện bảo đảm an ninh và phát triển cho Lào. Trong quan hệ hợp tác với Việt Nam, Lào có thể tận dụng được lợi thế biển về phía Đông để giải toả sức ép của đường ra phía Tây. Và trong khi phát triển hợp tác với Việt Nam, Lào cũng có thể tranh thủ được những thành quả khác của hội nhập khu vực. Chẳng hạn, tháng 2-2004 mới đây, Việt Nam và Thái Lan vừa khánh thành con đường trên hành lang Đông-Tây của ASEAN, nối Nakhon Phanom với cảng biển Đà Nẵng, chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến việc phát triển kinh tế toàn bộ miền Trung Đông Dương, trong đó có thương mại và du lịch của Lào. Hợp tác Việt-Lào giúp cho hai bên có thể bổ khuyết cho nhau những nhu cầu thiết yếu về vốn, thị trường, nguồn nhân lực, đặc biệt những kinh nghiệm quản lý kinh tế và hội nhập quốc tế như lãnh đạo cấp cao hai nước đã thống nhất: "... *đẩy mạnh hợp tác kinh tế, văn hoá, đào tạo cán bộ những lĩnh vực*

rất quan trọng tạo nền tảng cho việc củng cố mối quan hệ đặc biệt lâu dài giữa hai nước, phục vụ ngày càng có hiệu quả hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở mỗi nước" (4). Đánh giá những thành tựu phát triển kinh tế của Việt Nam mấy năm qua, thế giới đều công nhận: "*Sự ổn định chính trị là nền tảng của tiến bộ và thịnh vượng ở Việt Nam*" (5). Có được sự nghiệp này, Việt Nam rất cần một nước Lào cùng chung lý tưởng và rất biết ơn người bạn, người đồng chí anh em thân thiết, chí tình chí nghĩa, đồng tâm hiệp lực trấn giữ ở phía Tây, đây là điều vô cùng quý giá đối với Việt Nam. Bởi vì việc xây dựng và triển khai chiến lược bảo vệ đất nước, bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới là một nhu cầu vô cùng bức thiết đối với Việt Nam. Nó bao gồm nhiều nội dung như bảo vệ an ninh trật tự vùng biên giới; Xây dựng vùng biên giới hoà bình hữu nghị và hợp tác; Chống mọi âm mưu và thủ đoạn diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch; Ngăn chặn sự xâm nhập, phá hoại, bạo loạn của các lực lượng phản động, đế quốc; Ngăn chặn tội phạm, nhất là tội phạm ma tuý, buôn lậu và gian lận thương mại qua biên giới. Để triển khai sự nghiệp này, Việt Nam rất cần có sự phối hợp với Lào, một nước Lào vững mạnh thì Việt Nam vững mạnh và ngược lại.

Những nhân tố khó khăn

Về lịch sử, Việt Nam và Lào vừa mới bắt tay xây dựng lại đất nước bị chiến tranh tàn phá nặng nề, cả hai nước đều là những nền kinh tế chuyển đổi, từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam và Lào đều chủ trương xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần.

Điều khó khăn bao trùm là cả Việt Nam và Lào chưa được chuẩn bị về lý thuyết lẫn thực lực, hay nói đúng hơn là hai nước vừa mây mờ làm, vừa tích lũy thực lực. Chấp nhận kinh tế thị trường tức là phải đối diện với các quy luật kinh tế khách quan vừa có những mặt tích cực vừa có những hạn chế vốn có của nó. Cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ (1997-1998) là một bài học đắt giá về sức ép của toàn cầu hoá đối với các nền kinh tế mở ở Đông Nam Á, suýt đẩy các nền kinh tế này rơi vào thảm hoạ diệt vong. Việt Nam và Lào là những nước mới gia nhập nền kinh tế thị trường nên càng có nguy cơ bị loại khỏi cuộc chơi. Trong quan hệ hợp tác Việt Nam-Lào tồn tại không ít những thách thức cần được nhận thức đầy đủ để có thể tìm cách tháo gỡ sao cho thích ứng kịp với các điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, hạn chế những tác động xấu, đồng thời tranh thủ những cơ hội thuận lợi do hội nhập quốc tế đem lại.

Mặt khác, điểm xuất phát của Việt Nam và Lào rất thấp so với các nước trong khu vực, nền kinh tế Việt Nam và nền kinh tế Lào có quá nhiều tương đồng, hạn chế tính bổ sung cho nhau chưa nói gì đến tính hợp tác. Việc phát triển vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam những năm gần đây bắt đầu đóng góp ít nhiều vào việc khắc phục những nhân tố khó khăn trên, đặc biệt khoảng cách phát triển tạo ra giữa Việt Nam và Lào thực sự làm xuất hiện những nhu cầu hợp tác giữa hai nước. Tuy nhiên, trên bình diện khu vực lại nảy sinh những khó khăn và thử thách mới do có sự cạnh tranh của các nước với Lào và Việt Nam. Chỉ ra những nhân tố này là để thấy thời cơ và thách thức luôn tồn tại đan xen trong quan hệ hợp tác Việt Nam-Lào, đòi hỏi

chúng ta phải thường xuyên đổi mới về cơ chế và phương thức hợp tác.

Những nhân tố khó khăn thuộc về chủ quan ở điểm xuất phát là trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào, chúng ta còn tư duy theo lối cũ (từ thời chiến), hoặc nặng về tình cảm, hoặc thiên về chủ quan duy ý chí, do đó, chậm đổi mới cơ chế hợp tác. Tuy nhiên, thực tế của kinh tế thị trường là rất mới và chúng ta đã tích lũy được không ít kinh nghiệm thành công và thất bại để tiếp tục phát triển các mối quan hệ đối tác giữa hai nước trong giai đoạn mới. Nếu những thách thức trong hợp tác về kinh tế của hai nước là cơ bản và lâu dài thì những thách thức trong hợp tác về an ninh - chính trị là trực tiếp và sống còn, bởi vì các thế lực thù địch đều coi chủ nghĩa xã hội là chướng ngại vật cuối cùng trên con đường độc quyền thế giới của chúng. Vì thế, chúng không từ bỏ mọi thủ đoạn để loại bỏ các chế độ của chúng ta khi có cơ hội, bằng các biện pháp kinh tế, quân sự, chính trị, ngoại giao, bằng bạo lực và mua chuộc, chia rẽ nội bộ, bằng diễn biến hoà bình với những thủ đoạn thâm độc khó lường. Về mặt chủ quan, thách thức lớn nhất có lẽ là sự tiếm quyền của chủ nghĩa dân tộc (kể cả "dân tộc nước lớn" lẫn "dân tộc nước nhỏ"), điều đó có nghĩa là trong sự nghiệp xây dựng con người mới và xã hội mới này đòi hỏi chúng ta phải biết vượt qua lịch sử, tức là vượt qua chính mình.

MỘT SỐ NHẬN XÉT

1. Nhân tố chủ đạo và chi phối lâu dài mối quan hệ Việt Nam - Lào là *nhân tố an ninh*. Trong lịch sử, Việt Nam và Lào đã thường xuyên phải liên kết với nhau, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại...(6). Trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhất là trong điều kiện ba nước Đông

Dương là một chiến trường, vận mệnh và an ninh của Việt Nam không tách rời với vận mệnh và an ninh của Lào và Campuchia. Kể từ khi có Đảng, quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào được xây dựng trước hết cũng xuất phát từ nhu cầu tối thượng về an ninh. Việc ra đời khối liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia chống kẻ thù chung dưới thời chiến tranh lạnh là xuất phát từ đòi hỏi khách quan sống còn: Một dân tộc này không thể tồn tại và phát triển nếu một dân tộc kia không có an ninh, ổn định và ngược lại. Nhân tố an ninh, vì thế, từng quyết định cả một sự nghiệp và cả một con đường đi của cả một dân tộc: Việt Nam và Lào cùng giành được thắng lợi trong chiến tranh giải phóng dân tộc và cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chính vì mối quan hệ đặc biệt ấy mà trong chiến tranh giải phóng dân tộc trước đây, Việt Nam và Lào giúp đỡ lẫn nhau không hề tiếc máu xương cũng như không hề tính toán đến chủ quyền dân tộc. Nói như Chủ tịch Hồ Chí Minh: Nói là giúp chứ thật tình không tìm được chữ nào thay cho chữ "*giúp*", mà "*giúp bạn là mình tự giúp mình*". Như vậy, hạt nhân tư tưởng của Hồ Chí Minh là hướng tới sự thống nhất toàn vẹn giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế. Đó là điều thật sự lý tưởng.

2. Ngày nay, nhân tố an ninh vẫn tiếp tục chi phối quan hệ Việt - Lào nhưng trong những điều kiện và hoàn cảnh khác. Môi trường an ninh của Việt Nam, Lào không còn bị bó hẹp trong môi trường an ninh Đông Dương như trước kia mà mở rộng ra môi trường an ninh toàn khu vực Đông Nam Á. Điều đó có nghĩa là Việt Nam và Lào đã có trong tay những cơ chế mới và có những sự sắp xếp và chọn lựa thứ tự an ninh không giống nhau, tùy theo lợi ích quốc gia của mình.

Những nhân tố an ninh phi truyền thống xuất hiện nổi trội (người ta nói nhiều đến khái niệm an ninh toàn diện như an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh môi trường, an ninh con người, an ninh tiền tệ, an ninh thông tin...). Tuy nhiên, những nhân tố an ninh truyền thống không vì thế mà suy giảm tác động (xung đột chủ quyền, tranh chấp biên giới, xung đột tôn giáo, xung đột sắc tộc, chủ nghĩa ly khai...), trái lại còn kết hợp với những nhân tố an ninh phi truyền thống làm cho môi trường an ninh và cơ chế giải quyết an ninh trở nên hết sức phức tạp. Sự cải thiện môi trường an ninh của Việt Nam và của Lào trước hết xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân mỗi nước mong muốn có một môi trường hoà bình, ổn định để phát triển bền vững. Nguyện vọng này lại trùng hợp với nguyện vọng chung của các nước trong khu vực. Sự cải thiện môi trường an ninh của Việt Nam và Lào, do đó, tùy thuộc trước hết vào sự phát huy nội lực của từng nước nhằm tạo dựng cho mình một môi trường an ninh từ trong đến ngoài cũng như sự cân bằng về lợi ích an ninh trong khu vực.

3. Nếu an ninh có ý nghĩa quán xuyến như vậy trong vận mệnh và sự phát triển của Việt Nam và Lào thì càng cần phải hiểu được những giới hạn an ninh của từng nước để có cơ sở hoạch định những chính sách và đối sách phù hợp. Cần biết rằng giữa Lào và Việt Nam có những lợi ích chung nhưng cũng tồn tại những lợi ích riêng. Lợi ích chung là do hai nước đều có Đảng lãnh đạo, hai Đảng lại vốn có một mối quan hệ đặc biệt lâu đời, hai nước đều chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, có cơ chế chính trị tương đồng, tạo ra một màu sắc khác của ASEAN. Nếu an ninh gắn liền với phát triển, do có những lợi ích riêng nên

những thách thức về an ninh của Lào không giống với những thách thức về an ninh của Việt Nam. Chẳng hạn phân tích cấp tam giác an ninh Thái Lan - Lào - Việt Nam, người ta thấy Thái Lan nhấn mạnh quan hệ "*bản phi mương noong*" (quan hệ chị em hàm chứa quan hệ huyết thống) với Lào, ngược lại Lào nhắc đến quan hệ "*bản kạ hươn nhinh*" (quan hệ láng giềng hàm chứa quan hệ cộng cư) với Thái Lan, trong khi đó Lào và Việt Nam tuyên bố "*quan hệ đặc biệt*" với nhau, còn Việt Nam và Thái Lan lại tuyên bố "*quan hệ thân thiết lâu đời*" (7) với nhau. Vì thế, cần một sự tính toán hợp lý sao cho đảm bảo được lợi ích đồng đều của các bên đối tác.

4. Trong hoàn cảnh hiện nay, Việt Nam và Lào cần phải dựa vào nhau, đó là điều khẳng định dứt khoát. Qua 19 năm tiến hành đổi mới, cùng với việc phát triển quan hệ hợp tác toàn diện với Việt Nam, lực lượng của bạn đã trưởng thành nhanh về cả số lượng lẫn chất lượng. Tuy nhiên, cũng như Việt Nam, yêu cầu đổi mới của Lào còn đòi hỏi nhiều việc cần tiếp tục phải làm. Về chính sách đối ngoại, Lào tỏ ra rất thành thực trong việc sử dụng lợi thế địa- chính trị của mình để triển khai

đường lối đối ngoại đa phương hoá và đa dạng hoá các mối quan hệ quốc tế, tạo điều kiện cho việc xây dựng một nước Lào hoà bình, ổn định và phát triển. Trong giai đoạn hiện nay, cả Việt Nam và Lào đều nhấn mạnh đến hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì thế việc phát triển kinh tế gắn liền với củng cố an ninh quốc phòng của mỗi đất nước càng quan hệ chặt chẽ với nhau. Điều này liên quan đến chiến lược phát triển tổng thể của mỗi nước. Song làm thế nào để khắc phục được những khiếm khuyết mà ở những giai đoạn trước hai nước đã gặp phải? Đây là vấn đề hai nước cần đổi mới trong nhận thức và trong phương thức hợp tác để quan hệ đặc biệt giữa hai nước có hiệu quả cao. Trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào, *thách thức lớn nhất là ý thức tôn trọng chủ quyền quốc gia, ý thức tôn trọng luật pháp quốc tế và sự phát triển bất đồng đều*. Nói ra điều này không phải là nêu ra chướng ngại khiến chúng ta không thể vượt qua được mà là mong muốn xây dựng những nguyên tắc cơ bản, phù hợp với tập quán và những điều kiện mới của quốc tế buộc chúng ta phải tuân thủ trong cuộc chơi.

CHÚ THÍCH

(1). Lời phát biểu của Tổng Bí thư Lê Duẩn tại thủ đô Viêng Chăn, ngày 15-7-1977.

(2), (3). *Báo cáo chính trị Đại hội VII (3-2001) Đảng NDCM Lào*. Tư liệu Ban đối ngoại TƯ Đảng CS Việt Nam.

(4). *Thoả thuận cấp cao 2001*. Tư liệu Ban đối ngoại TƯ Đảng CS Việt Nam.

(5). *Báo Nhân Dân*, 15-8-2003.

(6). Triều thần Nguyễn Kim ở thế kỷ XVI từng có nhận thức về quan hệ Việt-Lào "như môi răng", còn người Lào thì nói đến hình tượng "chuối chống cây, cây chống chuối". Xem Nguyễn Hào Hùng. *Quan hệ Việt Nam-Lào trong thời kỳ cổ trung đại*, trong "*Tìm hiểu lịch sử-văn hoá nước Lào*", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 87-130.

(7). Xem Tuyên bố báo chí chung cuộc họp Nội các chung Việt Nam - Thái Lan lần thứ nhất. (*Báo Nhân Dân*, 22-4-2004, tr. 5).

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

CẢI CÁCH VÀ MỞ CỬA Ở TRUNG QUỐC

ĐINH CÔNG TUẤN*

Hội nghị Trung ương 3 khoá XI (12-1978) của Đảng Cộng sản Trung Quốc là thời điểm mở đầu cho công cuộc cải cách và mở cửa ở đất nước này. Kể từ đó đến nay (2003), đã trải qua một phần tư thế kỷ, Trung Quốc đã phát triển không ngừng. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, đến nay Trung Quốc đã đứng vào hàng ngũ các cường quốc trên thế giới. Tăng trưởng hàng năm đạt khoảng 8%, dự trữ ngoại tệ tính đến tháng 10-2003 đạt khoảng 360 tỷ USD, riêng GDP năm 2002 đạt khoảng 1.300 tỷ USD, đứng hàng thứ 6 trên thế giới. Vừa qua Trung Quốc đã trở thành nước thứ 3 trên thế giới (sau Nga và Mỹ) thực hiện thành công việc phóng thành công con tàu có người lái bay vào vũ trụ... Sự nghiệp cải cách và mở cửa đã đem lại cho Trung Quốc những thành tựu huy hoàng. Nghiên cứu những vấn đề về lý luận và thực tiễn của công cuộc cải cách và mở cửa ở Trung Quốc, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm giúp chúng ta có thể tham khảo trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới đất nước.

I. KHÁI QUÁT TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH VÀ MỞ CỬA 25 NĂM QUA

1. Vì sao Trung Quốc phải tiến hành cải cách - mở cửa?

"Từ khi thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (10-1949) cho đến trước Hội nghị Trung ương 3 khoá XI (12-1978), sự nghiệp xây dựng CNXH ở Trung Quốc đã từng có thời kỳ phát triển lành mạnh và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ" (1). Nhưng sau đó, do nhận thức sai lầm về CNXH, "Tư tưởng tả khuynh đã phát triển mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; Chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí trong việc hoạch định đường lối xây dựng CNXH, quá tập trung quyền lực nhà nước, dùng kế hoạch pháp lệnh để chỉ huy toàn bộ nền kinh tế đất nước, coi biện pháp đấu tranh giai cấp là vũ khí thường trực... Điều đó làm cho sản xuất bị đình trệ, đời sống nhân dân ngày càng xuống cấp, xã hội rối ren, bế tắc. Đó là nguyên nhân nội tại thúc đẩy Trung Quốc phải nhanh chóng tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa để đáp ứng với những đòi hỏi trong nước và phù hợp với xu thế phát triển ở khu vực và thế giới" (2).

*TS. Viện Nghiên cứu châu Âu.

Thế giới cuối thập kỷ 70 đã có những biến đổi sâu sắc. Do tận dụng được thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, những nước có nền kinh tế phát triển đã nhanh chóng cơ cấu lại, đưa nền kinh tế của mình đến trình độ phát triển mới. Điều đó đã tác động mạnh đến công cuộc cải cách và mở cửa kinh tế của Trung Quốc.

Trung Quốc nằm ở khu vực Đông Á, là nơi có nền kinh tế phát triển thần kỳ, với tốc độ tăng trưởng cao, được cả thế giới chăm chú theo dõi. Nhật Bản là một trong 3 trung tâm kinh tế của thế giới (Mỹ, EU và Nhật Bản). Các nước được thế giới gọi là công nghiệp hoá mới (NICs), đầu những năm 60, GDP đầu người xấp xỉ 200 USD, vậy mà đến đầu thập kỷ 90 đã tăng rất cao: Singapo trên 11.000 USD, Đài Loan trên 6.000 USD, Hàn Quốc trên 5.400 USD. Đông Nam Á từng được coi là khu vực phát triển kinh tế năng động nhất thế giới. Tất cả những con đường phát triển của các nước và lãnh thổ xung quanh đã có tác động mạnh mẽ đến Trung Quốc" (3).

Trong các nước XHCN, đặc biệt ở Đông Âu đã có những điều chỉnh kinh tế nhất định. Ở Liên Xô đã chú ý đến cải tiến kế hoạch, điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh, kích thích vật chất đối với việc tăng năng suất lao động. Nam Tư tiến hành mở cửa đối với các nước tư bản, bãi bỏ các kế hoạch pháp lệnh, thả nổi giá cả thị trường, tước bớt quyền lực hành chính trong sản xuất kinh doanh, cho các xí nghiệp có quyền tự chủ nhất định... Cải cách ở Hunggari năm 1968 đã bãi bỏ kế hoạch pháp lệnh, tăng cường tác dụng của thị trường, mở rộng quyền tự chủ của các xí nghiệp" (4). Tuy những cải cách ở các nước XHCN ở Đông Âu được tiến hành rời rạc, chưa phải là

một cuộc cải cách toàn diện, sâu sắc, nhưng ít nhiều đã có tác động và ảnh hưởng đến công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc cuối thập kỷ 70. Như vậy, sự tác động của hoàn cảnh quốc tế là nguyên nhân bên ngoài thúc đẩy Trung Quốc phải nhanh chóng tiến hành cải cách - mở cửa.

2. Khái quát tiến trình 25 năm cải cách mở cửa

Mục đích của cải cách là nhằm thay đổi căn bản thể chế kinh tế kế hoạch tập trung cao độ, trỗi buộc sự phát triển kinh tế, xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN, giải phóng và phát triển sức sản xuất xã hội, tìm tòi con đường xây dựng CNXH đặc sắc của Trung Quốc. Quá trình 25 năm cải cách và mở cửa ở Trung Quốc có thể được chia thành 3 giai đoạn phát triển:

Giai đoạn thứ nhất (từ tháng 12-1978 đến tháng 9-1984) là giai đoạn khởi đầu của cải cách. Trọng điểm của cải cách là nông thôn, đồng thời tiến hành mở rộng thí điểm quyền tự chủ kinh doanh của xí nghiệp quốc doanh ở thành phố, xây dựng 4 đặc khu kinh tế, mở cửa 14 thành phố ven biển.

Có thể tóm tắt nội dung cải cách nông thôn giai đoạn này như sau:

1. Giải quyết mối quan hệ giữa nông dân với "công xã nhân dân". Mục đích nhằm huỷ bỏ chế độ công xã nhân dân với sở hữu ba cấp lấy đội sản xuất làm cơ sở trước kia. Khôi phục lại tổ chức chính quyền ở nông thôn, công xã nhân dân được chuyển thành chính quyền nhân dân xã, đại đội sản xuất thành Ủy ban nhân dân thôn, đội sản xuất chuyển thành xóm.

2. Phát triển mạnh mẽ thể chế kinh doanh hai tầng, kết hợp giữa kinh doanh

hợp tác xã (thống nhất) với kinh doanh hộ cá thể (phân tán) lấy khoán đến hộ gia đình là cơ sở.

3. Nhà nước nâng giá thu mua nông phẩm, nhằm khuyến khích nông dân tích cực sản xuất nông nghiệp.

Ở thành thị, Trung Quốc tiến hành cải cách thâm dò, thử nghiệm với 2 nội dung sau:

1. Mở rộng quyền tự chủ của các xí nghiệp, tách quyền sở hữu ra khỏi quyền kinh doanh, thực hiện 7 quyền của xí nghiệp: Quyền lập kế hoạch sản xuất; quyền mua bán sản phẩm; Quyền định giá; Quyền sử dụng vốn; Quyền tính lương, thưởng; Quyền liên hiệp kinh tế chiều ngang và quyền tuyển dụng lao động.

2. Thí điểm cải cách tổng hợp thể chế kinh tế thành thị với 74 thành phố loại lớn, vừa và nhỏ. Công tác mở cửa kinh tế đối ngoại đã được thực hiện như sau:

a. Năm 1980 xây dựng 4 đặc khu kinh tế là: Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu (tỉnh Quảng Đông) và Hạ Môn (tỉnh Phúc Kiến).

b. Năm 1984, mở cửa 14 thành phố ven biển là: Đại Liên, Tân Hoàng Đảo, Thiên Tân, Yên Đài, Thanh Đảo, Liên Vận Cảng, Nam Thông, Thượng Hải, Ninh Ba, Ôn Châu, Phúc Châu, Quảng Châu, Trạm Giang và Bắc Hải (5).

Giai đoạn thứ hai (từ tháng 10-1984 đến tháng 12-1991) là giai đoạn cải cách toàn diện nền kinh tế mà trọng điểm là cải cách ở thành phố, trong đó cải cách xí nghiệp quốc hữu là trọng tâm, cải cách giá cả là then chốt. Cải cách từ lĩnh vực kinh tế chuyển dần sang các lĩnh vực xã hội như khoa học kỹ thuật, giáo dục... (6).

Trong giai đoạn này, cải cách chuyển từ nông thôn ra thành phố, toàn bộ công

cuộc cải cách ở thành phố từ vi mô đến vĩ mô, từ thí điểm cục bộ đến triển khai toàn diện, chủ yếu tập trung vào 2 vấn đề lớn: cải cách hệ thống giá cả (từ một giá cố định của nhà nước chuyển thành ba loại giá: giá nhà nước (cố định) giá chỉ đạo (thả nổi) và giá thị trường (tự do) và cải cách bước đầu chế độ tiền lương, ngoài ra tiếp tục cải cách mạnh mẽ các xí nghiệp quốc doanh, phát triển nhiều chế độ sở hữu. Bên cạnh đó, cải cách ở nông thôn chú ý đến vấn đề giải quyết quan hệ giữa nông dân và nhà nước, trọng điểm là điều chỉnh kết cấu ngành nghề ở nông thôn, phát triển mạnh mẽ kinh tế hàng hoá, thực hiện bước thử nghiệm thứ hai của cải cách kinh tế nông thôn, đó là phát triển công nghiệp nông thôn mà tiêu biểu là loại hình xí nghiệp nghiệp Hương trấn. Đồng thời tiến hành mở cửa thành phố ven sông (1985) các bán đảo (1986), đưa ra "Chiến lược kinh tế vùng ven biển", xây dựng đặc khu kinh tế thứ 5: Đảo Hải Nam (1986), mở cửa khu mới phố Đông Thượng Hải (1990) (7).

Giai đoạn thứ ba (từ tháng 1-1992 đến nay) là giai đoạn xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN. Đặc trưng của khái niệm "thị trường XHCN" chứa đựng nhiều vấn đề hết sức mới mẻ, quan trọng.

- Về kết cấu chế độ sở hữu: lấy công hữu, bao gồm hai hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân và tập thể làm chủ thể. Bên cạnh đó là các hình thức sở hữu khác: cá thể, tư doanh, kinh tế TBCN... các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển lâu dài; xây dựng các xí nghiệp nhà nước, xí nghiệp tập thể, xí nghiệp cá thể, xí nghiệp chung vốn trong và ngoài nước, xí nghiệp hoàn toàn vốn nước ngoài... Các xí nghiệp cạnh tranh bình đẳng trong thị trường XHCN.

- *Về chế độ phân phối*: lấy hình thức phân phối theo lao động là chủ yếu, kết hợp với các hình thức phân phối khác, có tính đến hiệu quả và công bằng. Vận dụng các biện pháp điều tiết của thị trường, khuyến khích tiên tiến, thúc đẩy hiệu quả, đảm bảo thu nhập hợp lý, đỡ chênh lệch, ngăn ngừa phân hoá hai cực, từng bước thực hiện cùng giàu lên.

- *Về điều tiết vĩ mô*: Nhà nước phải kết hợp lợi ích lâu dài và trước mắt của nhân dân, phải tính toán lợi ích cục bộ và toàn bộ, phát huy thế mạnh của hai biện pháp kế hoạch và thị trường. Kế hoạch nhà nước được cải tiến quản lý gián tiếp, xác định hợp lý mục tiêu chiến lược kinh tế quốc dân và phát triển xã hội, xây dựng quy hoạch dự báo phát triển kinh tế xã hội, vận dụng đòn bẩy kinh tế để thúc đẩy nền kinh tế phát triển hơn nữa.

Qua cải cách, bộ khung của nền kinh tế thị trường XHCN dần được hoàn thiện, đại thể gồm 8 vấn đề sau:

1. Chuyển đổi cơ chế kinh doanh của các xí nghiệp nhà nước, đặc biệt là xí nghiệp lớn và vừa, xí nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường nhằm tăng cường sức sống, nâng cao hiệu quả kinh tế. Nghĩa là thông qua việc giải quyết mối quan hệ về quyền sở hữu và quyền sản xuất nhằm tách chính quyền và xí nghiệp, thực hiện quyền tự chủ kinh doanh, sản xuất của xí nghiệp, làm cho xí nghiệp thực sự trở thành thực thể pháp nhân và chủ thể cạnh tranh trong thị trường, thực hiện lời ăn, lỗ chịu, tự quyết định phát triển hay thu hẹp sản xuất, chịu trách nhiệm với nhà nước... Như thế ngoài việc phải cải cách vấn đề khoán kinh doanh, chế độ cổ phần xí nghiệp, thực hiện liên hợp, sáp nhập, xây dựng các tập đoàn xí nghiệp trong và ngoài nước, xây dựng các xí nghiệp hiện đại;

còn cho phép phá sản các xí nghiệp làm ăn thua lỗ, tiến hành đấu thầu, xây dựng các xí nghiệp mới, cho cá nhân kinh doanh, nước ngoài kinh doanh...

2. Đẩy mạnh phát triển hệ thống thị trường, cố gắng phát triển thị trường hàng hoá, đặc biệt là thị trường tư liệu sản xuất. Đồng thời phát triển thị trường tiền tệ bao gồm những chứng khoán có giá trị như trái khoán, cổ phiếu... đẩy mạnh các thị trường kỹ thuật, lao động, thông tin, nhà ở, đất đai, sản xuất... hình thành một thị trường mở cửa thống nhất toàn quốc. Tăng cường xây dựng chế độ và pháp quy thị trường, kiên trì phá bỏ chia cắt, phong tỏa và độc quyền theo ngành và địa phương, thúc đẩy và bảo hộ cạnh tranh công bằng. Coi cải cách giá cả là vấn đề then chốt để thị trường trưởng thành.

3. Đi sâu vào cải cách chế độ phân phối và chế độ bảo hiểm xã hội. Chú ý đến 3 lợi ích: nhà nước, tập thể và cá thể. Giải quyết thoả đáng mối quan hệ phân phối giữa nhà nước và xí nghiệp, giữa Trung ương và địa phương, từng bước thực hiện chế độ phân luồng, nộp lãi, nộp thuế. Đồng thời đẩy nhanh cải cách chế độ tiền lương, từng bước thực hiện chế độ tiền lương phù hợp với đặc điểm của từng xí nghiệp, từng đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ quan. Tích cực xây dựng chế độ bảo hiểm xã hội như dôi việc, dưỡng lão, y tế, bảo hiểm thân thể, bảo hiểm tài sản... cải cách chế độ nhà ở tại thành phố, thị trấn.

4. Đẩy mạnh tốc độ cải cách hành chính. Đây là vấn đề kiến trúc thượng tầng thích ứng với cơ sở kinh tế thị trường XHCN. Con đường cơ bản là tách chính quyền khỏi xí nghiệp. Những quyền và pháp luật đã quy định thuộc về xí nghiệp thì các cấp chính quyền không

được phép can thiệp, chức năng của chính quyền chủ yếu là thống nhất kế hoạch, nắm vững chính sách để hướng dẫn, thông tin, điều chỉnh tổ chức, cung ứng dịch vụ, kiểm tra giám sát. Cải cách thể chế quản lý kế hoạch, đầu tư, tài chính, tiền tệ và một số nghiệp vụ phương pháp quản lý vĩ mô của khoa học. Quy định quyền hạn quản lý kinh tế hợp lý giữa Trung ương và địa phương nhằm phát huy đầy đủ tính tích cực của cả Trung ương và địa phương.

5. Ổn định các quan hệ sản xuất cơ bản ở khu vực nông thôn, thiết lập hệ thống kinh tế nông thôn thích ứng với nền kinh tế thị trường XHCN, tiếp tục duy trì hệ thống trách nhiệm, chủ yếu tập trung vào chế độ khoán đến hộ gia đình, phát triển kinh doanh hai tầng, kết hợp giữa tập trung và phân tán, phát triển hệ thống dịch vụ ở nông thôn, đẩy mạnh thương mại hoá và xã hội hoá nông nghiệp. Thúc đẩy phát triển về số lượng và chất lượng các xí nghiệp hương trấn và các nghề phi nông nghiệp ở nông thôn. Tăng trưởng vững chắc các sản phẩm nông nghiệp chính như lương thực, dầu ăn, bông, đồng thời điều chỉnh mạnh mẽ cơ cấu ngành ở nông thôn, tạo nhiều việc làm ở khu vực này.

6. Cải cách hệ thống khoa học, công nghệ, giáo dục. Những thuyết minh, giải trình, yêu cầu cơ bản của cải cách này là hệ thống khoa học, công nghệ, giáo dục phải thích ứng với những đòi hỏi mới của nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc. Vì vậy phải phát triển các cơ sở khoa học, công nghệ dưới nhiều hình thức sở hữu và phương pháp điều hành khác nhau, đẩy mạnh giáo dục bắt buộc, giáo dục ngành nghề.

7. Đẩy mạnh cải cách hệ thống pháp lý, nhằm thiết lập một hệ thống pháp lý

thích ứng với những đòi hỏi của nền kinh tế thị trường XHCN, với mục đích đẩy mạnh quá trình thể chế hoá nền kinh tế, cải cách cơ chế quan liêu hành chính, tăng cường pháp chế.

8. Đẩy mạnh cải cách kinh tế đối ngoại. Tầm quan trọng bức thiết là Trung Quốc phải mở cửa với thế giới, xây dựng một hệ thống kinh tế đối ngoại hoàn thiện, có lợi cho nền kinh tế quốc dân, tích cực tham gia hợp tác kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh liên hệ và hỗ trợ song phương giữa kinh tế trong nước và ngoài nước, chuẩn hoá hoạt động kinh tế đối ngoại, phù hợp với điều kiện đặc thù của Trung Quốc. Tôn trọng quy luật chung của hoạt động kinh tế quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của Trung Quốc trên thị trường quốc tế.

Công tác mở cửa trong giai đoạn này được tiến hành rất mạnh mẽ. Đầu năm 1992, Trung Quốc mở cửa hàng loạt các thành phố ven biên giới: phía Bắc trọng tâm với CHLB Nga, phía Tây với các nước Trung Á, phía Nam với Việt Nam và các nước Đông Nam Á. 13 thành phố mở cửa ven biên giới là: Quận Xuân (tỉnh Cát Lâm), Nhữ Phần Hà (tỉnh Hắc Long Giang), Hắc Hà (tỉnh Hắc Long Giang), Mãn Châu Lý, Nhị Liêu Hạo Đặc (khu Nội Mông), Tháp Thành, Bác Lạc, Y Ninh (Tân cương), Hà Khẩu, Văn Đình, Thuỷ Lệ (tỉnh Vân Nam), Bằng Tường, Đông Hưng (tỉnh Quảng Tây). Sau đó Trung Quốc tiếp tục mở cửa 7 thành phố thủ phủ các Tỉnh, Địa khu, khu tự trị ven biên giới: Nam Ninh, Côn Minh, Ô Lô Mộc Tề, Hô Hào Hạo Đặc, Cáp Nhĩ Tân, Trường Xuân và Thạch Gia Trang. Ngoài ra, Trung Quốc còn xây dựng 13 khu đảm bảo thuế quan ở các thành phố lớn và vừa. Xây dựng các khu đảm bảo thuế quan là một biện pháp nhằm mở rộng cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đó là

các khu vực nhỏ, có chức năng cảng tự do buôn bán với nước ngoài, thực hiện chính sách thuế quan đặc biệt, với những biện pháp quản lý đặc biệt. Trung Quốc lại tiếp tục xây dựng 52 khu khai thác phát triển ngành nghề kỹ thuật mới, 32 khu khai thác phát triển kỹ thuật kinh tế cấp quốc gia. Như thế Trung Quốc đã hình thành một cục diện mở cửa đối ngoại đa phương, đa tầng, kết hợp các hình thức ven biển, ven sông, ven biên giới, nội địa với mục tiêu thu hút vốn đầu tư, kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới, cơ cấu lại nền kinh tế trong nước, đẩy mạnh công tác xuất khẩu, tăng nguồn thu ngoại tệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao, tạo cơ sở chắc chắn cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Cải cách, mở cửa nhưng phải kiên trì giữ vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản

Đây là vấn đề có tính nguyên tắc và là nhân tố quyết định nhất bảo đảm định hướng XHCN của kinh tế thị trường. Đây chính là bài học lớn nhất được rút ra trong những năm Trung Quốc cải cách - mở cửa. Càng đi sâu vào nền kinh tế thị trường, thực hiện dân chủ hoá xã hội, mở rộng hợp tác quốc tế, càng phải tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tăng cường sự chỉ đạo khoa học của lý luận Đặng Tiểu Bình, quán triệt tư tưởng quan trọng "ba đại diện" (8). Bởi vì thực tiễn ở một số nước cho thấy, chỉ cần một chút lơ đãng, buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là lập tức tạo điều kiện cho các thế lực thù địch tiến tới phá tan sự lãnh đạo của Đảng, cướp chính quyền, đưa đất nước đi theo con đường TBCN. Bởi vì, hiện nay, ở Trung Quốc và trên thế giới có nhiều ý kiến cho rằng, đã chuyển sang nền kinh tế thị

trường, thì nền kinh tế đó phải vận động theo quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh... Vì vậy không cần có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nữa. Sự lãnh đạo của Đảng sẽ cản trở, làm vướng chân sự vận hành kinh tế. Đây là ý kiến hết sức sai lầm. Bởi vì, Trung Quốc phát triển kinh tế thị trường nhưng không để nó vận hành một cách tự phát, mù quáng, mà phải có lãnh đạo, hướng dẫn, điều tiết; Đảng phải phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực, vì lợi ích của đại đa số nhân dân, vì một xã hội tiểu khang, công bằng, văn minh. Người có khả năng điều kiện làm được việc đó, không thể ai khác ngoài Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản là người duy nhất đề ra những đường lối cải cách - mở cửa đúng đắn, đưa sự nghiệp cải cách - mở cửa đến thành công như hiện nay.

2. Cải cách, mở cửa phải luôn luôn đi liền với đường lối, phương pháp cải cách đúng đắn

Công thức: Đường lối đúng + Phương pháp đúng = Kết quả tuyệt vời, luôn luôn nhắc nhở mọi người rằng muốn có thành công phải có đường lối đúng và phương pháp đúng đắn. Chúng tôi cho rằng nếu như Mao Trạch Đông lãnh đạo thành công cuộc cách mạng dân chủ mới, xoá bỏ xã hội nửa thực dân, nửa phong kiến, ngày 1-10-1949 là mốc son đánh dấu thành công của cuộc *cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử Trung Quốc, mở ra kỷ nguyên độc lập*, xây dựng CNXH, thì công cuộc cải cách bắt đầu từ 12-1978 do Đặng Tiểu Bình lãnh đạo được coi là *cuộc cách mạng vĩ đại lần thứ 2, mở đầu sự nghiệp cải cách - mở cửa, mở ra kỷ nguyên chấn hưng Trung Hoa*.

Bài học lịch sử mà Trung Quốc đã rút ra là: Đảng Cộng sản Trung Quốc đã rất sáng suốt và nhạy bén khi đề ra đường lối đúng đắn: chuyển trọng tâm từ đấu

tranh giai cấp sang xây dựng và cải cách kinh tế (Hội nghị Trung ương 3 khoá XI tháng 12-1978). Đây chính là quyết định chiến lược có ý nghĩa vạch ra con đường thoát cho Trung Quốc, mở ra kỷ nguyên cải cách - mở cửa, chấn hưng Trung Hoa.

Sau này, trên từng chặng đường cải cách, Đảng cộng sản Trung Quốc đã tập trung trí tuệ của toàn dân tộc, đề ra những đường lối mới đúng đắn như: "Giai đoạn đầu của CNXH", "CNXH đặc sắc Trung Quốc", "Kinh tế thị trường XHCN", "Lý thuyết "ba đại diện"...

Trung Quốc đã rất linh hoạt, sáng tạo đề ra các phương pháp cải cách đúng đắn. Cùng với "Phương pháp cải cách dần dần" mà nhiều học giả nước ngoài gọi là "phương pháp tiệm tiến" hay "Phương pháp qua sông dò đá", đã được các nhà lãnh đạo Trung Quốc sử dụng phù hợp vào điều kiện, tình hình đất nước mình. Trung Quốc sử dụng "Phương pháp cải cách dần dần", có tác dụng như một chiếc neo giữ thăng bằng, đảm bảo độ an toàn cao, ổn định về chính trị - xã hội trong suốt quá trình cải cách, đó là cách làm hoàn toàn sáng suốt. Không chấp nhận phiêu lưu, mạo hiểm, Trung Quốc đã tiến hành cải cách thận trọng: Cải cách kinh tế trước, cải cách chính trị sau; Từ nông thôn đến thành thị; Từ thí điểm đến đại trà; Từ dễ đến khó; Tiến hành chậm rãi, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, qua thực tiễn mới tổng kết thành lý luận; Phân kỳ phân đoạn rõ ràng; Vừa tiếp thu kinh nghiệm của thế giới, vừa phát huy mạnh mẽ khả năng sáng tạo, năng động của mình... Những phương pháp cải cách đó là rất đúng đắn, là nhân tố bảo đảm thành công cho cải cách, giúp các nước cùng hoàn cảnh có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho bản thân (9).

3. Cải cách, mở cửa đi liền với quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý luận.

Do áp dụng phương pháp "cải cách dần dần", thận trọng nên những lý luận cải cách - hành trang cần thiết cho công cuộc cải cách đã được Đảng và Nhà nước Trung Quốc rất chú trọng. Mọi lý luận đề ra phải được kiểm nghiệm qua thực tiễn phong phú của đất nước - đó là nguyên tắc tối cần thiết trong việc đúc rút lý luận ở Trung Quốc.

Năm 1978, Trung Quốc đưa ra quyết sách "Cải cách và mở cửa", hình thành dần dần lý luận, một trung tâm, hai điểm cơ bản" (một trung tâm là phát triển kinh tế, hai điểm cơ bản là 1- Cải cách và mở cửa 2- Kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản).

Tại đại hội XII (1982), Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đưa ra khái niệm "CNXH đặc sắc Trung Quốc". Đến Đại hội XIV (1992), phải trải qua 10 năm cải cách, Trung Quốc mới đưa ra được nội dung chủ yếu của "Lý luận CNXH đặc sắc Trung Quốc", bao gồm 9 điểm chính sau:

1. Vấn đề con đường phát triển CNXH.
2. Vấn đề giai đoạn phát triển của CNXH: Trung Quốc đang ở vào giai đoạn đầu của CNXH, đó là giai đoạn rất dài, ít nhất một trăm năm.
3. Vấn đề nhiệm vụ cơ bản của CNXH.
4. Vấn đề động lực phát triển của CNXH.
5. Vấn đề điều kiện bên ngoài của xây dựng kinh tế CNXH.
6. Vấn đề đảm bảo chính trị cho công cuộc xây dựng CNXH.
7. Vấn đề bước đi chiến lược xây dựng CNXH.

8. Vấn đề động lực lãnh đạo và chỗ dựa của CNXH.

9. Vấn đề thống nhất tổ quốc (10).

Đến Đại hội XIII (1986), Đảng Cộng sản Trung Quốc lại đưa ra khái niệm về "Giai đoạn đầu của CNXH", nhưng phải đến Đại hội XIV (1992), Trung Quốc mới đề ra được lý luận cụ thể về nó, đó là:

1. Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo và đoàn kết nhân dân các dân tộc.

2. Lấy xây dựng kinh tế làm trọng tâm.

3. Kiên trì cải cách mở cửa và 4 nguyên tắc cơ bản.

4. Mục tiêu xây dựng Trung Quốc: giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

5. Thời gian dự báo ít nhất khoảng một trăm năm (11).

Hệ thống lý luận cải cách - mở cửa của Trung Quốc không ngừng được hoàn thiện. Từ lúc chỉ khẳng định "kế hoạch" và sở hữu quốc doanh, đến việc chấp nhận xây dựng nền "Kinh tế thị trường XHCN" (tại Đại hội XIV năm 1992). Từ 1992 đến 2003, việc hoàn thiện lý luận về nền kinh tế thị trường XHCN ngày càng được bổ sung, phát triển và phong phú. Bởi vì "Xây dựng kinh tế thị trường XHCN là mục tiêu của công cuộc cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc" (12).

Tại Đại hội XVI, Đảng cộng sản Trung Quốc đã tổng kết và rút ra 10 bài học lịch sử quan trọng trong công cuộc cải cách và mở cửa. Trong đó Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn luôn luôn đề cao việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý luận. Đóng góp mới của Đại hội XVI (11-2002) là Đảng đã đưa ra được hệ thống lý luận mới về Đảng cộng sản. Đó là lý luận "Ba đại diện": "Tư tưởng quan trọng của "lý luận ba đại diện" là sự kế thừa và phát triển

chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông và lý luận Đặng Tiểu Bình, phản ánh những đòi hỏi mới của sự phát triển, thay đổi trên thế giới và ở Trung Quốc" (13).

4. Cải cách, mở cửa phải gắn liền với phát triển và ổn định. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách kinh tế với cải cách chính trị, mối quan hệ giữa xây dựng văn minh vật chất và văn minh tinh thần.

Nếu như nói: "Cải cách là biện pháp, là động lực; phát triển là mục tiêu, thì ổn định là tiền đề, điều kiện tất yếu" (14). Bởi thế kinh nghiệm 25 năm cải cách và mở cửa ở Trung Quốc đã cho thấy rằng khi nào Trung Quốc xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa ba nhân tố trên (cải cách - phát triển - ổn định) thì sự nghiệp cải cách của họ sẽ luôn luôn phát triển mạnh mẽ.

Trong mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và chính trị, trước sau Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn quan niệm rằng: dù rằng cải cách kinh tế đi trước một bước để giữ vững ổn định chính trị, nhưng nếu không có cải cách chính trị thì cải cách kinh tế sẽ khó mà đi sâu mở rộng, và không những mất đi sự đảm bảo về chính trị, mà còn có thể bị chệch hướng. Cải cách thể chế chính trị được tiến hành bằng những sửa đổi Hiến pháp, phát triển và hoàn thiện chế độ Đại hội đại biểu nhân dân và chế độ Hiệp thương chính trị, xây dựng Nhà nước Pháp quyền XHCN, hệ thống lập pháp, đặc biệt là lập pháp kinh tế, loại bỏ chế độ lãnh đạo suốt đời, thực hiện bầu cử, cải cách bộ máy chính phủ, tách chức năng chính quyền và xí nghiệp...

Trong mối quan hệ giữa xây dựng văn minh vật chất và tinh thần, Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn quan niệm rằng: mục đích của cải cách, mở cửa ở Trung

Quốc là xây dựng một cường quốc XHCN có văn minh cao độ bao hàm cả vật chất và tinh thần. Sự phát triển của xã hội loài người không thể tách khỏi quá trình xây dựng văn minh tinh thần. Khi thúc đẩy xây dựng văn minh vật chất, cũng cần tăng cường xây dựng văn minh tinh thần. Phải luôn luôn nắm chắc hai tay (vật chất, tinh thần), chứ không được "một tay nắm chắc, một tay buông lỏng". Đó chính là những kinh nghiệm quý báu được đúc kết sau 25 năm cải cách mở ở Trung Quốc.

Cải cách - mở cửa là một trong những sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước ở Trung Quốc. 25 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng

Cộng sản, sự nghiệp cải cách - mở cửa ở Trung Quốc đã thu được những thành tựu rực rỡ. Nhưng đó mới chỉ là sự khởi đầu của cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường phát triển của Trung Quốc, bởi vì bên cạnh những thành tựu rực rỡ mà Trung Quốc đã đạt được, sự nghiệp cải cách - mở cửa ở đất nước này cũng đã bộc lộ một số vấn đề cần phải được giải quyết. Đó là sự đầu tư tràn lan trong xây dựng, chưa cải cách kịp thời hệ thống tài chính - ngân hàng, vấn đề môi trường chưa được chú ý đúng mức và đang dần trở thành hiểm hoạ cho xã hội, sự phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn, sự phát triển chênh lệch giữa các vùng ngày càng cao...

CHÚ THÍCH

(1). Lý Thiết Ánh. *Về cải cách và mở cửa ở Trung Quốc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 11.

(2), (3). Đinh Công Tuấn. *Quá trình cải cách kinh tế - xã hội của CHND Trung Hoa (từ 1978 đến nay)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 26, 27.

(4). Nguyễn Đức Sự. *Trung Quốc trên đường cải cách*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 28.

(5), (7), (9). Đinh Công Tuấn. Sdd, tr. 58-64, 66, 185.

(6). Lý Thiết Ánh. *Về cải cách và mở cửa ở Trung Quốc*. Sdd, tr. 17.

(8). Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

(10), (11). Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Đại hội XIV (10-1992). Bản tin TTXVN 11-1992.

(12). Báo *Nhân dân*, ngày 17-11-2003.

(13). Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sdd, tr. 24.

(14). Lý Thiết Ánh. *Về cải cách và mở cửa ở Trung Quốc*. Sdd, tr. 32.

TÌNH HÌNH GIẢNG DẠY LỊCH SỬ, VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG Ở BẬC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

HÀ MINH HỒNG*

Trong bối cảnh kinh tế thị trường, giáo dục không chỉ bị ảnh hưởng bởi những tiêu cực của mặt trái của kinh tế thị trường, mà hoạt động giáo dục còn bị kinh tế thị trường lôi cuốn vào vòng quay của nó: cũng bị cạnh tranh, cũng phải kinh doanh, cũng cần tiếp thị và quảng cáo, cũng xã hội hóa như nhiều vấn đề kinh tế xã hội hiện nay.

Mặt khác, kinh tế thị trường càng phát triển, xã hội càng trở nên hiện đại thì càng cần đến truyền thống, càng phải giữ gìn bản sắc dân tộc, bởi con người càng có nhu cầu về nguồn. Điều tất yếu này cũng lệ thuộc phần lớn vào giáo dục, nhất là giáo dục bậc Đại học, Cao đẳng.

Điều đáng quan tâm là trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay, ngoài các khoa chuyên ngành như Sử học, Văn hóa học, Văn hóa - du lịch ở một số trường, các trường đại học Việt Nam đã và đang tham gia như thế nào vào việc giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc?

Khảo sát chương trình đào tạo một số trường đại học, cao đẳng công lập, bán công và dân lập ở Thành phố Hồ Chí Minh, những môn học sau đây có nội dung liên quan trực tiếp hoặc gần với truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam, Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Lịch sử quân sự và chiến tranh Việt Nam, Lịch sử nghệ thuật Việt Nam, Lịch sử kiến trúc Việt Nam, Lịch sử mỹ thuật Việt Nam, Lịch sử kinh tế Việt Nam, Lịch sử đô thị Việt Nam, Dân tộc học đại cương, Địa lý Việt Nam, Văn học Việt Nam, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam, Tiếng Việt thực hành, Mỹ học đại cương,...*

Ngoài ra cũng còn một số môn học có thể có đề cập ở những mức độ khác nhau đến văn hóa - tư tưởng - lịch sử - truyền thống dân tộc, như: *Triết học, Chủ nghĩa cộng sản khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh...*

Những môn học trên đây thường được đưa vào chương trình giảng dạy ở khối

*TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐH KHXH&NV. ĐHQG Tp. HCM.

kiến thức đại cương, thậm chí ở danh mục môn tự chọn. Chỉ có một số ít trường để một số môn học có tính chất chuyên môn hẹp vào khối kiến thức chuyên ngành. Tuy nhiên tình hình phân phối sau đây sẽ cho biết các môn học về lịch sử - văn hóa dân tộc được phân bố như thế nào trong chương trình đạo tạo, giảng dạy sinh viên trong một

số trường đại học, cao đẳng ở Thành phố Hồ Chí Minh (Xem bảng 1).

Ở một trường lớn là trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV), tình hình học các môn trên đây ở các khoa được thống kê như sau (Xem bảng 2).

Bảng 1

STT	Môn	Số trường được học
1	Môn Lịch sử Việt Nam	có 4/30 trường (1)
2	Môn Lịch sử tư tưởng Việt Nam	có 3/30 trường
3	Môn Lịch sử nghệ thuật Việt Nam	có 3/30 trường
4	Môn Lịch sử kiến trúc Việt Nam	có 2/30 trường
5	Môn Lịch sử mỹ thuật Việt Nam	có 2/30 trường
6	Môn Lịch sử kinh tế Việt Nam	có 4/30 trường
7	Môn Lịch sử đô thị Việt Nam	có 3/30 trường
8	Môn Dân tộc học đại cương	có 5/30 trường
9	Môn Địa lý Việt Nam	có 5/30 trường
10	Môn Văn học Việt Nam	có 6/30 trường
11	Môn Cơ sở văn hóa Việt Nam	có 10/30 trường
12	Môn Văn hóa dân gian Việt Nam	có 3/30 trường
13	Môn Tiếng Việt thực hành	có 15/30 trường
14	Môn Mỹ học đại cương	có 6/30 trường

Bảng 2

STT	Môn	Số khoa được học
1	Môn Lịch sử Việt Nam	có 2/14 khoa (2)
2	Môn Lịch sử tư tưởng Việt Nam	có 2/14 khoa
3	Môn Lịch sử nghệ thuật Việt Nam	có 2/14 khoa
4	Môn Lịch sử kiến trúc Việt Nam	có 2/14 khoa
5	Môn Lịch sử mỹ thuật Việt Nam	có 2/14 khoa
6	Môn Lịch sử kinh tế Việt Nam	có 4/14 khoa
7	Môn Lịch sử đô thị Việt Nam	có 2/14 khoa
8	Môn Dân tộc học đại cương	có 3/14 khoa
9	Môn Địa lý Việt Nam	có 3/14 khoa
10	Môn Văn học Việt Nam	có 3/14 khoa
11	Môn Cơ sở văn hóa Việt Nam	có 14/14 khoa
12	Môn Văn hóa dân gian Việt Nam	có 2/14 khoa
13	Môn Tiếng Việt thực hành	có 14/14 khoa
14	Môn Mỹ học đại cương	có 14/14 khoa

Ở các trường có ngành khoa học xã hội, khoa học nhân văn hoặc gần với khoa học xã hội, khoa học nhân văn (ngoài ĐH KHXH&NV), hầu hết sinh viên đều được học các môn *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, *Tiếng Việt thực hành* ngay trong các học kỳ đầu tiên, làm cho sinh viên khi tiếp xúc với môi trường giáo dục ở bậc đại học đã tiếp xúc với một số vấn đề văn hóa học ở những góc độ và mức độ khác nhau, khác hẳn với thời kỳ giáo dục phổ thông trước đó. Các môn khác, nếu có, thì thường được học ở các kỳ học cuối, khi sinh viên đã định hướng nghề nghiệp, kiến thức có được về lịch sử, văn hóa, truyền thống gắn liền với kiến thức chuyên ngành hẹp của mình. Việc phân bổ môn học như thế là tương đối hợp lý, tuy rằng số tiết học về lịch sử, văn hóa rất ít và chưa kể đến hiệu quả môn học khi thái độ của sinh viên đối với các môn này chưa phải toàn bộ đã là tích cực và nghiêm túc.

Tình hình này ở các trường khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật thì sao? Số môn học về lịch sử, văn hóa chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và số tiết học thực tế có khi còn bị cắt xén. Có những trường chỉ học một số môn lý luận được Bộ quy định (*Triết học, Chủ nghĩa cộng sản khoa học, Kinh tế chính trị Mác Lê-nin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*), hoàn toàn không có môn học về lịch sử và văn hóa dân tộc. Trong khi số môn học về khoa học và kỹ thuật chiếm tỷ lệ vượt trội, có khá nhiều môn học mới đưa vào giảng dạy trong thời kỳ kinh tế thị trường. Sinh viên các trường này thường coi các môn khoa học xã hội, khoa học nhân văn là môn phụ, môn tự chọn, không bắt buộc, vì thế thái độ đối với những môn học trên đây thường là không tốt, hiệu quả học tập các môn ấy chắc chắn là không cao.

Trong khi đó ở trường ĐH KHXH&NV, ngoài các khoa có chuyên ngành lịch sử, văn hóa (Khoa Lịch sử, Khoa Ngữ văn...) các khoa và ngành còn lại học những môn trên đây theo tỷ lệ số tiết học so với toàn bộ chương trình đào tạo một cử nhân khoa học về khoa học xã hội và nhân văn, như sau:

- + Các môn chung cho các khoa:
 - Mỹ học 45 tiết / 3150 tiết = 1, 50%;
 - Cơ sở văn hóa Việt Nam 60 tiết / 3150 tiết = 1, 90%;
 - Tiếng Việt thực hành 60 tiết / 3150 tiết = 1, 90%.
 - + Các môn chung cho một số ít khoa hoặc ngành:
 - Lịch sử Việt Nam 45 tiết / 3150 tiết = 1,50%;
 - Địa lý Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%;
 - Văn hóa dân gian Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%;
 - Dân tộc học 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%.
- Còn ở các khoa có chuyên ngành lịch sử, văn hóa thì những môn sau đây là bắt buộc nhưng thời lượng cho mỗi môn là:
- Môn Lịch sử tư tưởng Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%;
 - Môn Lịch sử nghệ thuật Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%;
 - Môn Lịch sử kiến trúc Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%;
 - Môn Lịch sử mỹ thuật Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%;
 - Môn Lịch sử kinh tế Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%;
 - Môn Lịch sử đô thị Việt Nam 30 tiết / 3150 tiết = 0,95%.

Như vậy, một sinh viên trong toàn khóa học được học một số môn trên đây

với tỷ lệ được cộng lại đơn giản cũng chỉ 3 - 4% là cùng. Sinh viên các khoa chuyên ngành lịch sử, văn hóa có thể được học nhiều môn, nhiều tiết hơn về lịch sử, văn hóa, nhưng cũng không thể quá 15% và điều chú ý là số sinh viên của các khoa và chuyên ngành này chỉ chiếm một tỷ lệ số lượng vô cùng nhỏ bé so với các khoa, ngành khác.

Sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước đòi hỏi mọi người Việt Nam, nhất là thanh niên, đặc biệt là thanh niên có tri thức phải hiểu biết về quốc gia dân tộc Việt Nam. Hiện nay sinh viên các ngành khoa học xã hội, khoa học nhân văn đã có một số không ít người biết về máy vi tính, về kinh tế thị trường, nhưng sinh viên các ngành khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật cũng còn không ít người thiếu hiểu biết về lịch sử dân tộc, về xã hội truyền thống Việt Nam, về đất nước của mình.

Đã có một số sinh viên có thể giao lưu tốt với sinh viên và người nước ngoài, nhưng khi sinh viên và người nước ngoài nói đến lịch sử và văn hóa Việt thì họ lảng tránh, có khi nói trạt và bị bạn nước ngoài chỉnh lại. Tất nhiên điều quan trọng không phải là ở chỗ người sinh viên ấy phải biết lịch sử, văn hóa, truyền thống để phục vụ cho giao tiếp và ứng xử, mà là việc phải hiểu biết về lịch sử văn hóa dân tộc của một người có tri thức, có đặc tính và bản lĩnh dân tộc Việt trong con người trí thức Việt và đó là hành trang của mỗi sinh viên.

Tình trạng này không hẳn là kết quả tiêu cực, trực tiếp của kinh tế thị trường, bởi kinh tế thị trường trong thực tế là xu hướng phát triển tất yếu của kinh tế đất nước, là đòi hỏi của quy

luật phát triển dân tộc. Trong khi kinh tế thị trường phát triển, tạo ra cơ sở vật chất và những điều kiện mới cho việc thúc đẩy giao lưu và tiếp xúc văn hóa, hội nhập văn hóa, từ đó đòi hỏi cao hơn, nhiều hơn, tinh vi hơn trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, thì kết quả tích cực ấy lại không phản ánh kịp thời và nhanh nhạy vào cơ cấu chương trình đào tạo trong giáo dục, kể cả ở bậc Đại học.

Thực tế thì sự phát triển của dân tộc lúc nào cũng đòi hỏi sức mạnh nội tại của lịch sử văn hóa truyền thống. Nhưng một khi kinh tế thị trường đã phát triển, thì bên cạnh những cơ hội để thúc đẩy văn hóa truyền thống, thách thức của nó đối với lịch sử và truyền thống văn hóa dân tộc cũng nhiều hơn, mạnh mẽ hơn. Vì thế thiết nghĩ rằng, để có thể đáp ứng kịp theo yêu cầu "kép" này và để từng bước khắc phục tình trạng khiếm khuyết trên đây, cần phải có những nhận thức mới và biện pháp mới. Chẳng hạn như: Cần tăng thêm hoặc bổ sung trong cơ cấu chương trình đào tạo ở bậc Đại học, Cao đẳng những môn học trực tiếp về lịch sử văn hóa và truyền thống dân tộc Việt Nam (tất nhiên phải đi đôi với việc thay đổi phương pháp giảng dạy về các môn học này). Sinh viên Việt Nam dù ở bất cứ ngành nào (khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội, khoa học nhân văn...) phải có tri thức về lịch sử văn hóa truyền thống dân tộc trong cơ cấu tri thức khoa học mà họ được đào tạo chuyên sâu. Văn hoá và truyền thống dân tộc phải trở thành yếu tố cần thiết của kinh tế thị trường.

Ở một góc độ nào đó có thể nói, kinh tế thị trường đã và đang đặt ra cho bậc Đại học Việt Nam những bài toán không phải

chỉ về hàng hóa và kinh doanh, mà còn là những bài toán về bản sắc văn hóa dân tộc. Nhưng nền giáo dục đại học Việt Nam có giải được bài toán ấy hay không,

lại không chỉ là công việc của riêng ngành đại học, mà là của toàn xã hội, trong đó ngành đại học phải là người có trọng trách nhất.

CHÚ THÍCH

(1). Đó là 30 trường có trong *Cẩm nang vào Đại học 1997-1998*, Nxb. Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và Nhân văn, Kiến trúc, Kinh tế, Kỹ thuật, Luật, Nông lâm, Sư phạm, Sư phạm kỹ thuật, Giao thông vận tải, Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Ngoại thương, Thể dục thể thao, Y dược, Quân y, Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh, Phân hiệu Đại học Cảnh sát nhân dân, Trường Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ Y tế, Cao cấp Phật học, Dân lập Hùng Vương, Dân lập Kỹ thuật công nghệ, Dân lập Ngoại ngữ - Tin học,

Dân lập Văn Lang, Mở - Bán công Cao đẳng Hải quan, Cao đẳng Sân khấu điện ảnh, Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Sư phạm mẫu giáo, Cao đẳng Văn hoá, Cao đẳng bán công Marketing...

(2). 14 khoa đó là: Lịch sử, Ngữ văn - Báo chí, Triết học, Thông tin - Thư viện, Xã hội học, Địa lý - Du lịch, Đông phương học, Giáo dục học, Việt Nam học và Tiếng Việt cho người nước ngoài, Ngôn ngữ và Văn minh Anh, Ngôn ngữ và Văn minh Pháp, Ngôn ngữ và Văn minh Nga, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức.





VỌNG CUNG (HÀNH CUNG) TRONG THÀNH SƠN TÂY CÓ NÊN GỌI LÀ ĐIỆN KÍNH THIÊN?

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG*

Gần đây trong chuyến di điền dã tại thành cổ Sơn Tây, chúng tôi được nhân dân địa phương cho biết là có điện Kính Thiên ở trong thành và hiện còn nền móng. Trong tham luận: *"Điện Kính Thiên trong thành cổ Sơn Tây"* tác giả Đặng Bằng cũng đã viết: "Hiện nay, khảo sát trong thành dấu vết nền điện Kính Thiên khá dễ thấy. Nền điện Kính Thiên (Vọng cung) được xác định là bằng chứng quan trọng để khẳng định các hạng mục kiến trúc chính trong thành" (1). Vậy, công trình kiến trúc trong thành cổ Sơn Tây này là *Vọng cung (Hành cung)* hay là *điện Kính Thiên*?

Chúng tôi đã tìm hiểu trong các sách và tài liệu viết bằng tiếng Pháp về thành Sơn Tây thì cụm từ *"Pagode Royale"* nghĩa là *"Vọng cung"*, *"Hành cung"*. Qua đối chiếu các ảnh và các chú thích trong sách *Une Campagne au Tonkin* (2) và *Histoire de Hanoi* (3) thì Vọng cung thường được dùng phổ biến ở các tỉnh Bắc và Trung Kỳ và Hành cung thường được triều đình dùng trong các chỉ dụ ở các tỉnh Nam Kỳ. Chúng tôi cũng đã tìm hiểu điện Kính Thiên trong hệ thống Hành cung Bắc thành (Hà Nội) và nhận thấy hai toà nhà Hành cung Hà Nội và

điện Kính Thiên tuy cùng nằm trong hệ thống Hành cung Bắc thành, nhưng tên gọi hoàn toàn khác nhau. Người Pháp luôn luôn dùng cụm từ *"Pagode Royale"* để chỉ toà Hành cung Hà Nội. Còn toà điện Kính Thiên ở thời kỳ nhà Lê, người Pháp dùng cụm từ *"Palais impérial du Respect céleste"* (4). Sau này, khi triều đình nhà Nguyễn rời kinh đô về Huế, điện Kính Thiên chỉ là một bộ phận trực thuộc Hành cung Bắc thành, người Pháp dùng từ *"Respect au Ciel"*.

Trong sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Quốc sử quán triều Nguyễn viết rất rõ về công trình kiến trúc trong thành cổ Sơn Tây này là *Hành cung*: *"Nay Hành cung tỉnh Sơn Tây đã mục nát cả, chuẩn cho trích ra một toà hậu điện cấp cho cả tỉnh Sơn Tây"* (5).

Trong sách *Sơn Tây tỉnh địa chí*, Kiểm học Phạm Xuân Độ cũng đã chỉ rõ vị trí của Vọng cung trong thành Sơn Tây là ở giữa thành. Tác giả còn cho biết một số công trình đã được người Pháp cho duy trì, bảo tồn xếp hạng cổ tích ngày 16 tháng 5 năm 1924. Trong đó có cả Vọng cung (6).

Qua các sử liệu, chúng tôi hoàn toàn không thấy một tài liệu nào viết về công

*Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội.

trình kiến trúc trong thành Sơn Tây có tên gọi là *điện Kính Thiên*. Chúng tôi cũng đã hỏi GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và GS. Đặng Nghiêm Vạn, nguyên là Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo về vấn đề này. Cả hai giáo sư đều cho rằng gọi điện Kính Thiên trong thành cổ Sơn Tây là không chính xác. GS. Đinh Xuân Lâm cho biết điện Kính Thiên xây dựng vào đầu thế kỷ XV, thời Lê ở Hà Nội, khi đó Hà Nội là Đông Kinh. Công trình gọi là "Điện Kính Thiên" ở thành cổ Sơn Tây chỉ có thể là *Hành cung* mà triều đình nhà Nguyễn cho các tỉnh xây cất để mỗi khi nhà vua tuần du tạm dừng ở đó nghỉ chân. Hành cung của các thành hàng tỉnh miền Bắc có đặc điểm trông về phía Nam, ở đó có cung thành Huế tức là vọng về Huế nên còn được gọi là *Vọng cung*. Theo GS. Đặng Nghiêm Vạn thì chỉ có nơi vua - bậc Thiên tử đóng đô mới lập nên *điện*, *đàn* như điện Kính Thiên ở Hà Nội (thời Lê), đàn Nam Giao, điện Cần Chánh, điện Cần Nguyên và điện Thái Hoà ở Huế (thời Nguyễn). Cũng xoay quanh tên gọi này, chúng tôi có dịp trao đổi với Tiến sĩ sử học người Pháp Philippe Papin, Trưởng Đại diện Trường Viễn Đông Bác cổ ở Hà Nội, người đã trực tiếp chú giải cuốn sách *Une Campagne au Tonkin*

của bác sĩ Hocquard (đã dẫn ở trên) và là tác giả cuốn *Lịch sử Hà Nội (Histoire de Ha Noi)*, cả hai cuốn sách này đều có giới thiệu về Hành cung và điện Kính Thiên ở Hà Nội kèm theo ảnh minh hoạ. Ông Philippe Papin cũng đã giải thích ý nghĩa của hai công trình này giống như GS. Đinh Xuân Lâm và GS. Đặng Nghiêm Vạn. Ông Philippe Papin cũng nhận định, công trình kiến trúc trong thành Sơn Tây chỉ có thể là *Vọng cung* và dịch cụm từ "*Pagode Royale*" là *Vọng cung* như trong sách của bác sĩ Hocquard là hoàn toàn chính xác.

Vọng cung trong thành cổ Sơn Tây là một công trình văn hoá cổ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Nhưng có lẽ, do xuất phát từ niềm tự hào địa phương, làng Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Tây) nổi tiếng là một vùng "*Một ấp sinh hai vua*", đó là Phùng Hưng và Ngô Quyền. Cho nên nhân dân mới có sự nhầm lẫn về tên gọi giữa Vọng cung và điện Kính Thiên trong thành cổ Sơn Tây. Vì vậy, UBND và các ban ngành chức năng Sơn Tây cần tuyên truyền cho nhân dân hiểu rõ hơn về các công trình kiến trúc trong thành cổ Sơn Tây nói riêng và các di tích lịch sử, văn hoá nói chung, nhất là hiện nay, Đường Lâm đang được Nhà nước đầu tư bảo tồn làng cổ.

CHÚ THÍCH

(1). Đặng Bằng, *Điện Kính Thiên trong thành cổ Sơn Tây*, tham luận trình bày tại Hội thảo khoa học "*Kỷ niệm 180 năm xây dựng thành cổ Sơn Tây (1822-2002)*", tr. 3.

(2). Dr. Hocquard, *Une Campagne au Tonkin*, Aléna, Paris, 1999, tr. 102, 103, 105.

(3). P. Papin, *Histoire de Hanoi*, Fayard, 2001, tr. 201.

(4). P. Papin, *Histoire de Hanoi*, Fayard, 2001, tr. 201.

(5). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (1843-1855), Tập XIII, Nxb. Thuận Hoá, 1993, tr. 58.

(6). Kiểm học Phạm Xuân Độ, *Tây Sơn tình địa chí*, sách giảng dạy Lịch sử địa phương, xuất bản 1941, tác giả giữ bản quyền. Lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội, tr. 17.



Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển

Sáng ngày 2-7-2004, tại Hội trường Ngụy Như Kon Tum, 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức: "*Lễ công bố quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển*". Tới dự có GS. Anh hùng lao động Vũ Khiêu; GS. Phan Huy Lê, nguyên Giám đốc Trung tâm Việt Nam học; PGS.TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện trưởng Viện Sử học; Đại diện Bộ Nội vụ; Đại diện Ủy Ban nhân dân Thành phố Hà Nội; Đại diện một số trường đại học thuộc Cộng hòa Pháp; GS.TSKH. Đào Trọng Thi, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại diện các viện nghiên cứu, các Tạp chí khoa học chuyên ngành và đại diện các khoa chuyên môn, các Trung tâm, phòng ban chuyên môn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ông Trịnh Ngọc Thạch, Trưởng ban Tổ chức-Cán bộ, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố *Quyết định số 40/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển* thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Quyết định bổ nhiệm Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển:

Viện trưởng: PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc.

Các Phó Viện trưởng: PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Thanh và PGS.TS. Trương Quang Hải.

Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển được thành lập trên cơ sở Trung tâm

Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hoá. Viện có những chức năng và nhiệm vụ:

- Tổ chức và thực hiện các chương trình/đề tài nghiên cứu và phát triển liên ngành trong lĩnh vực Việt Nam học và Khoa học phát triển, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua các chương trình đào tạo sau đại học, các khoá đào tạo, hội thảo, seminar của Viện, hoặc tham gia đào tạo với các đơn vị trong và ngoài ĐHQGHN;

- Cung cấp dịch vụ tư vấn cho các tổ chức trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực có liên quan;

- Tổ chức các khoá đào tạo, nâng cao trình độ tiếng Việt cho người nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam học;

- Là đầu mối tạo ra sự liên kết, hợp tác giữa các đơn vị có liên quan trong ĐHQGHN cũng như với các tổ chức, cộng đồng trong nước và quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu-triển khai.

N.P.C

Hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Xuphanuvông

Tại thủ đô Viêng Chăn, trong 2 ngày 29 và 30-6-2004, Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng nhân dân Cách mạng Lào đã tổ chức Hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Xuphanuvông, nhân dịp lần thứ 95 năm ngày sinh của Chủ tịch (13/7/1909 - 13/7/2004).

Tham dự hội thảo có các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước Lào, các vị lão thành cách mạng, các nhà khoa học, các nhà hoạt động xã hội Lào. Bà Viêngkhăm Xuphanuvông - phu nhân Cố Chủ tịch

Xuphanuvông và gia đình cũng đã đến dự Hội thảo.

Nhận lời mời của Ban chấp hành Trung ương Đảng nhân dân Cách mạng Lào, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã cử một đoàn đại biểu đến tham dự Hội thảo lần này.

Đồng chí Chumaly Xaynhaxôn, Ủy viên thường trực Bộ Chính trị Đảng nhân dân cách mạng Lào, Phó Chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào đã đọc lời khai mạc Hội thảo.

Các tham luận được trình bày tại Hội thảo đã tập trung làm rõ một số vấn đề sau: Hoàng thân Xuphanuvông - từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản; Sự cống hiến to lớn của Người đối với cuộc đấu tranh giải phóng đất nước Lào, đối với sự nghiệp xây dựng đất nước Lào sau khi Nhà nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân được thành lập. Hội thảo còn được nghe một số bản báo cáo về những kỷ niệm của các nhà cách mạng lão thành với Chủ tịch Xuphanuvông và sự đóng góp của Người vào việc vun đắp tình đoàn kết chiến đấu giữa hai nước, hai dân tộc Lào và Việt Nam.

Vô Kim Cương

Hội thảo khoa học: "Kết quả nghiên cứu bước đầu về một số loại hình di vật tiêu biểu ở Hoàng thành Thăng Long"

Sáng ngày 6-7-2004, tại Hà Nội, Viện Khảo Cổ học đã tổ chức Hội thảo khoa học: *"Kết quả nghiên cứu bước đầu về một số loại hình di vật tiêu biểu ở Hoàng thành Thăng Long"*. Bốn báo cáo khoa học được trình bày tại Hội thảo gồm:

1. PGS.TS. Tống Trung Tín: *"Hệ thống vật liệu xây dựng Hoàng thành Thăng Long ở 18 Hoàng Diệu, Hà Nội"*, trên cơ sở nghiên cứu các di vật, tác giả đã giới thiệu kết quả nghiên cứu bước đầu về: Vật liệu xây dựng thời Bắc thuộc, Đinh-Lê, Lý, Trần, Lê-Mạc, Nguyễn.

2. PGS.TS. Đỗ Văn Ninh: *"Khảo cứu bước đầu về những di vật có chữ Hán trong Hoàng thành Thăng Long"*, trong đó có những hiện vật: Gạch khắc chữ "Đại thông độ", "Đại thông độ ông", "Hoàng môn thụ dận giám tạo", "Tráng phong quân", "Sùng uy quân".

3. TS. Bùi Minh Trí: *"Những khảo cứu bước đầu về đồ gốm sứ Việt Nam dùng trong Hoàng thành Thăng Long"*, từ những khảo cứu bước đầu, tác giả nhận xét: Dựa vào chất lượng và hoa văn trang trí của một số lượng lớn đồ gốm sứ phát hiện được tại phía Tây Hoàng thành Thăng Long (địa điểm 18 Hoàng Diệu), đặc biệt là đồ ngự dụng thì khu vực khai quật nằm trong khu trung tâm của Hoàng thành; Bên cạnh những đồ gốm sứ được sản xuất tại các lò vùng ngoại vi Thăng Long, ở đây còn phát hiện được nhiều đồ gốm sứ cao cấp do lò Thăng Long sản xuất trong đó có những đồ ngự dụng. Dựa vào niên đại đồ gốm, tác giả đoán định những ngự xưởng hay lò quan này có lịch sử hoạt động kéo dài từ thời Lý đến thời Lê và chuyên chế tạo đồ gốm ngự dụng. Và, đây là bằng chứng tin cậy để củng cố ý kiến rằng, các dấu tích kiến trúc lớn ở đây là những cung điện của trung tâm Hoàng thành Thăng Long thời Lý-Trần-Lê.

4. TS. Nguyễn Đình Chiến: *"Những hiện vật thời Lý-Trần tìm thấy ở kinh thành Thăng Long - Hà Nội lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam"*, từ những so sánh đồ gốm thời Lý-Trần lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam với những di vật gốm sứ phát hiện được ở Hoàng thành (18 Hoàng Diệu), tác giả nhận xét: Những đồ gốm sứ ở Hoàng thành là rất quý và quan trọng trong nghiên cứu, trong đó có nhiều đồ gốm sứ cao cấp, nhiều đồ ngự dụng dùng trong Hoàng thành.

Phương Chi

Triển lãm cổ vật bang giao thời Nguyễn tại Huế

Vừa qua, tại cung An Định (Huế), Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế và Bảo tàng cung đình Huế đã tổ chức *Triển lãm cổ vật bang giao thời Nguyễn*. Tại đây đã trưng bày những cổ vật vốn là tặng phẩm do triều đình hay chính phủ các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Thái Lan, Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ... tặng cho triều Nguyễn thông qua các sứ bộ. Các hiện vật được trưng bày gồm: Những chiếc *Choé akaemono*, dòng imari, do các lò sứ tỉnh Saga (Nhật Bản) chế tác ở thế kỷ XVIII; Sưu tập *súng Điều thương* do người Pháp tặng vua Khải Định nhân ngày lên ngôi; *Cỗ xe song mã chở thùng rượu whisky cùng 6 chiếc cốc vaj*, tất cả đều bằng sứ do thương gia Hoa Kỳ tặng vua Bảo Đại (1926-1945); *Hai sắc phong* của Tổng thống Tunisie và Quốc vương Lebanon trao tặng Huân

chương ngoại giao cho vua Bảo Đại; Chiếc *Coupe* kiểu *Mansard* làm tại lò sứ Sèvres vào tháng 7-1881 với giá 7.500 Francs, được Chính phủ Pháp tặng vua Đồng Khánh; *Hai chiếc Coupe mạ vàng* hiệu Manufacture - RF - National, là quà tặng của Chính phủ Pháp cho vua Khải Định; *Nhiều đồ sứ* do các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định đặt làm tại Pháp như bộ bát, đĩa... men trắng mạ vàng, trong lòng in 2 chữ *Đại Nam* bằng chữ Hán, dưới đáy ghi lò sản xuất *Alfred Hache* (Paris), do triều Thành Thái ký kiểu năm 1889. Đặc biệt có một chiếc *Coupe* kiểu *Pise* trong lòng vẽ hình rồng 5 móng, có dấu ấn ghi 4 chữ Hán: *Phụ chính phủ ấn* do Phủ Phụ chính đặt làm tại lò sứ Sèvres vào ngày 19-2-1915 với giá 1.000 Francs để mừng thọ vua Duy Tân.

P.V.

Đính chính

Trong bài: "*Nghiên cứu lịch sử các địa danh hành chính Nam Bộ*", số 6-2004, do sơ xuất của tác giả, trang 14, cột phải, dòng 1 từ dưới lên, đã in: *Dân đình dưới triều Minh Mạng*, xin sửa lại: *Dân đình dưới triều Thiệu Trị*; Trang 15, cột trái, dòng 6 từ trên xuống, đã in: *Dân đình dưới triều Thiệu Trị, Tự Đức*, xin sửa lại là: *Dân đình dưới triều Tự Đức*. Tác giả và Tòa soạn xin chân thành cáo lỗi cùng bạn đọc.

Toà soạn Tạp chí NCLS

Thông báo

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tòa soạn Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành tạp chí ngoài các đại lý bưu điện trong cả nước:

Tại Hà Nội: 38 phố Hàng Chuối; Điện thoại: (04) 8.212569.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh: 114 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I.

Toà soạn sẽ gửi miễn phí cho những độc giả đặt mua Tạp chí tại Hà Nội.

190

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief
VO KIM CƯƠNG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

7 (338)

2004

CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- Professor Dao Duy Anh and the Foundation of the Geo-Historical Studies of the Modern Vietnam	3
TA NGOC LIEN	- The Scholar Dao Duy Anh and Examining and Annotating the Historical Sources	7
VU DUONG NINH	- The Geneva Agreement - A New Process of the Struggle for National Liberation	11
HO KHANG	- The War Prisoner Policies of Vietnam during the 30 Years of War Time (1945-75)	17
HO SON DAI	- The Problems of the Military Struggle after the Paris Agreement in the South of Vietnam	28
VAN TAO	- The Patriot Nguyen Thai Hoc is quite Appropriate to Be in the Rank of the National Heroes of the Modern Time	34
NGUYEN THI CHINH	- The Revolutionary and Progressive Newspapers and Books in the Struggle against the Wrong and Reactionary Political Tendencies during the Democratic Front Period (1936-39)	39
LE DINH SY	- The Headquarters of War Zone A - The Historical Vestiges in the Period of the anti-American Resistance War for National Salvation Need to Be Protected and Renovated	47
NGUYEN HAO HUNG	- The Special Relationship between Vietnam and Laos in the New International Context (Seen from Security-Politic Perspective)	51
DINH CONG TUAN	- The Lessons of Experience in Implementing the Reform and Open - Door - Policy in China	58

HISTORY AND SCHOOL

HA MINH HONG	- The Situations of Teaching the Traditional History, Culture in the Universities in the Context of the Market Economy	67
--------------	--	----

VIEW EXCHANGES

NGUYEN VAN TRUONG	- Should the Vong Palace (Substitutional Palace) in the Son Tay Citadel Be Called as Kinh Thien Royal Hall?	72
-------------------	---	----

INFORMATION